

TẠP CHÍ

SỐ 390

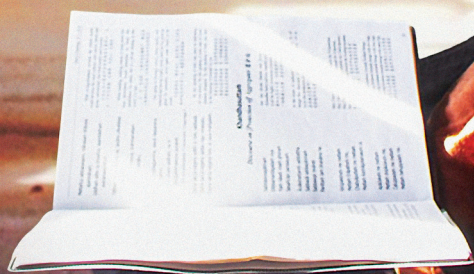
# VĂN HÓA

# PHẬT GIÁO

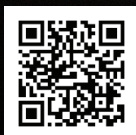
ISSN 2734-9128

## HỖ TRÌ CHÁNH PHÁP

TU TẬP TÂM LINH VÀ HỖ  
TRÌ CHÁNH PHÁP TRONG  
MÙA AN CƯ KIẾT HẠ



ĐẠO PHẬT KHẮT SĨ VÀ BỐN TINH THẦN  
TIÊU BIỂU TRƯỚC KHI HÒA NHẬP VÀO  
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM





Không phỉ báng, phá hoại,  
Hộ trì giới căn bản,  
Ăn uống có tiết độ,  
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh  
Chuyên chú tăng thượng tâm,  
Chính lời chư Phật dạy.

---

(Kinh Pháp Cú số 185)

## PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT  
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**  
**TT. Thích Phước Nghiêm**

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**  
**Mai Phương Nam**  
**Châu Quốc Hùng**  
**Quách Minh Triết**

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tấn**  
**0944 020 802**

Phòng Phát hành  
Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**  
**0886 424 842**



### Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,  
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969  
Email: toasoanvhp@gmail.com  
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

### Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo  
Số tài khoản: 0071001053555  
Ngân hàng Vietcombank,  
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của  
Bộ Thông tin và Truyền thông  
Số 1878/GP. BTTTT  
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang  
Q. Tân Phú, TP. HCM

## CHỦ ĐỀ: HỘ TRÌ CHÁNH PHÁP

- 6 Tu tập tâm linh và hộ trì Chánh pháp trong mùa An cư kiết hạ (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 12 Góp phần tìm hiểu tư tưởng của tác phẩm Hộ Pháp Luận (SC. Thích Nữ Nguyên Hoa)
- 18 Vẻ đẹp của Phật tử thuần thành (SC. Thích Nữ Diệu Hoa)
- 22 Trách nhiệm của Tăng, Ni, Phật tử trong vấn đề Hộ trì Chánh pháp (Thích Đức Kiên)

## PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 30 Phát huy những giá trị tâm linh và xã hội trong nghi lễ Phật giáo góp phần xây dựng Giáo hội trang nghiêm và khởi đại đoàn kết dân tộc vững mạnh (HT. Huệ Minh)
- 36 Đạo Phật Khất Sĩ và bốn tinh thần tiêu biểu trước khi hòa nhập vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam (TT.TS. Thích Minh Thành)
- 42 Một số học giả góp phần giới thiệu Phật giáo đến nước Anh (SC. Thích Nữ Hạnh Tri)

## PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

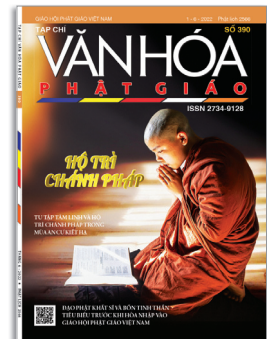
- 52 Ảnh hưởng của Phật giáo trong quan điểm về cách giáo dục gia đình của Nữ sử Đạm Phương (SC. Thích Nữ Hiền Nguyễn)
- 58 Một cái nhìn về khủng hoảng cha mẹ-con cái từ Phật giáo (Nguyễn Chiến Trường)
- 64 Chuông chùa Thiên Mụ (SC. Thích Nữ Như Hạnh)

## PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 74 Tình bằng hữu trong đạo Phật (SC. Thích Nữ Định Tuệ)
- 80 Cảm hứng Bản thể giải thoát và suối nguồn tịnh độ của Thiền sư Toàn Nhật trong tác phẩm Hứa Sử Truyện Văn (SC. Thích Nữ Chúc Hòa)
- 88 Hành động và lời nói qua thơ kệ của Thiền sư Hương Hải liên hệ với lời Phật dạy trong kinh điển của Nho giáo và Phật giáo (ĐĐ. Thích Nhuận Tâm)

## GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần  
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ  
TIÊU BIỂU TRONG THÁNG

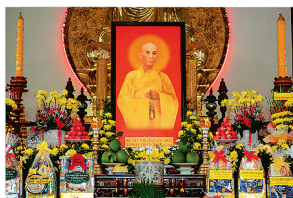
Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc  
chúc mừng Phật đản tại TP. HCM



Phó thủ tướng  
Thường trực  
Phạm Bình Minh  
chúc mừng  
Phật đản



Trung ương GHPGVN  
và Ban Trị sự  
GHPGVN TP.HCM tổ  
chức Đại lễ Phật đản  
tại Việt Nam  
Quốc Tự



Tưởng niệm 59 năm Bồ tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân



Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Nghệ An



Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Hải Dương



Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Kiên Giang



Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Bến Tre



Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Quảng Trị



Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Thái Bình

## MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN TIÊU BIỂU



# THƯ TỎA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Lục Tô Huệ Năng có bài kệ:

佛法在世间  
不离世间觉  
离世觅菩提  
恰如求兔角.

*Phật pháp tại thế gian  
Bất ly thế gian giác  
Ly thế gian觅 Bồ đề  
Kháp như cầu thỏ giác.*

Phật pháp trên thế gian  
Không thể rời thế gian mà giác ngộ  
Rời thế gian tìm giác ngộ  
Giống như tìm sừng thỏ.

Ý bài kệ muốn nói, không có pháp xuất thế gian hay Phật pháp riêng biệt ở ngoài pháp thế gian. Cố gắng tìm kiếm sự giác ngộ ở ngoài thế gian chỉ là tốn công vô ích giống như tìm sừng thỏ. Thỏ không bao giờ có sừng nên tìm sừng thỏ chỉ là phí công vô ích.

Đức Phật đã dạy Tăng Ni là những vị có trách nhiệm duy trì chánh pháp; còn Phật tử là những người có trách nhiệm hộ trì chánh pháp, cho nên ngày nay mỗi Phật tử phải làm tròn trách nhiệm của mình. Cổ Đức từng dạy: “Phật pháp hưng long do Tăng già hoằng hóa/Thiền môn hưng thịnh nhờ đàn tín phát tâm”. Vì vậy, Phật tử là đối tượng truyền bá, học tập và thực hành giáo lý Đức Phật. Chính các Phật tử đang sống trong lòng xã hội phải xây dựng gia đình và xã hội trở nên Chân - Thiện - Mỹ theo tinh thần Phật giáo.

Để hiểu một cách sâu sắc hơn về tinh thần hộ trì Tam bảo của người con Phật, Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 390 với chủ đề **“Hộ trì chánh pháp”**. Hy vọng quý độc giả sẽ nhận ra hộ trì chánh pháp là một nội dung hết sức cần thiết và cũng là trách nhiệm của mỗi người con Phật để cùng chung tay hoằng truyền chánh pháp làm cho Phật pháp được xương minh - cửu trụ Ta bà.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





HỘ TRÌ  
**CHÁNH PHÁP**

HỘ TRÌ CHÁNH PHÁP

# TU TẬP TÂM LINH VÀ HỘ TRÌ CHÁNH PHÁP



*TRONG MÙA  
AN CƯ KIẾT HẠ*

**TT. Thích Phước Đạt \***





Mùa An cư kiết hạ là mùa tu tập tâm linh và hộ trì Chánh pháp mà bất cứ ai tự mình phát nguyện đi theo Phật, phụng hành theo Phật đều thực thi theo chí nguyện giải thoát này.

**T**u tập tâm linh và hộ trì Chánh pháp là sự hướng nguyện của người học Phật và hành theo Phật và mục đích cuối cùng là thành Phật. Do đó, hằng năm đến ngày trăng tròn tháng Tư âm lịch chính là thời điểm hội chúng xuất gia chư Tăng Ni kiết giới an cư 3 tháng để thăng tiến đạo hạnh, thành tựu Giới, Định, Tuệ và hội chúng tại gia nam nữ cư sĩ có nhân duyên quy tụ nương tựa tịnh nghiệp đạo tràng mà tiến tu phẩm hạnh, đạo đức hoàn thiện. Như thế mùa An cư kiết hạ là mùa tu tập tâm linh và hộ trì Chánh pháp mà bất cứ ai tự mình phát nguyện đi theo Phật, phụng hành theo Phật đều thực thi theo chí nguyện giải thoát này.

Mục đích của một người xuất gia, thiết nghĩ là tự mình tự thân tu tập giải thoát và hướng chúng sinh đồng giải thoát như mình. Thế nên, vai trò và trách nhiệm của vị Tỷ kheo là rất lớn trong ý nghĩa tự

Mục đích của một người xuất gia, thiết nghĩ là tự mình tự thân tu tập giải thoát và hướng chúng sinh đồng giải thoát như mình.

độ và độ tha. Ngoài việc tự mình nỗ lực tu tập giải thoát cho chính mình, vị Tỷ kheo còn phải nhiệt tâm tinh cần xây dựng giải thoát Tăng già trong thực thể Tam bảo. Suy cho cùng Tam bảo là thực thể quý nhất, cái vốn có của chúng sinh. Nói một cách dễ hiểu, là một vị Tỷ kheo phải luôn tâm niệm tự mình thiết lập một môi trường tu tập, cùng nhau học hỏi chánh pháp, hành trì giáo pháp để thăng tiến và giúp cho mọi chúng sinh thoát khổ, hướng tâm về Phật đạo.

Một trong những cơ sở nền tảng thực thi hạnh nguyện nói trên là mỗi Tỷ kheo xây dựng môi trường tu tập tâm linh - An cư kiết hạ hằng năm. Có thể nói, mùa an cư của Phật giáo có ý nghĩa hết sức nổi bật để các tỷ kheo được an trú trong một môi trường tu tập “thanh tịnh” đúng theo nguyên nghĩa có nó. Theo *Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số 4*, giải thích an cư như sau: Thân tâm đều tĩnh lặng, gọi là an; quy định

thời gian một chỗ, gọi là cư. Trong ý nghĩa đó, đây là thời gian thuận lợi nhất để cho các Tỳ kheo tập trung lại một trú xứ, sống hòa hợp, thăng tiến đạo hạnh, trau dồi giới đức, phát triển nội tâm, khai mở trí tuệ. Như thế, vấn đề An cư kiết hạ trở thành vấn đề thiết lập môi trường tu tập tâm linh không chỉ mang ý nghĩa cho mỗi tâm linh tự thân chuyển hóa nội tâm mà còn ý nghĩa lớn lao hơn nữa là xây dựng cho đại số đông, thân - tâm của bất cứ hành giả nào nương tựa pháp hành này cũng được công đức của Phật pháp.

Do đó, mùa an cư còn là thời gian để các Phật tử tại gia có dịp thực hành các giới pháp đã được thọ trì, đóng góp công đức hộ trì tứ sự cúng dường như thực phẩm, y phục, thuốc men, vật dụng cho các hành giả an cư, thân cận các vị sống đời sống phạm hạnh mà theo đó thăng tiến đời sống tâm linh của mình.

Thời gian An cư kiết hạ theo luật định là ba tháng, bắt đầu tính từ ngày mùng một trăng tròn tháng Asàdha (Àsàdha/A-sa-dà). Theo cách tính của ngài Huyền Trang, trong *Đại Đường Tây Vực ký*, thì đây là ngày 15/5 theo lịch Trung Quốc. Nhưng ở nước ta, ngày an cư đầu tiên là sau ngày 15/4 hằng năm. Người ta còn phân biệt tiền an cư, trung an cư, hậu an cư. Tiền an cư là bắt đầu từ 16/4, trung an cư thì bắt đầu từ 17/4 cho đến rằm tháng 5, hậu an cư từ 16/5. Cách chia như thế chỉ nhằm hợp thức hóa các trường hợp nhập an cư sớm hay chậm tùy theo hoàn cảnh cá nhân riêng biệt của một số Tỳ kheo. Tuy nhiên, dù kiết hạ an cư sớm hay chậm, thời gian an cư vẫn phải tròn 3 tháng.

Trong ba tháng An cư kiết hạ, đây là thời gian các Tỳ kheo sống chung phải tuân thủ các quy chế của một môi trường tu tập tâm linh thanh tịnh. Theo điều *Sàng nhục pháp trong luật Ma ha Tăng kỳ 27*, khi vào an cư, hành giả phải thưa rõ ý chỉ kiết chế an cư đối với người mà mình nương tựa (Tỳ kheo có giới đức) mới được vào an cư, gọi là Đối thú an cư. Nếu không có người nương tựa thì trong tâm tự nêu rõ ý chỉ kiết hạ an cư để vào an cư, gọi là “*Tâm niệm an cư*”. Trong thời gian an cư, hành giả không được phép ra ngoài; nếu trái sự quy định này thì phạm tội ác tác. Nhưng theo luật *Tứ phần 37*, nếu đi mà trở về cùng ngày hoặc có duyên sự đặc biệt, Tăng chúng cho phép thì cũng được ra ngoài, nhưng chỉ giới hạn

trong vòng 7 ngày hoặc 15 ngày mà thôi, phương thức này gọi là thất nhật pháp.

Ngoài ra, luật định rằng, nếu hành giả nào vi phạm quy định ra khỏi cương giới thì phạm tội ác tác, gọi là phá an cư, phá hạ, sẽ mất tư cách tiếp nhận vật cúng thí được phân phối trong lúc an cư. Nếu vi phạm tránh các chương nạn: Thú dữ, rắn độc, lửa cháy, nước cuốn, vua bạo ngược, giặc cướp, thiếu lương thực, kỹ nữ và thân tộc khác hoặc vì hòa giải các duyên sự phá Tăng thì được rời khỏi chỗ an cư mà không phạm tội. *Luật Tứ phần 43* còn nói khi kết thúc an cư thì phải thi hành 4 việc: Tự tứ, giải giới, kiết giới và thụ công đức y. Sau khi an cư viên mãn, đại chúng xét lại hành vi của mình trong thời gian an cư, nếu có tội thì tự bày tỏ tội lỗi của mình, sám hối lẫn nhau, gọi là Tự tứ. Ngày này còn gọi là ngày Tự tứ, ngày Phật hoan hỷ. Khi kết thúc an cư, phải giải trừ cương giới quy định, gọi là giải giới. Tăng chúng an cư, mỗi người được tăng thêm một pháp lạc. Pháp lạc này còn gọi là hạ lạc, là phép tắc chuẩn định thứ lớp lớn nhỏ của người xuất gia.

Rõ ràng, việc thiết chế của việc tu tập an cư kiết hạ là rất nghiêm tịnh, có quy mô theo một hệ thống tổ chức của Tăng già cũng không ngoài mục đích tạo ra một môi trường tốt đẹp, lý tưởng nhất cho chư Tăng thực thi giải trình thực nghiệm tâm linh thành tựu một cách viên mãn như sở nguyện. Cụ thể như đã nói trên, ý nghĩa an cư của mỗi hành giả là tự mình xây dựng cho mình một trường tu tập tâm linh để cho thân - tâm được tĩnh lặng, sự thành tựu cái tâm tĩnh lặng này là cơ sở để an trú vào đời sống thực tại vốn thường xuyên biến động.

Sự thực hành các học giới, chú tâm vào việc hành trì thiền định, nghe pháp, thảo luận các pháp từ hội chúng, tinh cần sám hối các lỗi lầm được các hành giả an cư trong mỗi tịnh nghiệp đạo tràng thực chất là sự tu tập thân tâm, phòng hộ thân tâm, giữ thân tâm thanh tịnh. Mỗi khi thân tâm của mỗi người thanh tịnh thì sẽ kết nối mọi thế giới trở nên thanh tịnh. Đức Phật dạy: “*Trong khi hộ trì cho mình là hộ trì người khác. Trong khi hộ trì người khác là hộ trì cho mình. Thế nào là hộ trì cho mình là hộ trì người khác? Chính là do sự thực hành, do sự tu tập, do sự làm cho sung mãn. Thế nào là trong khi hộ trì cho người khác là hộ trì cho mình? Chính là do sự kham nhẫn, do sự vô hại, do lòng từ, do lòng bi mẫn.*”




*“Diệu hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn, chơn chánh hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn... Chúng đệ tử của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời”.*

Như thế, sự tu học của các hành giả trong ba tháng an cư là không ngoài việc hành trì Giới, Định, Tuệ, mục đích cuối cùng là giữ cho thân và tâm trở nên vắng lặng, nhu nhuyễn, không bị chi phối các trần trong một đời sống vốn quá đầy nhẫy sự đam mê, quyến rũ. Trần Thái Tông nói trong Giới Định Tuệ luận: *“Giới giả uy nghi nghĩa; định giả bất loạn nghĩa; tuệ giả giác tri nghĩa. Thị dĩ giới trừ ác cấu, định trừ phiền cấu; tuệ trừ sự cấu”* (Giới nghĩa là uy nghi; Định nghĩa là không loạn; Tuệ nghĩa là hiểu biết. Thế là Giới trừ bỏ sự ác độc, Định trừ bỏ sự trôi buộc, Tuệ trừ bỏ sự sai khiếm) [1].

Biểu hiện cho việc hành trì giới hạnh mà các hành giả thực thi là sự giữ gìn oai nghi tế hạnh trong con lốc của nền kinh tế thị trường; Sự thực hành thiền

định của mỗi hành giả là giữ tâm không loạn trước một nền văn hóa thông tin toàn cầu đa dạng, phức hợp luôn luôn được cập nhật, sự thực hành tuệ giác là cần có một trí tuệ hiểu biết thật sự để mọi giá trị làm nên bản chất sống và giải thoát được hiển lộ và ứng dụng trong đời sống. Như thế, việc tu học trong ba tháng An cư kiết hạ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với một Tỳ kheo học chúng. Đó là vị Tỳ kheo đó tự mình có khả năng tự điều chỉnh thân tâm, tự mình chuyển hóa thân tâm. Quan trọng hơn là vị đó được sống trong một hội chúng của Tịnh nghiệp đạo tràng thanh tịnh, môi trường tu tập tâm linh thiết thực hiện tại, tự mình nương tựa chúng Tăng để nỗ lực tu tập những gì mình chưa có khả năng chứng đắc, có thể chứng đắc, đúng như Phật dạy trong kinh *Tăng Chi*: *“Hội chúng nào có các*



Phật dạy trong kinh Tăng Chi: “Hội chúng nào có các Tỷ kheo sống không biếng nhác, từ bỏ các đoạ lạc, đi đầu hạnh viễn ly, tinh thần tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ, hội chúng này sẽ làm lợi ích cho đa số, sẽ làm trường lạc giải thoát.”

Tỷ kheo sống không biếng nhác, từ bỏ các đoạ lạc, đi đầu hạnh viễn ly, tinh thần tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ, hội chúng này sẽ làm lợi ích cho đa số, sẽ làm trường lạc giải thoát.”

Như thế, tu tập chính là tạo an lạc cho mình và cho mọi người. Đây cũng chính là cơ sở để Phật tánh của mọi người được hiển lộ, giáo pháp được xiển dương, Tăng già được hòa hợp thanh tịnh, hay nói cách khác ba ngôi Tam bảo được vận hành đi vào đời sống thực tại với mọi giá trị đích thực. Người xuất gia cũng như người Phật tử tại gia đều có nhân duyên kết nối với nhau để học pháp và hành pháp trong một môi trường tu tập tâm linh thanh tịnh.

Người xuất gia là những hành giả nỗ lực thực thi hạnh nguyện giải thoát, là tấm gương diệu hạnh để quần chúng Phật tử noi theo khi chính các hành giả tự thân vận hành ngang qua đời sống thân giáo, khẩu giáo, ý giáo. Điều này có nghĩa mỗi khi hội chúng xuất gia thành tựu pháp trong một đạo tràng tịnh nghiệp an cư nào đó thì chính tại đây, hội chúng tại gia cũng nương nhờ nơi thành tựu đó mà được hạnh phúc an lạc. Trong kinh *Tương ưng*, Phật dạy: “Nơi nào có hội chúng xuất gia thành tựu Pháp, thì nơi đó hội chúng tại gia tại đó được an lạc, hạnh phúc nhờ sự hướng dẫn thực tập hành pháp của hội chúng xuất gia”.

Vậy là hành giả trong các đạo tràng An cư kiết hạ phải luôn nhiệt tâm tinh cần tu tập, nỗ lực để xứng đáng là đệ tử của Thế Tôn: “Diệu hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn, chơn chánh hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn... Chúng đệ tử của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời.”. Thật sự có giá trị và ý nghĩa quý báu hơn bao giờ hết khi chính các hành giả an cư đã cùng nhau tạo ra một môi trường tu tập tâm linh, không chỉ tự mình có thể hướng tâm tu tập thành tựu giải thoát mà còn hướng dẫn mọi chúng sinh tu tập đồng giải thoát như mình trong mọi không gian và thời gian của dòng sống tương tục.

### Chú thích:

[\*] Thượng tọa Tiên sĩ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] *Thơ văn Lý - Trần, tập 2*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.79.

# THỰC HÀNH LỜI PHẬT DẠY

## Thích Nữ Diệu Hoa

Nguyện tinh tấn giữ gìn giới luật  
Soi sáng tâm nhất nhất tu hành  
Xét mình sửa lỗi cho nhanh  
Phật môn chốn tịnh yên lành tịnh tâm

Khi phủi tóc ta thầm nhắc dạ  
Đức Như Lai đắc quả do thiền  
Học Người giác ngộ an nhiên  
Sống đời tỉnh thức tuệ liền được khai

Thong thả bước theo Ngài lối cũ  
Đạo là đây thành tựu tức thì  
Mỗi giờ hoan hỷ từ bi  
Xả buông chánh niệm kinh trì đoạn tham

Bậc trí giả nghiệp phàm không vướng  
Chẳng gieo sâu cao thượng tánh chân  
Phước duyên từ đó vun dần  
Đủ đầy phẩm chất thánh nhân kiếp này

Muốn giải thoát đừng vay tội lỗi  
Tránh lắm than sấm hối nhủ lòng  
Thực hành pháp Phật ý trong  
Hương thơm sẽ ngát ngược dòng bay xa.



Thời gian là chúa tể muôn loài  
Quyết định sống còn bất cứ ai  
Thành trụ hoại không vô số kiếp  
Tạo hóa quyền năng mỗi sớm mai.

Thời gian làm mọi thứ đổi thay  
Trẻ già lớn nhỏ chẳng riêng ai  
Tâm tánh vô thường gây đau khổ  
Tỉnh giác tìm chân lý mỗi giây.

Thời gian như bóng câu cửa sổ  
Mỗi sát-na hiện hữu trôi qua  
Sinh diệt diệt sinh đầy ảo vọng  
Là thương yêu oán giận trong ta.

Thời gian làm tan vỡ từng giây  
Như sương mai, bọt nước, bóng mây  
Đổi thay số phận, thay định mệnh  
Cho ta nắm bắt được tương lai.

Thời gian là bạn hay là thù?  
Lướt qua ngày tháng, bạn người tu  
Kẻ thù sắc đẹp thời tươi trẻ  
Làm chủ vòng đời mọi kẻ ngu.

Thời gian là ước vọng hồi sinh  
Trần luân kiếp sống mọi hàm linh  
Từ trong trôi nổi nay dừng lại  
Như sen chỉ nở chốn bùn tanh.

Thời gian là ý niệm trong lành  
Của bao hành giả lánh am tranh  
Của lòng tỉnh giác tìm tự tánh  
Mím cười hiện thực với trời xanh.

Thời gian là kết quả sẵn dành  
Thử lòng nhẫn nại lưới công khanh  
Học, tu, hành đạo, gieo mầm thiện  
Chờ ngày gặt hái quả an lành.

**Dẫn nhập:** Giáo lý Đạo Phật phát xuất từ thực tiễn có những bài pháp hướng mọi người đến đời sống chuẩn mực và thánh thiện. Trước cuộc thịnh suy của thời đại, giáo đoàn Đức Phật thường đứng trước những thời cơ và thách thức. Song song đó, vẫn thường xuất hiện những người yêu mến và dốc sức hộ pháp cho Phật giáo. Tác phẩm Hộ Pháp Luận của Trương Thương Anh thời nhà Tống là một minh chứng cho điều đó.



Góp phần tìm hiểu tư tưởng của tác phẩm

# Hộ Pháp Luận

Thích Nữ Nguyên Hoa\*

## TƯ TƯỞNG CỦA TÁC PHẨM HỘ PHÁP LUẬN

Tác phẩm này phản bác lại quan điểm bài xích Phật giáo của Âu Dương Tu, qua đó cũng đã phá quan niệm sai lầm về Phật giáo của Hàn Dũ và Trịnh Y Xuyên vốn là những bậc danh sĩ thời nhà Tống ở Trung Hoa. Tác giả Trương Thương Anh cho rằng: Giáo lý Nho giáo ví như vị thuốc chữa bệnh ngoài da, Đạo giáo chữa bệnh ở mạch máu, còn Phật giáo được xem như vị lương dược chữa lành bệnh trong xương tủy. Như vậy, ngay ở tựa đề, tác phẩm đã thể hiện rõ tư tưởng vai trò hộ trì Tam bảo, trước những ý kiến trái chiều chống đối Phật giáo. Để đảm bảo việc phát triển gìn giữ duy trì Phật pháp, bốn phạm đầu tiên của hàng cư sĩ như Trương Thương Anh chính là chung tay đóng góp tiếp nối mạng mạch Phật pháp.

Ngoài ra, ngày nay, sự hộ pháp của hàng cư sĩ còn trợ duyên làm các công tác Phật sự hoặc bằng nhiều hình thức từ bố thí, cúng dường vật thực đến thực hành pháp, làm cho hương giáo pháp lan tỏa sâu rộng. Thế nên, tư tưởng hộ pháp qua tác phẩm này dùng những phân tích, biện chứng, lập luận để đối lại tư tưởng phản bác, chống đối. Bởi trước kia, ông đã từng mang tư tưởng ấy đến khi nhận ra điều sâu sắc trong Đạo Phật, từ đó hết lòng hộ trì. Đồng thời, thay lời sám hối, ông không muốn có thêm người nào tiếp tục đi vào vết xe đổ như thế. Đó là nói về tư tưởng trong luận, mở rộng thêm sự hộ pháp còn là phát nguyện của hàng cư sĩ ủng hộ người xuất gia an tâm tu hành. Trong kinh *Tăng Chi Bộ 1*, Đức Phật tán thán sự hộ pháp của cư sĩ: “*Bậc hiền trí thực hiện, con đường thật xứng đáng của người gia chủ hộ trì bậc có giới, bậc sở hành chân chánh, hộ trì với y áo, với đồ ăn khát thực, sàng tọa, thuốc trị bệnh...*” [1]. Đây là những mặt trợ duyên cần thiết đối với vai trò của người hộ pháp nhằm bảo hộ và tin sâu Tam bảo, phát nguyện hộ trì để Đạo Phật ngày càng phát triển và mãi xương minh.

## VỀ QUAN ĐIỂM *Đệ tử của Phật không cày ruộng mà có cơm ăn*

Vốn dĩ tu sĩ Phật giáo với đời sống xa lìa thế tục, lấy chuẩn mực đạo đức làm đầu, lấy trí huệ làm sự nghiệp. Do đó, có thể nói, đệ tử Phật mang sứ mệnh thiêng liêng trong việc giáo hóa chúng sanh, cần được nhìn nhận toàn diện chứ không chỉ lấy một khía cạnh rồi phủ nhận vai trò tu sĩ. Cần phải thấy, đời sống tu sĩ thời Phật tại thế dùng việc khát thực làm phương tiện độ duyên cho hàng cư sĩ Phật tử, qua đó cũng hóa độ chúng sanh hữu duyên.

Mọi nếp sống, răn dạy mà Đức Phật đưa ra đều có nguyên nhân và mục đích. Vì thế nếu dùng tư duy nhỏ hẹp, sẽ không thể nhìn thấy giá trị tốt đẹp mà người xuất gia đã làm.

Nho sĩ đương thời đã từng đưa ra lời chỉ trích và quan điểm sai lệch về Đức Phật cũng như cách nhìn nhận không đúng về đời sống tu sĩ. Họ chưa hiểu rõ Đạo Phật nên cho rằng tu sĩ Phật giáo: “*không cày ruộng mà vẫn có cơm ăn*”.

Theo sự biện luận của Vô Tận cư sĩ, cách nhìn nhận như vậy hoàn toàn sai lệch vì những người này chỉ nhìn bề ngoài mà phán xét, chưa suy nghĩ kỹ và không có cái nhìn thấu đáo về Đạo Phật. Trong sự chỉ trích này nhằm vào hàng đệ tử Phật, Vô Tận cư sĩ nhận định: *Có nhiều tên trộm cắp, trốn thuế, cho đến bói toán đều không tham gia việc cày cấy lại còn gieo rắc khổ đau trong xã hội.* Tác giả dùng những lý luận chứng minh phản biện lại ý kiến trên bằng sự hiểu biết về kiến thức Phật giáo mà ông đã tìm hiểu. Đối với việc nông tang, khi xưa các vị Tổ sư cũng tự mình cày ruộng, tổ Bách Trượng Duy Chính cũng dạy hàng đệ tử: “*Đại chúng cùng lão Tăng khai điền, lão Tăng vì đại chúng nói nghĩa đại pháp*”. Người xuất gia đệ tử Phật hướng đến đời sống cao đẹp trong việc hoằng dương chánh pháp đem lại lợi ích an lạc cho chúng sanh.

Quả vậy, đời sống tu sĩ đâu chỉ ngồi không hưởng lợi lộc từ sự cung cấp vật thực mà không đem lại lợi ích cho ai, ngược lại các Tổ rất đề cao lao động, như

Vấn đề hộ pháp  
là nhiệm vụ cần thiết đối với  
người đệ tử Phật. Riêng về tu sĩ,  
việc hộ trì Phật pháp bằng chính sự tu  
tập của bản thân, trang nghiêm từng  
cử chỉ oai nghi. Còn với cư sĩ, việc hộ  
trì chánh pháp chính là giữ vững  
niềm tin Tam bảo.



Trong Kinh Tăng Chi bộ 1, Đức Phật tán thán sự hộ pháp của cư sĩ: “Bậc hiền trí thực hiện, con đường thật xứng đáng của người gia chủ hộ trì bậc có giới, bậc sở hành chân chánh, hộ trì với y áo, với đồ ăn khát thực, sàng tọa, thuốc trị bệnh...”

tổ Đại Trí Thiên sư đã nói: “*Một ngày không làm thì một ngày không ăn*”. Ngày nay, Tăng đoàn vẫn giữ nếp sống chăm chỉ lao động tốt đẹp đó. Như cố Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ là niềm tự hào của Phật giáo Việt Nam, cả đời tu hành của Ngài với lối sống thanh bản, ân dật. Ngài chủ yếu làm nghề ruộng và dạy đệ tử trồng cây, trồng rau để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và tu tập, không lạm dụng bát cơm, đồng tiền của tín thí dâng cúng. Như vậy, qua mỗi thời đại đều có các vị tu sĩ làm việc cây cày, nhưng cho dù không trực tiếp tham gia vào những việc này chăng nữa, cũng không hẳn tu sĩ chỉ biết ngồi không mà có cơm ăn. Vì tùy thuộc vào từng đối tượng, thời gian, không gian, hoàn cảnh ở mỗi người dẫn đến việc làm khác nhau. Vai trò người xuất gia với việc hoằng pháp độ sanh, sự nghiệp tu tập luôn đặt lợi ích của chúng sanh làm đối tượng, đâu chỉ tu riêng cho bản thân. Như Tăng đoàn trong thời Phật tại thế với phương diện hóa độ chúng sanh bằng việc khát thực, đó là pháp chuyển hóa hữu hiệu nhất và cũng là cách tạo duyên lành cho mọi người.

Một hôm Đức Phật ôm bát đi khát thực, Ngài quán nhân duyên thấy có thể hóa độ cho Bà-la-môn

Kasibharadvaja khi vị này đang phát thức ăn cho những người cày ruộng. Lúc đó, Bà-la-môn này chất vấn Đức Phật: Người tu hành không cày ruộng thì lấy gì để nuôi thân? Ngài khẳng định: “*Ta vẫn cày ruộng đó thôi, cách cày ruộng của Ta lấy lòng tin làm hạt giống, khổ hạnh là cơn mưa, trí tuệ đối với Ta là ách và lưỡi cày, xấu hổ làm cán cày, gây thục*” [2]. Với những việc làm mà người xuất gia hướng đến rất cao đẹp mang tâm nguyện “*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh*”, người phát đại tâm xuất gia sống đời phạm hạnh, đưa đường chỉ lối cho nhân sinh, làm bậc mô phạm, mỗi lời nói ý nghĩ đều là hạt giống tốt lan tỏa khắp pháp giới nhân sinh.

### **Về quan điểm Đệ tử của Phật trốn đời, hủy hoại thân thể**

*Hộ Pháp Luận* biện bác một quan điểm sai lầm khác về Đạo Phật của giới ngoại đạo khi họ cho rằng, xuất gia là việc trốn đời, từ bỏ cha mẹ không làm tròn chữ hiếu và bỏ phận làm con. Thực tế giá trị của hành động xuất gia là điều đáng trân quý, bởi lẽ đời sống thế gian có bao nhiêu thú vui, thế mà họ từ bỏ tất cả, xa rời người thân sống đời thanh tịnh,

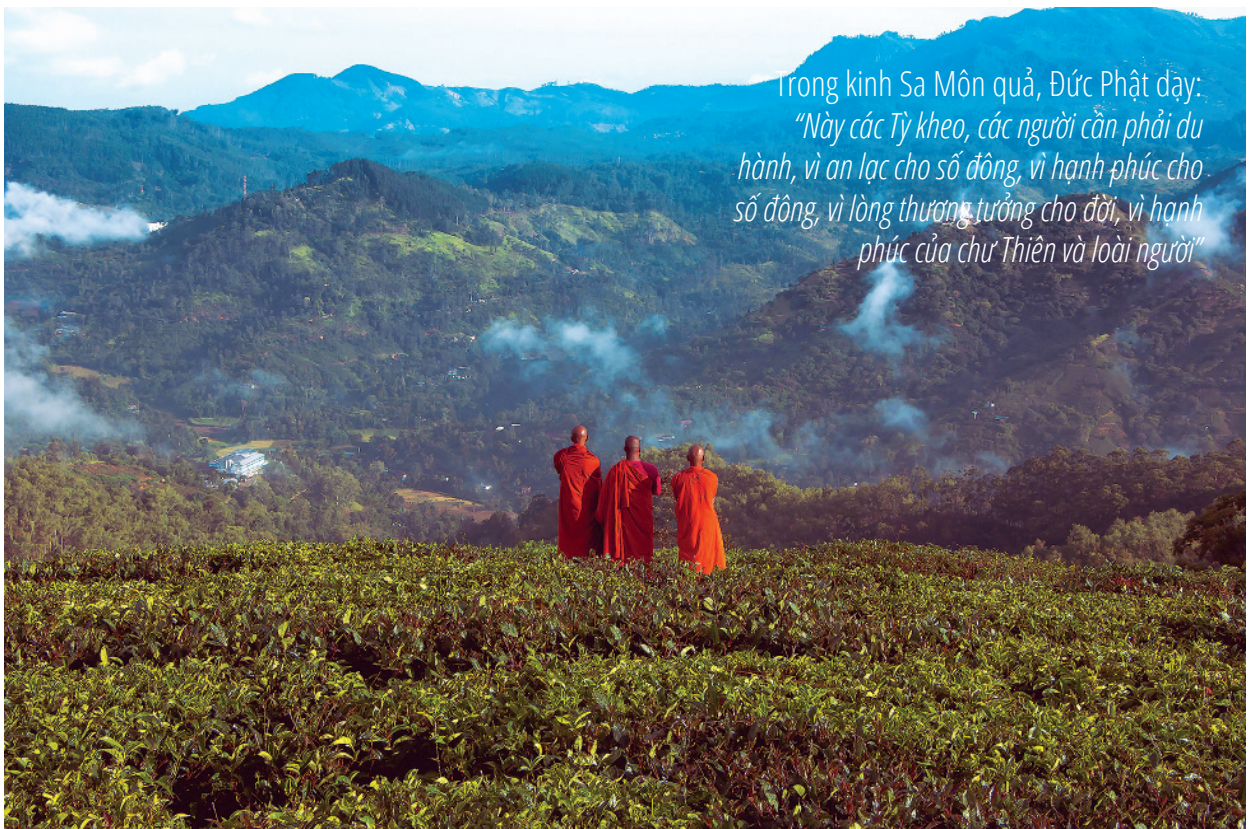


gánh trên vai sứ mệnh và trách nhiệm bậc xuất trần thượng sĩ với tinh thần tự lợi, lợi tha. Như vậy, ý nghĩa xuất gia vốn cao đẹp, chứ không phải trốn đời như một số người đã nghĩ.

Ông chứng minh việc ủng hộ Tam bảo là duy trì mạng mạch Phật pháp, vả lại người thế gian còn vô số kẻ đam mê rượu chè, bài bạc làm khổ cha mẹ, trở thành gánh nặng xã hội. Cuộc đời Đức Phật lấy việc giáo hóa chúng sanh làm mục đích. Ngài dùng vô số phương tiện dẫn dắt chúng sanh từ bến mê qua bờ giác ngộ giải thoát. Kinh Đại Bảo Tích, phẩm Pháp Hội Đại Thừa có đoạn viết: “Lại nữa, này đức Tăng! Như bốn nguyện của mình, đại Bồ tát từ Đâu Suất hạ Diêm Phù Đề chẳng vào thai mẹ cũng có thể thành Phật. Nhưng nếu không vào thai mẹ sẽ có các chúng sanh nghĩ rằng: Bồ tát này từ đâu đến, là Trời, là Rồng, là Quỷ Thần, là Càn Thát Bà hay biến hóa ra? Nếu họ nghi ngờ thì họ chẳng thể lãnh giáo pháp chẳng thể tu hành để dứt phiền não. Thế nên đại Bồ tát chẳng phải vào thai mẹ mà thành Phật. Đây gọi là đại Bồ tát hành phương tiện” [3].

Đời sống một vị tu sĩ vốn lập hạnh trên đền đáp bốn ân nặng, dưới cứu khổ ba đường, như tổ Quy Sơn đã nói: “Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương tâm hình dị tục, thiệu long Thánh chủng chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu” [4], tức người xuất gia hình tướng đã khác thế tục, nổi thanh dòng Phật, đánh dẹp ma quân đền đáp bốn ân, cứu khổ trong ba cõi. Đây là sự cao quý mang tâm niệm cao đẹp của hàng xuất gia. Bản chất xuất gia là hành động tự nguyện với lý tưởng cao đẹp, như trong Sa di luật giải có chép: “Người xuất gia chẳng bị thế lực nhà vua ép bức, chẳng vì tham cầu mạng sống, chẳng vì lánh nạn, chẳng vì thiếu nợ, vốn vì mong cầu chánh pháp, vì lòng chánh tín mà vào trong Phật pháp, đó gọi là hảo tâm xuất gia”.

Người xuất gia vì lòng tha thiết với đạo, xa lìa hình tướng tốt đẹp để xứng hợp với pháp phục, xả bỏ thân mạng chỉ vì tôn sùng đạo pháp, với chí cầu Đại thừa để cứu độ chúng sanh. Nếu so với thế gian, ai cũng rất quan trọng về bề ngoài, nếu cho họ không trang điểm thì còn chấp nhận được chứ hủy hình làm bớt vẻ đẹp, người thế tục mấy ai chấp nhận.



Trong kinh Sa Môn quả, Đức Phật dạy:  
“Này các Tỳ kheo, các người cần phải du hành, vì an lạc cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc của chư Thiên và loài người”


Vậy mà người có tâm xuất gia lại sẵn lòng từ bỏ “hủy hình” như việc cạo tóc vừa đoạn trừ phiền não, vừa giảm bớt vẻ đẹp hình hài, chỉ một lòng cầu đạo giải thoát, sao lại gọi là trốn đời và hủy hoại thân thể? Nhìn lại trang sử Phật giáo, chúng ta sẽ cảm phục trước những tấm gương xả thân cầu đạo của chư vị tiền bối, như Đức Thế Tôn đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, địa vị một Thái tử để xuất gia tìm đạo. Hàng đệ tử của Ngài, rất nhiều vị trong hoàng tộc đã phát tâm xuất gia, những người này có đời sống vương giả, đầy đủ mọi mặt, có gì phải trốn đời. Phải chăng họ phát tâm tu tập với mục đích cao cả hơn? Ví như các bậc cao Tăng trải qua hiểm nguy, gian khổ cầu pháp như ngài Huyền Trang đời Đường, với công cuộc thỉnh kinh mà có lúc chịu đói khát, lạnh giá. Với nghị lực phi thường, Ngài quyết tâm “*Thà đi về phương Tây mà chết còn hơn là trở về hướng Đông mà sống*”, đó là tinh thần cầu đạo pháp không tiếc thân mạng.

Thế nên, hành động xuất gia là điều đáng trân quý, người phát đại tâm tiếp nối ngọn đèn chánh pháp của Đức Phật làm cho lưu truyền khắp nơi. Trong kinh *Sa Môn Quả*, Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, các người cần phải du hành, vì an lạc cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc của chư Thiên và loài người*” [5].

Cả cuộc đời hành đạo của Đức Phật đều vì chúng sanh mà khai phương tiện, tùy theo căn cơ nói pháp “*Từ Ta thành Phật đến nay, các món nhân duyên, các món thí dụ, rộng nói ngôn giáo, dùng vô số phương tiện đều dắt chúng sanh, làm cho xa lìa lòng chấp. Vì sao? Đức Như Lai đã đầy đủ phương tiện, tri kiến và Ba La Mật*” [6]. Với lòng từ bi rộng lớn, Ngài còn khuyên hàng đệ tử dùng phương tiện trong việc tu học cho đến sự nghiệp hoằng hóa của người xuất gia. Điều đó chứng tỏ Đạo Phật đi vào đời, giảng dạy cho tất cả mọi người. Có thể khẳng định, đạo Phật là đạo nhập thế và Đức Phật cùng hàng đệ tử của Ngài luôn vì công việc hoằng hóa làm lợi lạc chúng sanh. Đây là sự thiết thực chứ không phải đạo của người trốn đời, hủy hoại thân thể.

### VAI TRÒ HỘ PHÁP XƯA VÀ NAY

Trong thời Đức Phật còn tại thế, với truyền thống sinh hoạt của Tăng đoàn khi đó bằng cách khát thực, người xuất gia nhận sự hiến cúng của hàng cư sĩ để tu học và hoằng pháp. Ngược lại, tu sĩ chế tác



Người xuất gia đệ tử Phật hướng đến đời sống cao đẹp trong việc hoằng dương chánh pháp đem lại lợi ích an lạc cho chúng sanh.

ra niềm an vui, hạnh phúc cho tự thân, đồng thời hướng dẫn mọi người cách thức để họ đạt được như vậy, nhằm đáp lại sự hộ pháp của hàng cư sĩ. Thời kỳ Đức Phật đã có những vị cư sĩ hết lòng hộ trì, như: Ông Anathapindika, bà Visakha cho đến các vua chúa đương thời, không những chỉ cúng dường vật thực mà còn rất quan tâm hộ trì củng cố Phật pháp hưng thịnh.

Ngày nay, hầu hết các vị hộ pháp vẫn tiếp tục hỗ trợ bằng tịnh tài, tịnh vật, truyền thông và hơn hết là gìn giữ, noi theo lời Phật dạy. Như vậy, vai trò người hộ pháp qua nhiều giai đoạn tuy hình thức có khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng là làm thế nào để đạo pháp phát triển theo thời gian. Riêng người xuất gia trong vai trò hộ pháp chính là dựa vào việc tu tập, là người kế thừa giáo pháp Đức Phật giảng giải cho hàng cư sĩ. Trong kinh *Trung Bộ*,



bài kinh *Thừa Tự Pháp*, Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự tài vật. Ta có lòng thương tưởng các người và Ta nghĩ: Làm sao những đệ tử của Ta là những người thừa tự pháp của Ta, không phải những người thừa tự tài vật*” [7].

Người đệ tử Phật cần chuyên tâm tu học mới xứng đáng Trưởng tử Như Lai là thừa tự pháp. Có nhiều tấm gương hộ pháp của chư vị tiền bối như Bồ tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân, Ngài là một nhân vật lịch sử đã cống hiến rất lớn cho sự nghiệp phụng sự đạo pháp dân tộc, thấp sáng hàng triệu trái tim và đánh thức lương tri toàn nhân loại, để rồi ngàn năm còn lưu mãi trái tim vị Bồ tát.

Trong việc duy trì, làm cho mạng mạch Phật pháp hưng thịnh, người xuất gia mang lý tưởng cao đẹp

nguyện dân thân vì chí lớn, lìa xa gia đình quyết đi trên con đường giải thoát khỏi khổ đau của sinh tử luân hồi, cạo bỏ mái tóc khoác trên mình chiếc áo hoại sắc. Như vậy, hàng đệ tử Phật khi xuất gia hoàn toàn là tự nguyện cá nhân, không có bất kỳ sự gượng ép nào. Do đó, những người đệ tử Thế Tôn chỉ vì chí nguyện lớn, họ chọn cho mình một con đường mới, hạnh phúc mới, ngôi nhà mới mà không phải ai cũng đủ nghị lực làm được. Thế nên đừng dựa trên quan điểm sai biệt nào đó mà đưa ra nhận định tiêu cực về tu sĩ. Nhưng thường ở đời vốn dĩ rất công bằng, chỉ cần việc làm của mình bắt nguồn từ những việc hướng đến mục đích tốt, tất sẽ có sự ủng hộ. Cụ thể như tác phẩm *Hộ Pháp Luận* là một minh chứng, vì khi Phật giáo bị đưa ra chỉ trích, Vô Tận cư sĩ đã dùng luận cứ của mình một lòng hộ trì, khẳng định lại giá trị Phật giáo cũng như hàng tu sĩ đem lại. Vấn đề hộ pháp là nhiệm vụ cần thiết đối với người đệ tử Phật. Riêng về tu sĩ, việc hộ trì Phật pháp bằng chính sự tu tập của bản thân, trang nghiêm từng cử chỉ oai nghi. Còn với cư sĩ, việc hộ trì chánh pháp chính là giữ vững niềm tin Tam bảo. Người hộ pháp đúng nghĩa thì phải giữ gìn tinh thần cao đẹp của chánh pháp, điều này biểu hiện qua từng hành động, suy nghĩ tích cực để xây dựng. Đó là sự đóng góp rất lớn trong vấn đề hộ pháp.

#### **Chú thích và tài liệu tham khảo:**

- \* Thích Nữ Nguyên Hoa - Học viên lớp Cao học khóa IV tại TP. Hồ Chí Minh[1] Thích Minh Châu dịch, *kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, chương 4 pháp, phẩm Nguồn Sanh Phược, kinh Bốn Phận Người Gia Chủ*, VNCPH ấn hành 1996, tr.674
- [2] Thích Minh Châu dịch 1999, *kinh Tiểu Bộ 1, kinh Người Cây Ruộng*, Nxb. TP HCM, 1999, tr.486.
- [3] Thích Trí Tịnh dịch (2010), *Kinh Đại Bảo Tích, Pháp Hội Đại Thừa*, Nxb. Tôn giáo, tr. 483
- [4] Thích Nữ Tuệ Đăng, Tuệ Như biên tập, *Bước đầu vào đạo*, Nxb. Phương Đông, tr.325
- [5] Thích Minh Châu dịch 2004, *Trường Bộ kinh, kinh Sa Môn quá*, Nxb. Tôn giáo, tr.134.
- [6] Thích Trí Tịnh, “*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*”, Nxb. Tôn giáo, tr.41.
- [7] Thích Minh Châu dịch 2012, *kinh Trung Bộ 1, Kinh Thừa Tự Pháp*, Nxb. Tôn giáo, tr.31

# VỀ ĐẸP CỦA PHẬT TỬ



## THUẦN THÀNH



SC. Thích Nữ Diệu Hoa

**H**ết thầy những ai may mắn được xếp vào một trong bốn hàng đệ tử của Đức Phật sẽ biết trách nhiệm của mình lớn như thế nào. Cửa Phật luôn bình đẳng, không phân biệt giàu nghèo, đẹp xấu, sang hèn hay ngành nghề, chức vụ nên ai ai cũng có thể thực hiện trọng trách hộ trì chánh pháp tùy theo hoàn cảnh của mình. Phật tử thuần thành sẽ luôn làm tròn trách nhiệm cao cả hộ trì ngôi nhà chánh pháp của Đức Như Lai với tâm trong sạch, chân thành. Kính Phật, trọng Tăng đoàn, hộ trì Tam bảo, học Phật và tu tập là trọng trách của người Phật tử trong việc hộ trì chánh pháp.

Người phát nguyện quy y Tam bảo, tham gia nhiều lớp giáo lý, khoá tu, thực hành thiền, trì kinh, sám hối, tu tập tạo công đức thiện lành cho chính mình, trở thành một Phật tử thuần thành là đang thực hiện trọng trách góp phần vào công trạng hộ trì chánh pháp. Bởi chánh pháp là để giúp người ta trở nên tốt đẹp và hướng người ta đến Chân - Thiện - Mỹ. Một xã hội có nhiều người tốt, nhiều người nhân hậu, đạo đức thì chánh pháp đang có mặt, đồng nghĩa với Đức Phật đang hiện hữu trên cõi đời.

Ấn tống kinh sách, xây trường Phật học, thiền viện, chùa chiền, cúng dường kinh phí để Tăng, Ni hoàn thành các khóa Phật học; hỗ trợ thực phẩm, vật dụng thiết yếu cho Tăng đoàn cũng là những Phật sự hộ trì chánh pháp, bởi tu sĩ là người giữ gìn kho tàng chánh pháp của Đức Thế Tôn. Còn với cư sĩ tại gia, chỉ cần tu tập tinh tấn để thân tâm an lạc, trở thành người có ích cho gia đình, xã hội và đạo pháp, lan toả năng lượng tích cực từ việc thực hành lời Phật dạy để người khác an lạc theo cũng là cách góp công sức vào hộ trì chánh pháp.

Trong những ngày tháng trắc trở vì đại dịch COVID-19 ở nước ta thời gian qua có biết bao Phật

tử đã chung tay cùng Tăng đoàn vượt qua đại dịch. Người có khả năng kinh tài thì đóng góp tịnh tài tịnh vật, người thì ra sức giúp đỡ Tăng, Ni hoàn thành Phật sự. Vị Phật tử thuần thành luôn xem Tam bảo là một thành viên ruột thịt có vai vế lớn nhất trong gia đình, dòng tộc, nên có trách nhiệm cung kính và quan tâm chăm sóc. Ở Sri Lanka cũng vậy, hiện tại lương thực khan hiếm, vật giá tăng gấp đôi, gấp ba, có mặt hàng tăng gấp mười và nguy cơ còn

tăng cao hơn thế nữa. Nhưng những Phật tử thuần thành luôn cúng dường thức ăn đến Tăng đoàn, không để chư Tăng bị đói hoặc trễ giờ thọ trai. Giữa lúc một đảo quốc có Phật giáo là quốc giáo này rơi vào khủng hoảng kinh tế, nhà người người đều chật vật chạy lo miếng ăn nhưng những vị Phật tử thuần thành vẫn tròn trách nhiệm hộ trì chánh pháp, thật đáng khen ngợi. Còn ở Myanmar, nhiều gia đình không phải hạng giàu có,

không dư dả bạc tiền nhưng vẫn cúng dường chư Tăng mỗi khi Tăng đoàn khát thực ngang qua như bốn phận phụng dưỡng cha mẹ của mình hằng ngày. Đây cũng là một trong những Phật sự hộ trì chánh pháp, mặc dù ta làm thiện ta hưởng phước, nhưng những việc thiện này nằm trong bốn phận của Phật tử.

Phật tử thuần thành hay không khác nhau không phải ở việc cúng dường hay xây chùa nhiều mà là ở nhân cách và trách nhiệm. Phật tử thuần thành đẹp hay xấu cũng không phải khác nhau ở tướng mạo hay nhan sắc mà là ở cái tâm và phẩm chất. Người hộ trì chánh pháp luôn có nhân cách đẹp, thực hành lời Phật dạy, bồi dưỡng đạo đức bằng năm giới cấm của Phật chế, dẫu biết rằng ta giữ giới thì ta an lạc, được người quý mến, sống an sống vui và tăng thêm uy tín cho chính mình. Người được lợi ích là người học Phật chứ không phải Đức Phật. Người được an lạc là người hộ trì chánh pháp, cũng không phải Đức Như Lai.


Một xã hội có  
nhiều người tốt, nhiều  
người nhân hậu, đạo đức  
thì chánh pháp đang có  
mặt, đồng nghĩa với Đức  
Phật đang hiện hữu  
trên cõi đời.

## HỘ TRÌ CHÁNH PHÁP

Đôi lúc ta cũng cần ngồi yên, yên cả thân lẫn tâm để xét lại mình đã làm tròn trách nhiệm của người Phật tử hay chưa, soi rọi lại ta với tâm hoan hỷ. Nếu ta chưa từng thực hiện trọng trách hộ trì chánh pháp một cách thiện chí thì cũng không nên mặc cảm, mà hãy tinh tấn và hoan hỷ tùy theo hoàn cảnh của ta. Hai từ “*công quả*” trong chốn thiền môn có ý nghĩa đầy đủ, rõ ràng. Có công thì nhận được quả ngọt, tùy vào công lớn hay nhỏ mà có quả thiện xứng tâm. Cũng giống như ta làm ác sẽ nhận quả xấu, tâm trí luôn mệt mỏi, thường gặp bất trắc trong cuộc sống; còn làm thiện thì phước đức thêm dày, tâm luôn hoan hỷ, thanh thoi, an lành. Học Phật, tu tập, làm thiện cũng giống như nuôi heo đất, tích góp từng đồng bạc lẻ nhưng lâu ngày sẽ được số tiền lớn. Giải đãi, làm ác giống như bờ đất cặp mé sông, đất sẽ bị xói mòn dần dần, làm việc bất chánh thì phước sẽ bị bào mòn như thế. “*Công đức*” cũng giống như vậy, công thiện lành mình làm sẽ gặt phước đức. Người phước ít nghiệp nhiều thì cuộc sống luôn

bé tấc, khổ đau. Hãy tự tạo công đức để làm hành trang cho chính mình thì chân bước đi luôn vững chắc giữa phong ba cuộc đời. Sống an vui, bình yên, hạnh phúc ngay trong đời sống hiện tại và đến ngày mãn phần cũng sẽ ra đi thanh thản, thác sanh vào cõi an lành, tương xứng với phước lành mà chính ta có được.

Những vị tu hành trước khi xuất gia thường là một Phật tử thuần thành trong ngôi nhà chánh pháp. Khi duyên Bồ-đề trở quả, tròn đầy phước báu của thiện lành sẽ tự chuyển hoá trọng trách từ hộ trì chánh pháp sang hoằng truyền chánh pháp, nghĩa là từ cư sĩ tại gia sẽ trở thành tu sĩ xuất gia. Khi giáo pháp Đức Như Lai đã thấm nhuần, sẽ chọn cho mình đời sống tịnh an, thực hành Giới, Định, Tuệ. Giữ gìn Pháp bảo, thọ trì giới luật, tu tập tinh tấn nghiêm chỉnh và truyền đạt lại cho thế nhân để giáo pháp của Đức Thế Tôn mãi lưu truyền. Đôi khi ở một vùng quê hẻo lánh nào đó, khi điều kiện đến chùa



Danh hiệu Phật tử thuần thành thật đẹp, thật thanh cao. Hãy tinh tấn làm tròn trách nhiệm của mình một khi đã khoác lên mình danh hiệu ấy.

học giáo lý chưa có, người ta có thể biết đến đạo Phật từ bi, giác ngộ qua hình dáng một tu sĩ chân chánh. Trách nhiệm của Tăng, Ni cũng lớn lao và thiêng liêng lắm, bởi Phật pháp còn tồn tại hay lụi tàn phần rất lớn đều do các tu sĩ - đệ tử xuất gia của Đức Phật quyết định thông qua lối sống tu hành thanh tịnh hay sa đọa lạc lối, bất hoà hợp của Tăng đoàn. Đây là trọng trách mà tất cả Tăng, Ni luôn ghi nhớ trong lòng từ thuở xưa cho đến ngày nay.

Danh hiệu Phật tử thuần thành thật đẹp, thật thanh cao. Hãy tinh tấn làm tròn trách nhiệm của mình một khi đã khoác lên mình danh hiệu ấy. Nếu chúng ta làm tròn trọng trách của mình, không những ta tự hào là Phật tử thuần thành mà còn vinh dự trong bình yên, an nhiên vì mình là người hộ trì chánh pháp giữa nhân gian, là người gặp được Đức Phật giữa đời thường. Bởi Ngài đã dạy: *“Ai thấy pháp là thấy ta”*, hòng chi chúng ta là người hộ trì chánh pháp.



Trách nhiệm của Tăng, Ni cũng lớn lao và thiêng liêng lắm, bởi Phật pháp còn tồn tại hay lụi tàn phần rất lớn đều do các tu sĩ - đệ tử xuất gia của Đức Phật quyết định thông qua lối sống tu hành thanh tịnh hay sa đọa lạc lối, bất hoà hợp của Tăng đoàn.



Phật tử thuần thành hay không khác nhau không phải ở việc cúng dường hay xây chùa nhiều mà là ở nhân cách và trách nhiệm. Phật tử thuần thành đẹp hay xấu cũng không phải khác nhau ở tướng mạo hay nhan sắc mà là ở cái tâm và phẩm chất.

HỘ TRÌ CHÁNH PHÁP

# TRÁCH NHIỆM CỦA TĂNG, NI, PHẬT TỬ TRONG VẤN ĐỀ



# HỘ TRÌ CHÁNH PHÁP



**Thích Đức Kiên\***



Sau khi thành đạo, giáo lý về “*Bốn chân lý nhiệm màu*” (Tứ Diệu Đế) giúp chúng sanh thoát khỏi khổ đau, hưởng niềm an vui, giải thoát đã được Đức Thế Tôn hồng dương khắp vùng Ấn Độ. Kể từ đó, ánh đạo vàng Từ bi và Trí tuệ dần theo bước chân an lạc của những người đệ tử Như Lai mà tỏa rạng khắp năm châu, mang lại hạnh phúc cho những người con Phật. Trải qua gần 26 thế kỷ, tuy có những lúc thịnh suy theo dòng chảy thời cuộc; có lúc đạo Phật cũng phải thay đổi để thích ứng với văn hóa, phong tục của từng quốc gia, nhằm bám trụ sâu vào tâm khảm quần chúng nhân dân, nhưng nội hàm Đạo Phật với đặc tính Bi - Trí - Dũng vẫn được bảo tồn qua từng lời kinh tiếng kệ đến tận ngày nay. Điều đó là nhờ sự hộ trì không ngừng nghỉ, từ hình thức bên ngoài cho đến nội hàm tu tập bên trong của hàng Tứ chúng (xuất gia nam, xuất gia nữ, cư sĩ nam, cư sĩ nữ).

Trong *kinh Tăng chi*, Đức Phật dạy: “*Ở đây, sau khi Như Lai nhập diệt, các Tỳ kheo, các Tỳ kheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống tôn trọng và quy thuận bậc Đạo Sư, sống tôn trọng và quy thuận giáo pháp, sống tôn trọng và quy thuận Tăng chúng, sống tôn trọng và quy thuận học giới, sống tôn trọng và quy thuận lẫn nhau. Đây là nguyên nhân chánh pháp được tồn tại lâu dài sau khi Như Lai viên tịch*” [1]. Như vậy, Đức Phật đã khẳng định, muốn chánh pháp trường tồn, mỗi người đệ tử phải nỗ lực hành trì giáo pháp của Thế Tôn. Khi nào hàng Phật tử tại gia lẫn xuất gia còn tu tập, hành trì theo chánh pháp thì khi ấy gia tài Pháp bảo của Như Lai vẫn còn lưu truyền nơi hậu thế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

Người xuất gia là những người chấp nhận từ bỏ đời sống gia đình thế tục, để sống một cuộc đời tinh thức, là những người nỗ lực trong công phu tu tập nhằm chuyển hoá các tập nghiệp xấu ác của mình với chí nguyện duy nhất là thoát khỏi luân hồi, sinh tử và độ thoát chúng sinh. Quá trình đó đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng rất nhiều vì tu tập là hành trình “đi ngược” dòng đời, tâm tính và hình hài của người xuất gia không còn giống với người thế tục. Mang trong mình hoài bão giải thoát, quyết chí bước theo

dấu chân giác ngộ của Đức Như Lai, người xuất gia được xem là người nối thận hạt giống Thánh. Vì vậy trách nhiệm hộ trì chánh pháp là điều không thể thiếu với một người xuất trần Thượng sĩ. Trong *kinh Du Hành* [2], Đức Phật đã trình bày các nguyên nhân khiến Phật pháp hưng thịnh, nhưng chung quy lại vẫn tập trung vào việc kính tin Tam bảo, sống hoà hợp trong đoàn thể xuất gia, nỗ lực công phu và nghiêm trì Giới - Định - Tuệ của mỗi hành giả.

### Kính tin Tam bảo

Người xuất gia muốn cầu thành Phật, điều đầu tiên là phải trở về nương tựa, cung kính ba ngôi báu Phật - Pháp - Tăng, gọi là Tam bảo. Phật là cha lành của chúng sanh, là bậc Bi - Trí vẹn toàn; là người đã tuyên dương chánh pháp, hướng dẫn chúng sinh đi từ bờ mê sang bến giác. Pháp là những lời dạy của Đức Thế Tôn, có công năng trị liệu những nỗi khổ, niềm đau và nếu tu tập, hành trì đúng đắn sẽ giúp chuyển hoá từ phàm sang thánh. Tăng là đoàn thể những vị xuất gia chân chính cùng hướng đến một lý tưởng chung là giải thoát, giác ngộ, cùng sống một đời sống hoà hợp và thanh tịnh. Người xuất gia kể từ giây phút phát nguyện học Phật đã xem Đức Phật là bậc thầy hướng đạo; xem giáo lý là cơm thiền sữa pháp nuôi sống mạng mạch tâm linh và xem Thầy Tổ cùng những vị xuất gia khác là Bồ đề quyến thuộc của mình. Đặt trọn niềm tin nơi Tam bảo là đặt trọn niềm tin vào khả năng giác ngộ giải thoát nơi mình; là đặt niềm tin nơi đức tính từ bi, bình đẳng, hoà hợp, thanh tịnh nơi cõi tâm của mỗi hành giả. Đây là nền móng cơ bản nhất cho ngôi nhà tâm linh của mỗi vị xuất gia. Có kính tin Tam bảo, ta mới có chất liệu để hộ trì và hồng dương chánh pháp đến người khác một cách hiệu quả nhất.

### Tu tập tinh cần Giới - Định - Tuệ

Trong lộ trình tu tập, người xuất gia dù hành trì theo pháp môn nào đi chăng nữa, cũng không thể rời khỏi ba trụ cột tâm linh chủ chốt là Giới - Định - Tuệ. Trên nền móng quy kính Tam bảo, muốn ngôi nhà tâm linh thật bền vững để hộ trì và xương minh Phật pháp thì ba trụ cột Giới - Định - Tuệ của mỗi hành giả phải được xây dựng vững chắc.

“Phật pháp xương  
minh do tăng già  
hồng hoá, thiền môn  
hưng thịnh nhờ đàn  
việt phát tâm”.



Đức Phật đã trình bày các nguyên nhân khiến Phật pháp hưng thịnh, nhưng chung quy lại vẫn tập trung vào việc kính tin Tam bảo, sống hoà hợp trong đoàn thể xuất gia, nỗ lực công phu và nghiêm trì Giới - Định - Tuệ của mỗi hành giả.

Người tu hành tuân thủ những điều giới đã thọ nhận, xem “giới” như là khuôn vàng thước ngọc giúp bố ác làm lành, tịnh hoá ba nghiệp thân - khẩu - ý. Nhờ “giới” mà tiêu trừ nghiệp chướng, gia tăng công đức. Song song với giữ gìn giới luật, người học Phật nỗ lực thực tập chánh niệm thông qua các phương pháp khác nhau như: Thiền định, niệm Phật, trì chú để tâm không khởi lên các vọng niệm sai quấy, bất thiện, tâm được định tĩnh, từ đó làm cơ sở tuệ phát sinh. Khi có chánh niệm liên tục là có được sự tỉnh thức. Chánh niệm sẽ hộ trì tam nghiệp để ác pháp không thể sinh khởi, giúp thiện pháp tăng trưởng. Không dừng lại ở đó, người xuất gia còn phải nỗ lực học tập kinh - luật - luận để có được trí tuệ, làm hành trang cho quá trình tu tập. Nhưng trí tuệ này chỉ là giai đoạn đầu, gọi là văn tuệ, nghĩa là “trí” do học hỏi mà có. Từ trí tuệ do học hỏi, mỗi vị phải suy nghiệm về những điều đã học từ thầy tổ gọi là tư tuệ; để sau đó nỗ lực tu trì thì mới đạt được trí tuệ giải thoát thật sự gọi là tu tuệ. Khi có trí tuệ, chúng

ta sẽ nhìn mọi vật với cặp mắt duyên sinh, vô ngã; lia bỏ sự bám chấp vào ngũ dục, từ đó được an lạc, giải thoát.

Ta thấy trong Giới cũng có Định và Tuệ, trong Tuệ cũng có Giới và Định. Vì vậy, *kinh Đại Bát Niết bàn* đã nói: “*Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu, và vô minh lậu*” [3].

Người có hành trì Tam vô lậu học, thực tập oai nghi trong đi, đứng, nằm, ngồi thì thân tướng sẽ ngày càng trang nghiêm, thanh thoát; có thực tập chánh niệm thì tâm càng trở nên định tĩnh; có huân tu trí tuệ thì càng thấu suốt thật tướng của vạn pháp. Giới - Định - Tuệ vừa là nội hàm đưa hành giả tiến dần đến giải thoát sinh tử vì giúp chế ngự tình trạng bất

Khi nào hàng Phật tử tại gia  
lẫn xuất gia còn tu tập, hành trì  
theo Chánh pháp thì khi ấy gia  
tài Pháp bảo của Như Lai vẫn  
còn lưu truyền nơi hậu thế.



ồn, loại bỏ những phiền não ngay trong hiện tại và ngăn ngừa phiền não sẽ phát sinh trong tương lai. Đồng thời, cũng là phương tiện hữu hiệu để nhiếp hóa chúng sanh, góp phần truyền cảm hứng cho những người không có đức tin hay cư sĩ tại gia phát khởi tín tâm, quy hướng tu tập theo đạo Phật khi tiếp xúc với những vị trai giới tinh chuyên, sống đời từ tế và đạo đức.

### **Tránh xa lễ thói hưởng thụ**

Nét đẹp của một người xuất gia thể hiện qua sự giản dị nơi màu áo nâu sòng, nhưng lại chuyên chở một phẩm hạnh thanh cao, giải thoát. Vì vậy, tránh xa lễ thói hưởng thụ, an vui với nếp sống thanh bần là điều mà người xuất gia cần hướng tới nếu muốn tu tập hiệu quả trên lộ trình giác ngộ. Trong tác phẩm *Quy Sơn Cảnh Sách*, Thiền sư Linh Hựu đã từng dạy: “*Tiến đạo nghiêm thân, tam thường bất tức*”, nghĩa là muốn tiến xa trên con đường giải thoát, mong cầu làm Phật, tự trang nghiêm thân tướng của

minh, thì không gì bằng việc ba nhu cầu cơ bản của con người là “ăn, mặc, ở” phải hơi thiếu thốn một chút. Người xuất gia được gọi là “Khất sĩ”. Trước là xin phẩm vật của đàn na tín thí để nuôi sống bản thân, sau là xin giáo pháp của Đức Phật để tu tập mong cầu giải thoát. Vì vậy, tài sản của người xuất gia chỉ là “ba y, một bát”, đầu trần chân đất rảo khắp nhân gian, “xin ăn” nhưng vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh mà thọ nhận. Tuy sống thiếu thốn nhưng luôn an lạc, tuy nghèo khó nhưng phẩm hạnh và giới đức mãi thanh cao.

Trong những lời dạy dỗ cuối cùng trước khi nhập Niết bàn, Đức Phật đã dạy: “*Tỳ kheo các con! Nếu muốn thoát khỏi mọi khổ não, nên quán xét việc biết đủ. Phép biết đủ chính là chỗ giàu có, vui vẻ, an ổn. Người biết đủ dù nằm trên mặt đất, vẫn thấy yên vui. Người không biết đủ, dù ở trên cảnh trời cũng chưa thỏa ý. Kẻ không biết đủ, tuy giàu mà nghèo. Người biết đủ, tuy nghèo mà giàu. Kẻ không biết đủ thường*

*bị năm đục dốt dẫn, nên người biết đủ lấy làm thương xót lắm”* [4]. Ý niệm đầy đủ hay thiếu thốn không phải nằm ở vấn đề vật chất, mà phụ thuộc vào tư tưởng, suy nghĩ của chúng ta. Đức Phật dạy người xuất gia phải sống hạnh thiêu dục tri túc là để đối trị với lòng tham đắm, đó chính là nguồn cơn của mọi khổ đau và phiền não. Nếu người xuất gia chỉ mãi chạy theo và dính mắc nơi ngũ dục, mãi xoay quanh việc ăn uống, danh lợi, tiền tài như người thế gian, thì dần dần sẽ đánh mất đi chất liệu giải thoát của một người xuất gia chính nghĩa.

Mặt khác, người xuất gia nhờ vào vật phẩm cúng dường từ Phật tử mà duy trì sinh mạng, xuất phát từ sự tin tưởng vào đời sống phạm hạnh của người xuất trần thượng sĩ mà tạo nên. Vì vậy, người xuất gia phải biết thọ dụng phẩm vật cúng dường một cách vừa phải, để tránh làm tổn hại đến tín tâm của hàng Phật tử tại gia. Vì vậy, muốn bảo hộ và giữ gìn mạng mạch giáo pháp của Như Lai, không gì khác hơn là phải thực hành được nếp sống ít muốn, biết đủ, nỗ lực tu tập hạnh nhẫn nhục, tùy duyên. Lấy Thất thánh tài (Tín, Giới, Tâm, Quý, Văn, Thí, Tuệ) làm tài sản chính mình. Có như vậy, mới đảm bảo chất liệu đời tu của người xuất gia, vừa giữ được hình ảnh thanh cao trong mắt người cư sĩ.

### **Sống theo sáu pháp hoà kính**

Hoà hợp và Thanh tịnh là hai yếu tố tiên quyết để hình thành nên Tăng đoàn của Đức Phật. Nếu thiếu đi hai đức tính ấy, khái niệm “Tăng đoàn” chỉ còn là hình thức, mất đi tính nội dung, không còn là một trong ba phần của Tam bảo nữa. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu, lụi tàn của Phật giáo. Vì vậy, để hộ trì chánh pháp phải duy trì được hai đặc tính quan trọng ấy. Lục hoà hay sáu pháp hoà kính là chất liệu để tạo nên hai đặc tính đó.

Lục hoà là sáu pháp cư xử hoà thuận với nhau từ vật chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm đã được Đức Phật chỉ dạy cho hàng đệ tử, gồm: Thân hoà cùng ở; lời nói hoà hợp, không tranh cãi nhau; ý hoà cùng vui; giới hoà cùng tu; thấy biết giải bày cho nhau hiểu; lợi ích cùng chia sẻ với nhau. Hoà hợp hướng tới mục đích cao đẹp, cùng đi đến con đường giải thoát, chứ không phải hoà một cách nhu nhược, thụ động. Đây yếu tố đảm bảo cho sự gắn kết, vững mạnh của Tăng đoàn.

Mỗi vị xuất gia là một viên gạch trong ngôi nhà Phật pháp, muốn ngôi nhà Phật pháp vững vàng, bản thân phải tự ép mình vào nề nếp quy củ của thiên môn, đồng thời có sự nối kết giữa các thành viên khác trên tinh thần hiểu biết và thương yêu. Pháp Lục hoà chính là chất keo gắn kết từng thành viên trong đoàn thể tu học lại với nhau, là kim chỉ nam để mọi người cùng “nắm tay nhau” đi đến đích cuối cùng là giác ngộ, giải thoát. Đoàn kết sẽ tạo nên sức mạnh, có đoàn kết là có tính ổn định lâu dài và là nền tảng cho sự phát triển về sau. Vì vậy, muốn hộ trì Tam bảo, mỗi vị xuất gia hãy bắt đầu bằng việc tu tập nếp sống lục hoà nơi đoàn thể tu học của chính mình, để tạo nên tính vững mạnh cho Tăng bảo, làm một chiếc cầu vững chắc để Phật tử tiếp cận với giáo pháp Đức Như Lai.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA**

#### ***Quy kính và cúng dường Tam bảo***

Bên cạnh tầng lớp xuất gia, tầng lớp tại gia cũng đóng vai trò quan trọng trong vấn đề hộ trì chánh pháp. “*Phật pháp xương mình do Tăng già hoằng hoá, thiên môn hưng thịnh nhờ đàn việt phát tâm*”. Nghĩa là nếu như tầng lớp xuất gia có trách nhiệm trong vấn đề hoằng truyền giáo lý của Đức Phật đến với mọi người, thì tầng lớp tại gia lại có trách nhiệm hộ trì Tam bảo về vật chất. Cư sĩ tại gia thông qua việc cúng dường Tam bảo sẽ góp phần làm cho chốn thiên môn ngày càng hưng thịnh.

Dưới thời Đức Phật, có hai vị tín chủ là Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) và Vishākā nổi tiếng về hộ trì Tam bảo; từ việc yểm trợ đời sống cho chư Tăng như: Y phục, thực phẩm, thuốc men, tọa cụ, đến xây dựng các ngôi tịnh xá lớn để có nơi trú ngụ, tu tập cho Đức Phật và chư Tăng. Nhờ sự hộ trì của các đại thí chủ mà các vị xuất gia không tốn nhiều thời gian lẫn công sức cho việc khát thực, nhất là vào mùa mưa của các tháng An cư kiết hạ, nên sẽ có nhiều thời gian hơn để học tập giáo lý, công phu. Chất liệu giải thoát, kinh nghiệm tu học cũng từ đây mà lưu xuất. Từ đó, hàng ngũ xuất gia có nội hàm để chia sẻ lại cho đàn na tín thí, giúp cho họ ngoài việc có phước đức từ việc bố thí cúng dường thì còn có giáo pháp để tu tập.

Cũng giống người xuất gia, bước đầu để một Phật tử tại gia có thể hộ trì Chánh pháp không gì khác hơn là phải xây dựng niềm kính tin với Tam bảo. Phật



Nên với tấm lòng quý kính đạo Phật, muốn hộ trì chánh pháp và nối dài cánh tay Bồ-tát với hạnh nguyện đem đạo vào đời để khuyến hóa chúng sanh, không gì thiết thực hơn là tự thân mỗi người, dù tại gia hay xuất gia phải nỗ lực tu trì, chuyên hoá thân tâm, chế tác niềm an lạc, hạnh phúc, hiến dâng những hoa thơm trái ngọt kết tinh từ công phu ấy cho những người khác.

tử tại gia khi phát tâm quy y Tam bảo thì việc quy y không chỉ là trở về nương tựa trên mặt hình tướng bên ngoài như đi chùa, lễ Phật, tụng kinh, thân cận quý Tăng Ni mà thôi; dần dần phải trở về nương tựa với bản thể Tam bảo có sẵn trong tự tâm mỗi hành giả. Cũng vậy, Phật tử có trách nhiệm hộ trì chánh pháp, không chỉ dừng lại ở mặt sự tướng bên ngoài, mà cần phải hộ trì Tam bảo bằng chính chất liệu giải thoát, an lạc kết tinh từ công phu tu tập ở bên trong.

Ban đầu, Phật tử hộ trì Tam bảo ở thế gian thông qua việc cúng dường tịnh tài, tịnh vật để xây dựng chùa chiền; tôn tạo tượng Phật, Bồ tát; ấn tống kinh sách hay hỗ trợ cho Tăng Ni tu học. Nó còn là việc bỏ công góp sức vào các Phật sự tại chùa hay của Giáo hội, tích cực tham gia các hoạt động từ thiện với vai trò là cánh tay nối dài của chư Tăng Ni, làm cho Phật pháp lan tỏa đến những nơi chưa có hình bóng của đạo Phật. Sự đóng góp về tài lực và nhân lực sẽ giúp chùa chiền ngày càng phát triển về số lượng và

quy mô, đáp ứng nhu cầu tu học cho cả người xuất gia và cư sĩ tại gia. Ngoài ra, Phật tử tại gia còn hộ trì xuất thế gian Tam bảo bằng cách thể hiện sự tôn kính với những nơi thờ tự chư Phật, chư Bồ tát, các bậc Thánh hiền, trưởng thượng; nguyện học theo những gương hạnh của các Ngài để học tu tiến đạo. Để rồi cuối cùng là hộ trì Đồng thể Tam bảo, tức là Tam bảo trong tâm bằng cách nỗ lực tu tập, làm sáng tỏ các đức tính Từ - Bi - Hỷ - Xả và không bao giờ thoái chuyển niềm tin đối Tam bảo,... Khi có được sự an lạc, giải thoát kết tinh từ công phu tu tập, làm phước thiện thông qua ba mức độ hộ trì chánh pháp như trên, Phật tử tại gia không còn thoái lui niềm tin đối với Tam bảo nữa.

#### ***Tu tập Giới - Định - Tuệ***

Bên cạnh việc kính tín Tam bảo, Phật tử tại gia cũng phải giữ gìn những điều đạo đức (giới luật) mà khi phát tâm quy y mình đã được nhận lấy từ thầy của mình. Đó là năm giới, tám giới, hay cao hơn là giới Bồ tát để làm

lợi lạc cho chúng sanh. Phật tử tại gia nguyện không sát sinh hại vật, ngược lại ban bố sự sống cho muôn loài bằng việc phóng sanh, cứu giúp người bệnh tật, hay phát nguyện ăn chay trường; nguyện không trộm cắp hay lấy những thứ không thuộc quyền sở hữu của mình, ngược lại còn thực hành bố thí cúng dường Tam bảo và những người nghèo khó; nguyện không ngoại tình mà chỉ sống chung thủy; nguyện không nói dối, nói lời thêu dệt, nói lưỡi đôi chiều, nói lời hung ác, mà chỉ nói những lời hòa ái, đoàn kết, yêu thương, có tính xây dựng; nguyện không sử dụng các loại thực phẩm nguy hại đến sức khỏe như: Thuốc lá, rượu bia, chất kích thích,... mà chỉ sử dụng các loại thực phẩm, đồ dùng tốt cho sức khỏe dưới cái nhìn của chánh kiến và chánh tư duy. Những điều đạo đức ấy là nền tảng vững chắc giúp đời sống tâm linh của Phật tử thăng hoa, tạo nên con người có đạo đức chuẩn mực, góp phần xây dựng một xã hội an ổn.

Bên cạnh đó, cũng giống như chúng xuất gia ở trên, bên cạnh giới luật đã phát tâm thọ trì, cư sĩ tại gia cũng phải thực hành Định và Tuệ. Phật tử dưới sự chỉ dẫn của hàng Tăng Ni, theo nhân duyên và hoàn cảnh riêng mình mà nỗ lực công phu tu tập, thực hành đời sống chánh niệm trong những sinh hoạt thường ngày, tham dự các lớp giáo lý từ căn bản đến nâng cao tại các chùa để nâng cao kiến thức Phật học, làm hành trang để chuyển hoá, đoạn trừ đi những chủng tử xấu ác trong quá khứ, huân tập những hạt giống thiện lành. Những điều đó là một sự thiết thực để hộ trì chánh pháp.

### **Làm tròn bổn phận trong các mối quan hệ xã hội**

Thêm vào đây, để hộ trì Chánh pháp, Phật tử còn phải sống trọn vẹn với trách nhiệm xã hội của mình. Phật tử tại gia tu tập theo lời dạy Đức Phật, vừa là một Phật tử chuẩn mực trong đạo, nhưng đồng thời cũng là một công dân với các chức vụ khác nhau trong đời sống thường nhật. Trong *kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (Singālovāda Sutta)* [5] hay còn gọi là *kinh Thiện Sinh*, Đức Phật đã chỉ dạy cho hàng tại gia về bổn phận của mình khi sinh sống trong xã hội, từ việc làm cha, mẹ, chồng, vợ, con, cái, thầy, trò,... để giúp mỗi người hoàn thành đúng vai trò đối với những người xung quanh.

Việc giữ gìn những điều đạo đức đã thọ trì, sống đúng vai trò trách nhiệm của mình trong xã hội không những có tác dụng nâng cao phẩm hạnh của chính

mình, mà còn góp phần khuyến hoá những người thân xung quanh; làm cho gia đình, láng giềng có cảm tình với Đạo Phật khi thấy được sự thay đổi của chúng ta từ lúc tu tập. Lối sống có đạo đức, lời nói hoà nhã, suy nghĩ thiện lành sẽ là một bài học thân giáo, khuyến hoá mọi người cảm mến đạo Phật, gieo chủng lành vào tâm thức những người chưa biết đạo.

**Tóm lại**, dù biết rằng vạn vật đều bị chi phối bởi quy luật của vô thường, có rồi sẽ mất. Tuy nhiên, mạng mạch giáo pháp của Như Lai vẫn có thể trường tồn theo năm tháng nếu mỗi người giữ vững được niềm tin bất diệt đối với chánh pháp và nỗ lực hành trì những điều Đức Phật đã chỉ dạy cho hàng đệ tử. Sự hưng thịnh của đạo Phật không chỉ được đánh giá qua “Chùa to Phật lớn”, hay số lượng Tăng Ni, tín chúng đông đảo, mà nó được thể hiện qua nội hàm tu tập bên trong của mỗi hành giả Phật giáo. Nội hàm tu tập có thâm hậu, nếp sống của Tăng Ni Phật tử có thấm nhuần đạo đức, trí tuệ hay không mới là nhân tố quyết định cho sự tồn vong của đạo pháp. Nên với tấm lòng quý kính đạo Phật, muốn hộ trì chánh pháp và nối dài cánh tay Bồ-tát với hạnh nguyện đem đạo vào đời để khuyến hoá chúng sanh, không gì thiết thực hơn là tự thân mỗi người, dù tại gia hay xuất gia phải nỗ lực tu trì, chuyển hoá thân tâm, chế tác niềm an lạc, hạnh phúc, hiển dương những hoa thom trái ngọt kết tinh từ công phu ấy cho những người khác. Làm được như vậy mới đúng nghĩa là thiết thực hộ trì chánh pháp, thiết thực cúng dường chư Phật:  
*“Bậc hiền thiện là người dứt được  
 Tham, sân, si - nguồn gốc khổ đau  
 Tổ thông trí tuệ lâu lâu  
 Đức tài ngời sáng, đạo màu tràn dâng”* [6].

### **Chú thích:**

\* Tỳ kheo Thích Đức Kiên, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tăng Chi Bộ I, XXI. Phẩm Kimbila*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015, tr.823.

[2] Hán Dịch: Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm, Việt Dịch: Tuệ Sỹ, *Kinh Trường A - Hàm I, 2. Kinh Du hành*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2007, tr.64-66.

[3] Thích Minh Châu dịch; *Kinh Trường Bộ, 16. Kinh Đại Bát-Niết-bàn*; Nxb. Tôn giáo; Hà Nội; 2013; tr.284.

[4] Đoàn Trung Còn, *Chư Kinh Tập Yếu - Phật Di Giáo Kinh (phần nghĩa)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr.438.

[5] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường Bộ, 31. Kinh Giáo Thọ Thi-Ca-La-Việt*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2013, tr.621-631.

[6] Thích Nhật Từ, *423 lời vàng của Phật (Kinh Pháp Cú - Dhammapada)*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, 2016, tr.101.



PHẬT GIÁO &  
**THỜI ĐẠ**





Phát huy những giá trị  
tâm linh và xã hội  
trong nghi lễ Phật giáo  
góp phần xây dựng

# Giáo hội trang nghiêm

và khối đại đoàn kết  
dân tộc vững mạnh

**HT. Huệ Minh\***

*LTS: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết: “Phát huy những giá trị tâm linh và xã hội trong nghi lễ Phật giáo góp phần xây dựng Giáo hội trang nghiêm và khối đại đoàn kết dân tộc vững mạnh” của HT. Thích Huệ Minh. Đây là bài tham luận trích từ Hội thảo “Phát huy vai trò của Tăng, Ni GHPGVN trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc” được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ), tổ chức vào tháng 01/2022.*



## ĐẶC ĐIỂM NGHI LỄ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nghi lễ Phật giáo được nói đến theo hướng cụ thể tức là nghi lễ Phật giáo Ấn Độ, đã được hình thành từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại thế - thế kỷ thứ VI TCN. Hai yếu tố chính của nghi lễ Phật giáo là lễ bái và lễ nhạc, được gồm thâu trong từ ngữ tiếng Phạn mà phiên âm là Phạm bô (Bhàsa).

Theo Phật Quang đại từ điển (Trang 4635A-B...) thì Phạm bô là dùng lời ca và điệu nhạc để tụng kinh, tán vịnh ca ngợi ân đức của Phật. Cũng có khi được gọi là: Thanh bô, Tán bô, Kinh bô, Phạm khúc, Phạm phóng, Thanh minh, lược xưng là Phạm bô. Giữa Phạm bô và Ca vũ xướng kỹ khác nhau ở chỗ: Nếu như ở Ca vũ xướng kỹ đã vận dụng kỹ thuật và âm thanh của thế gian thường tục, thì nơi thanh âm của Phạm bô chính là một dạng âm nhạc của cõi trời, có đủ tám tính chất thanh tịnh, màu nhiệm, gồm: (1) Cực hảo; (2) Nhu nhuyễn (mềm mại, uyển chuyển); (3) Hòa hợp dễ chịu; (4) Hiện rõ từ một tuệ giác cao quý; (5) Không phải là âm thanh của nữ nhi; (6) Không phải là âm thanh mê hoặc; (7) Âm thanh gọi lên sự sâu xa; (8) Không phải là thứ âm thanh bại hoại.

Trong kinh *Trường A Hàm* (Quyển thứ 5, kinh số 4: Kinh Xà Ni Sa) cũng ghi rõ: Phạm âm là thứ âm thanh gồm đủ năm tính chất thanh tịnh: (1) Âm thanh chánh trực, (2) Âm thanh hòa nhã; (3) Âm thanh vi diệu và trong sáng; (4) Âm thanh sâu xa và rộng khắp; (5) Âm thanh tròn đầy, dù xa mấy cũng nghe được. Nơi kinh điển Nikaya, âm thanh của cõi trời cũng luôn bao gồm tám yếu tố: Lưu loát; Dễ

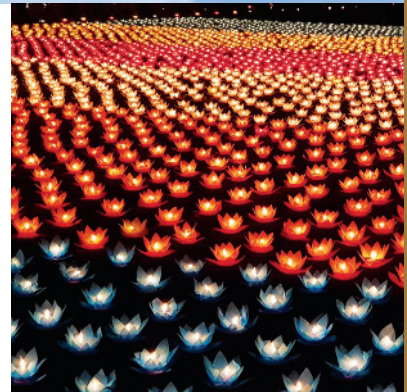
hiểu; Dịu ngọt; Nghe rõ ràng; Sung mãn; Phân minh; Thâm diệu; Vang động; Đức Phật đã dùng âm thanh này để thuyết pháp. Từ những tính chất về âm thanh của nghệ thuật Phạm bô như đã dẫn, cho thấy không phải ai cũng có đủ khả năng để làm chủ cũng như sử dụng hình thức nghệ thuật ấy.



“Đạo Phật không chống đối với tín ngưỡng cổ truyền của người Việt. Ngoài ông Trời và Tổ Tiên, người Việt có thêm một ông Bụt từ bi rất thương người, luôn cứu giúp người hiền lành, ăn ở tốt mà bị những điều oan ức”.

Thời Đức Phật tại thế, có nhiều vị chư Thiên và đệ tử đã nắm vững và phô diễn hình thái nghệ thuật ấy. Trong kinh *Tăng Nhất A Hàm* có nói đến một vị Nhạc Thần tên là Bát Già Tuần, vừa gảy đàn lưu ly vừa tán thán công đức của Đức Thế Tôn. Lại cũng theo kinh *Tăng Nhất A Hàm*, Quyển 3, Phẩm Đệ Tử, cho thấy Đức Phật đã ghi nhận và tán thán về một vị đệ tử của Ngài là Tôn giả Bằng Kỳ Xà, là người đứng đầu trong chúng Tỳ kheo chuyên tạo kệ tụng để tán thán Như Lai.

Còn theo *Luật Thập Tụng*, Quyển thứ 37, thì Phạm bô còn đem lại năm lợi ích cho người hành trì: (1) Thân thể không mỏi mệt; (2) Tâm ý không vọng tưởng; (3)



Chính vì luôn thuận theo ý hướng dung hợp, ôn hòa, bao dung để hội nhập có tính chất nên tảng như đã dẫn, nên người Phật tử Việt Nam không bao giờ đi ngược lại với sự đoàn kết của dân tộc – để tiến lên phía trước.

Tâm tư không còn phiến não; (4) Âm thanh luôn trong sáng; (5) Ngôn ngữ luôn khoáng đạt. Phạm bói được hình thành dựa trên nền tảng là các thể kệ tụng. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, nếu Phạm bói là sự biểu đạt do âm thanh thì kệ tụng là sự thể hiện của ca từ. Phạm bói tuy đã xuất hiện và ứng dụng từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại thế, nhưng được định hình và phát triển mạnh mẽ là vào những thế kỷ đầu công nguyên. Người góp viên gạch đầu tiên chính là Bồ tát Mã Minh (80-150) với tác phẩm *Phật Sở Hành Tán*. Tuy nhiên, người xây dựng nghệ thuật Phạm bói đạt tới đỉnh điểm chính là Tôn giả Ma Diệt Lý Chế Trá (Màrceta, thế kỷ II-III). Theo Đại sư Nghĩa Tịnh (635-713) trong tác phẩm *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* (No 2125, 4 quyển) nơi quyển thứ 4 đã cho thấy chùa chiền ở Ấn Độ thời bấy giờ rất thịnh hành về lễ tán, mỗi khi lễ tụng đều dùng cao thanh để tán thán qua hai thời khóa sớm chiều. Hai bài tán phổ dụng nhất trong chùa chiền ở Ấn Độ thời đó là bài *Nhất Bách Ngũ Thập Tán* và *Tứ Bách Tán*. Cả hai bài ấy đều do Tôn giả Ma Diệt Lý Chế Trá tạo nên.

Nghệ thuật Phạm bói trong nghi lễ của Phật giáo Ấn Độ như đã lược dẫn đã cùng với kinh điển được kết tập bằng chữ Phạn, theo chân của các vị Tăng sĩ truyền đạo đi vào Đông Đô. Vì thế, nghệ thuật Phạm bói trong nghi lễ của Phật giáo Trung Hoa đã được phát khởi cùng với quá trình tiếp nhận và Hán dịch kinh điển theo hệ Phạn ngữ vào giai đoạn đầu, tức từ thế kỷ thứ II thuộc nhà Hậu Hán (25-220) đến thế kỷ thứ III-IV thuộc nhà Tây Tấn (265-317).

Theo sự ghi nhận của các sách: *Phật Tổ Thống Ký* quyển thứ 35 (của Đại sư Chí Bàn), *Luong Cao Tăng Truyện* quyển thứ 13 (của Đại sư Tuệ Kiêu), *Pháp Uyển Châu Lâm* quyển thứ 56 (của Đại sư Đạo Thế) thì Trần Tự vương Tào Thực (192-232) con thứ của Ngụy vương Tào Tháo (155-220) thời Tam Quốc (220-280) là một thi nhân xuất sắc của thời Kiến An (196-220), đã dựa vào kinh *Thái Tử Thủy Ứng Bản Khởi* (No 185, 2 quyển, cư sĩ Chi Khiêm Hán dịch) đã được Hán dịch, để viết *Phạm bói lục kệ* (thể kệ tụng câu 6 chữ), là thủy tổ của Phạm bói ở Trung Hoa. Sau đấy thì có cư sĩ Chi Khiêm (thế kỷ III) nhà dịch kinh nổi tiếng của đời Đông Ngô (229-280) viết *Bồ tát Liên Cú Phạm bói*, theo thể tam kệ (Kệ tụng câu 3 chữ). Rồi có Đại sư Khương Tăng Hội (200-280) viết *Nê hoàn Phạm bói* theo thể lục kệ. Hơn 30 năm sau, có Sa môn Tây Vực tên Bạch Thi Mật Đa La đã đến Trung Quốc, vào khoảng niên hiệu Vĩnh Gia (307-313) đời Tây Tấn (265-317) và có sáng tác *Hồ bói tam kệ*, không rõ tên gọi, cùng truyền kỹ thuật hành tác Phạm bói cho các đệ tử.

Sang thế kỷ thứ VI của thời Nam Bắc Triều (317-580), các vị vua Lương Vũ Đế của nhà Lương (502-557) ở phương Nam, vua Văn Tuyên Đế của nhà Bắc Tề (550-576) ở phương Bắc, đều rất sùng thượng Phật giáo, đã góp phần lớn trong công việc xiển dương Phạm bói ở Trung Hoa. Đáng kể nhất là góp phần tạo nên một tầng lớp Tăng sĩ Phật giáo chuyên về Phạm bói, gọi là Kinh Sư, như sách *Luong Cao Tăng Truyện* của Đại sư Tuệ Kiêu (497-554) đã ghi nhận danh hiệu của 11 vị Kinh Sư nổi tiếng [1]. Nghi lễ Phật giáo (của

cả Ấn Độ và Trung Quốc) đã tiếp cận và định hình ở nước ta từ rất sớm, tức đồng thời với giáo lý Phật Đà đã được truyền vào xứ sở Giao Châu thời ấy. Từ đó, nghi lễ Phật giáo đã không ngừng bản địa hóa để trở thành nghi lễ Phật giáo Việt Nam, mang sắc thái đặc thù của con người và đất nước Việt, góp phần đem ánh sáng của chánh pháp đến gần với dân chúng Việt Nam khắp các vùng miền.

Tuy đã được định hình từ sớm như thế, nhưng phải đợi đến cuối thế kỷ XIII đời vua Trần Anh Tông (1276-1314) mới được tập đại thành. Tức vào năm 1299, sách *Phật giáo Pháp sư đạo tràng công văn cách thức* được ấn hành, ghi chép đầy đủ về các nghi thức thọ giới, cầu an, cầu siêu... và những bản văn như Sớ tấu, Diệp, dùng trong các lễ lược ấy đã trở thành phổ thông [2]. Pháp Chân Tế Cô Hồn thì được thực hiện theo một nghi thức nặng tính chất Mật Giáo: Đó là nghi thức Du Già Khoa Nghi... [3]. Vào những thập kỷ thứ 3, thứ 4 của thế kỷ XVII, Phật giáo ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) của Đại Việt đã được phục hưng, với công đầu là do Thiền sư Chuyết Chuyết (1590-1644). Trong số các kinh sách được Thiền sư Chuyết Chuyết mang theo khi đến kinh đô Thăng Long của Đại Việt vào năm 1633, trụ ở chùa Khán Sơn, rồi chùa Phật Tích (Bắc Ninh) để hoàng pháp, có một nghi thức cúng cô hồn dưới nước và trên cạn, gọi là *Thủy Lục Chư Khoa*. Thiền sư Chuyết Chuyết và các đệ tử đã tổ chức một Trai đàn lớn cầu siêu cho tất cả vong linh nạn nhân của thời đại. Nghi thức cùng cách tổ chức Trai đàn này rất được vua Lê, chúa Trịnh và các bậc Công hầu thời đó hâm mộ. *Thủy Lục*



Nghi lễ Phật giáo đã không ngừng bản địa hóa để trở thành nghi lễ Phật giáo Việt Nam, mang sắc thái đặc thù của con người và đất nước Việt, góp phần đem ánh sáng của chánh pháp đến gần với dân chúng Việt Nam khắp các vùng miền.

*Chư Khoa* từ đây được áp dụng rộng rãi tại các chùa ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) [4]. Cùng với thời gian kể trên, Phật giáo Đàng Trong (Nam Hà) của Đại Việt cũng được phát triển rộng khắp, nhờ chư vị Thiền sư Trung Hoa thuộc phái Lâm Tế và Tào Động sang Đại Việt hoàng pháp và nhiều ngôi Tổ đình đã được khai sơn ở Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên [5].

Tất nhiên là sinh hoạt nghi lễ - kể cả Khoa nghi chân tế nơi các chùa chiền ở vùng này đều chịu ảnh hưởng đậm từ Thiền phái Lâm Tế. Thiền phái Liễu Quán cũng được xem là đã góp công nhiều cho sự nghiệp phục hưng Phật giáo Đàng Trong ở thế kỷ XVIII. Thiền sư Liễu Quán (1667-1742) đã cố gắng Việt hóa thiền phái Lâm Tế khiến cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong. Kiến trúc, Lễ nhạc... bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc. Những bài tán lễ như *Cực Lạc Từ Hàng* chẳng hạn, đã hoàn toàn mang màu sắc Việt [6].

### GIÁ TRỊ TÂM LINH VÀ GIÁ TRỊ XÃ HỘI TRONG NGHI LỄ PHẬT GIÁO

Trước hết, xin làm rõ: Nghi lễ Phật giáo được nói đến ở đây là theo hướng cụ thể, tức là nghi lễ Phật giáo Việt Nam, đã tiếp nhận cùng bản địa hóa từ nghi lễ Phật giáo Ấn Độ và nghi lễ Phật giáo Trung Hoa, như ở trên đã lược nêu. Tiếp theo, chúng tôi xin dựa theo sự nối kết, gắn bó giữa ngôi chùa Phật với nghi lễ Phật giáo, để bàn về giá trị tâm linh và giá trị xã hội mà phần nghi lễ kia đã tạo được.

Học giả Đào Duy Anh (1904-1988) trong sách *Việt Nam Văn hóa sử cương*, phần nói về Tế Tụ ở Hương Thôn, đã viết: “*Tế Tụ ở hương thôn thì có sự thờ Thần Thành Hoàng, thờ Thổ Địa và thờ Phật*” [7]. Sự việc thờ Thần Thành Hoàng, thờ Thổ Địa thì có các đình (thôn, làng) và miếu (xóm). Còn thờ Phật tất nhiên là có chùa, chứng tỏ ngôi chùa Phật đã có mặt rất sớm trong đời sống tâm linh của người dân Việt nơi thời xa xưa, đang tiến dần từ vùng tín ngưỡng dân gian cổ sơ đến vùng tín ngưỡng Tôn giáo

theo Phật giáo hiện đã du nhập vào Đại Việt. Và đúng như GS. Trần Quốc Vương (1934-2005) đã viết: “*Đạo Phật không chống đối với tín ngưỡng cổ truyền của người Việt. Ngoài ông Trời và Tổ Tiên, người Việt có thêm một ông Bụt từ bi rất thương người, luôn cứu giúp người hiền lành, ăn ở tốt mà bị những điều oan ức*”. [8]

Như vậy, cùng với sự có mặt của ngôi chùa Phật trên khắp đất nước Đại Việt vào thời bấy giờ, cũng đồng thời có sự xuất hiện của nghi lễ Phật giáo, bước đầu đã được bản địa hóa, để cả hai có sự kết hợp và đồng hành theo con đường đi tới của đời sống tín ngưỡng và đời sống xã hội nơi đông đảo người dân Việt Nam xưa nay. Do vậy, chúng tôi sẽ căn cứ nơi ba chi tiết đều có sự nối kết, gắn bó giữa nghi lễ Phật giáo Việt Nam với ngôi chùa Phật, để bàn về giá trị tâm linh cùng giá trị xã hội luôn hiện hữu trong nghi lễ Phật giáo.

**Thứ nhất:** Ngôi chùa Phật là nơi chôn mả nghệ thuật Phạm bố hay nghi lễ Phật giáo đã được thực hiện

Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm có nói đến một vị Nhạc Thần tên là Bát Già Tuần, vừa gảy đàn lưu ly vừa tán thán công đức của Đức Thế Tôn.

thường xuyên, thông qua hai thời khóa tụng sáng chiều của một ngày. Ở đây, trong một khung cảnh thanh tịnh và trang nghiêm, âm thanh của lễ nhạc và lời tán tụng như luôn hòa quyện để vươn cao, lan rộng, tạo được những tác động tốt đối với tâm thức của những người nghe, khiến họ có thể đi đến gần hơn với nẻo thiện, với ánh sáng của chánh pháp, với sự tu tập, hành trì, nhằm đạt đến giác ngộ, giải thoát.

*Thứ hai:* Ngôi chùa Phật, từ khi có mặt trên đất nước Đại Việt cho đến nay, mãi mãi là một trụ xứ luôn bảo lưu cùng thể hiện những giá trị thẩm mỹ và những giá trị đạo đức. Về phần những giá trị thẩm mỹ, tức cho thấy ngôi chùa Phật luôn có được một vẻ đẹp đặc thù: Trầm lặng mà uy nghi hiện rõ, thoát tục mà vẫn gần gũi với đời, cách biệt mà không xa lánh, rạng rỡ mà không phù phiếm!

Còn về phần giá trị đạo đức, thì ngôi chùa Phật xưa nay vẫn mãi là một nơi chốn rất đáng tin cậy trong sự tự thể hiện việc “bỏ ác làm lành” cùng khuyến dẫn quần chúng “bỏ ác làm lành”. Một ngôi

chùa Phật hiện hữu một cách đúng nghĩa, là phải thể hiện cùng duy trì đủ hai thứ giá trị như vừa nêu. Nghi lễ Phật giáo thông qua nghệ thuật Phạm bối thật sự là đã tô đậm và làm rõ hơn về hai giá trị cốt lõi của ngôi chùa Phật. Thế thì những người dân Việt tin Phật, mộ Phật - kể cả những người không tin Phật, chỉ mến cảnh, đã cùng đi đến với ngôi chùa Phật kia, tất đều có những cảm nhận nhiều ít hoặc sâu cạn, về những giá trị thẩm mỹ và những giá trị đạo đức vốn có của ngôi chùa Phật như đã nêu. Hay nói cách khác, là họ đã tiếp nhận được các giá trị tâm linh và xã hội mà nghi lễ Phật giáo kết hợp với ngôi chùa Phật đã đem đến. Do đó, đời sống tín ngưỡng và đời sống xã hội của họ, xét theo hướng tích cực, quả là đã được củng cố và nâng cao.

*Thứ ba:* Ngôi chùa Phật là nơi chốn thường tổ chức các buổi lễ cúng, lễ hội, như lễ cúng Phật, lễ cúng Tổ, lễ cúng linh, lễ đưa đám tang, lễ cầu an, lễ cầu siêu, lễ hội Phật Đản, lễ hội Vu Lan, lễ cúng cô hồn, trai đàn chẩn tế... Vì vậy, đồng đảo những người

dân Việt cùng đến tham dự, lễ bái cúng dường hoặc cầu nguyện phát tâm..., thầy đều cảm nhận về những giá trị... như trên vừa biện, ở đây chúng tôi xin nhấn mạnh về sự tiếp nhận, thấu nhận từ phần âm thanh của lễ nhạc, của lời tán tụng, xướng bạch, tấu đọc... thuộc nghi lễ Phật giáo mà chư vị kia đã có được, giúp cho đời sống tâm linh và đời sống xã hội của họ thêm phong phú, cùng hướng thiện và hướng thượng, không chỉ tạo được nhiều lợi lạc cho tự thân mà còn có thể san sẻ cho những người xung quanh, kể cả đám con cháu gần xa...

### NGHI LỄ PHẬT GIÁO VỚI VẤN ĐỀ GÓP PHẦN XÂY DỰNG GIÁO HỘI TRANG NGHIÊM VÀ KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VỮNG MẠNH

Chúng tôi xin lần lượt biện dẫn tổng quát về hai đề mục được bao gồm nơi phần ba này. Đó là “Góp phần xây dựng Giáo hội trang nghiêm” cùng “Góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vững mạnh”, đều được xem như là hệ luận tất yếu từ sự việc “Phát huy những giá

trị tâm linh và xã hội trong Nghi lễ Phật giáo” vậy. Tức chúng tôi, nơi phần một và phần hai, đã giới thiệu tóm tắt nhưng tạm đủ về nghi lễ Phật giáo với những đặc điểm cố hữu, đã bàn rộng về các giá trị tâm linh và xã hội luôn hiện hữu trong nghi lễ Phật giáo thông qua nghệ thuật Phạm bối, luôn nối kết với ngôi chùa Phật...

Đến đây chuyển mạch sang phần nhấn mạnh: Các giá trị tâm linh và xã hội trong nghi lễ Phật giáo ấy cần được phát huy đúng mức, để góp phần xây dựng Giáo hội trang nghiêm, cùng góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vững mạnh. Vì sao? Vì trong mọi quá trình xây dựng Giáo hội trang nghiêm, thanh tịnh đều phải dựa trên cơ sở là sự bảo tồn và phát huy hai giá trị tiêu biểu nơi ngôi chùa Phật, là những giá trị thẩm mỹ và những giá trị đạo đức, mà từ lâu xa đã kết nối, gắn bó với những giá trị tâm linh và giá trị xã hội trong nghi lễ Phật giáo, hợp lực để tạo được nhiều thế hệ Tăng sĩ có đủ tài đức, đảm nhận tốt vai trò trụ trì và hoằng pháp, kể cả hoằng pháp bằng nghệ thuật Phạm bối. Hay nói ngược lại: Không thể xây dựng thành tựu một Giáo hội trang nghiêm, thanh tịnh, nếu không có sự bảo tồn và phát huy hai giá trị tiêu biểu nơi ngôi chùa Phật như đã nêu, mà từ lâu xa đã không kết nối, gắn bó với những giá trị tâm linh, xã hội trong Nghi lễ Phật giáo, đã không hợp lực để tạo được nhiều thế hệ tăng sĩ tài đức gồm đủ, không đảm nhận tốt vai trò trụ trì và hoằng pháp, kể cả hoằng pháp bằng nghệ thuật Phạm bối. Do đó, vấn đề được đặt ra là những giá trị tâm linh và xã hội trong nghi lễ Phật giáo cần được phát huy để góp phần xây dựng Giáo hội trang nghiêm là hoàn toàn

hiện thực và khả thi mà quần chúng Phật tử Việt Nam, cả tại gia và xuất gia cần quan tâm để thực hiện vậy.

Về mục “Góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vững mạnh”, chúng tôi xin lược nêu hai ý kiến đã ghi nhận, đánh giá về khía cạnh bản địa hóa, về khía cạnh cảm hóa, bao dung... của Phật giáo ngay trong thời kỳ mới du nhập. Trong tác phẩm *Đức Phật giữa chúng ta*, bác sĩ Trần Ngọc Ninh đã viết: “Đạo Phật đã từ Ấn Độ truyền bá sang Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản và các nước ở miền Đông Nam Á châu. Sự truyền bá của đạo Phật ấy hoàn toàn ôn hòa và chân chính: Không bao giờ có sự xâm lăng, bạo động, cưỡng ép hay mua chuộc. Không có một trường hợp nào đạo Phật thuận làm phương tiện để dọn đường cho sự cướp nước bằng binh bị hay bằng ngoại giao. Đạo Phật dùng sự cảm hóa và dạy dỗ mà bắt rễ vào lòng dân. Ở tất cả những đất nước đã tiếp nhận Phật giáo, giáo lý của Đức Phật đã đem lại sự hỷ lạc cho những người đau khổ nhất của nhân loại đau khổ, đã tạo ảnh hưởng sâu đậm vào nếp sống của các dân tộc, và đã khơi lên những nguồn cảm hứng cùng phần khởi tạo nên những thời kỳ nghệ thuật huy hoàng trong mỗi nước” [9].

Còn đây là những ghi nhận của Nhà sử học Phan Đại Doãn: “Đạo Phật theo nguồn Ấn Độ do Khâu Đà La (Ksudra) và Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka) truyền vào đầu tiên ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Phật giáo này lại dung hợp với tín ngưỡng dân gian của người Việt cổ (Tục thờ cúng các hiện tượng tự nhiên có liên quan đến nông nghiệp), mặt khác tín ngưỡng dân gian lại hóa thân vào Phật. Hình

tượng Phật giáo là cái vỏ bên ngoài mà tín ngưỡng dân gian là nội dung chủ yếu. Những Thần Mây, Mưa, Sấm, Sét vốn là biểu tượng của các lực tự nhiên trong tín ngưỡng Việt cổ, đã trở thành Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, là những vị Phật đầu tiên của Việt Nam”.[10]

Chính vì luôn thuận theo ý hướng dung hợp, ôn hòa, bao dung để hội nhập, có tính chất nền tảng như đã dẫn, nên người Phật tử Việt Nam không bao giờ đi ngược lại với sự đoàn kết của dân tộc - để tiến lên phía trước. Do vậy, đề xuất “Cần phát huy các giá trị tâm linh và xã hội trong nghi lễ Phật giáo để góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vững mạnh” đã được quần chúng Phật tử Việt Nam xem như là một thứ nghĩa vụ mà mình phải tham gia thực hiện vậy.

#### Chú thích và tài liệu tham khảo:

\* Hòa thượng Thích Huệ Minh – Trưởng Ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện chủ chùa Giác Uyển (TP Hồ Chí Minh).

[1] Từ câu: “Giữa Phạm bối và Ca vũ xướng kỹ”... cho đến câu “Nhu sách Lương Cao Tăng Truyện của Đại sư Tuệ Kiêu đã ghi nhận...”. Là đã trích dẫn tóm lược từ bài: *Nghệ thuật Phạm Bối trong kinh điển Phật giáo*, in trong sách *Biện Chính Phật Học, Tập 1* của Thích Chúc Phú, Nxb. Tôn Giáo, 2015, tr. 258-265.

[2] Dẫn theo Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, Bản in 1992, tr. 467.

[3], [4], [5], [6] Dẫn theo Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận II*, Bản in 1992, tr. 37-38, 116-117, 182, 206-207.

[7] Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Bốn Phương, 1951, tr.207.

[8] Trần Quốc Vượng, *Lịch sử Việt Nam tập 1*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983, tr.493.

[9] Trần Ngọc Ninh, *Đức Phật giữa chúng ta*, Nxb. Lá Bối, 1972, trang 36.

[10] Phan Đại Doãn, “Phật giáo thời Đinh-Lê”, *Thế kỷ X: Những vấn đề lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, 1984, tr.265-266.

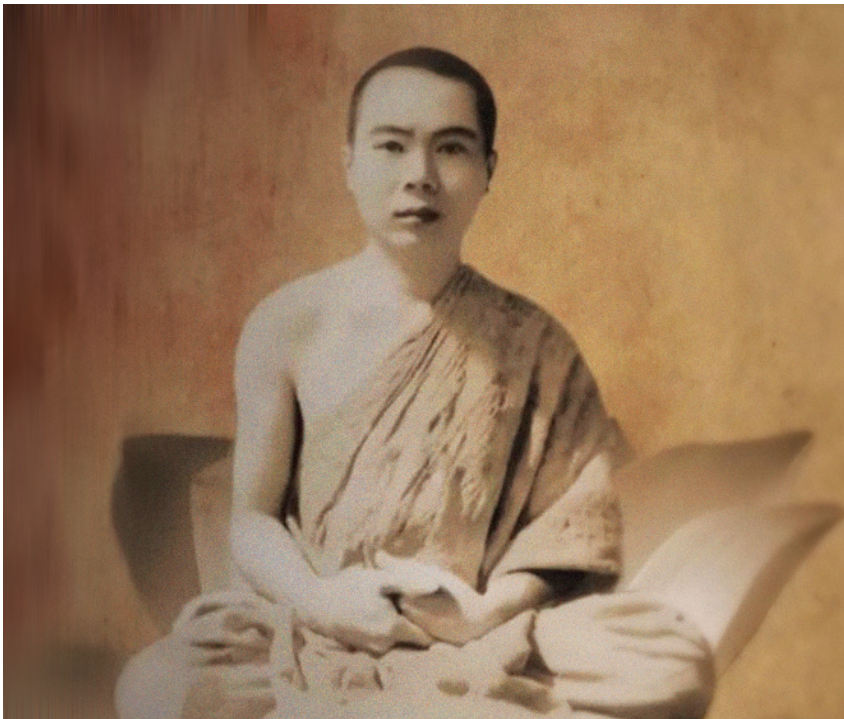


# Đạo Phật Khất sĩ và bốn tinh thần tiêu biểu

trước khi hòa nhập vào  
Giáo hội Phật giáo Việt Nam

TT. Thích Minh Thành\*

**B**ài viết này là một cố gắng nhận diện và miêu tả những tinh thần tiêu biểu nhất của Đạo Phật Khất sĩ trước khi hòa nhập vào ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-2022) và trở thành hệ phái Khất sĩ. Bốn tinh thần ấy gồm: (1) Tinh thần chấn hưng tất cả phương diện; (2) Tinh thần giữ gìn giếng nước nguyên vẹn và thuần khiết; (3) Tinh thần triển khai và lan tỏa ánh đạo thiêng liêng; (4) Tinh thần triển khai lan tỏa và dân thân sống tốt đạo đẹp đời. Cuối bài là sự kiện thống nhất Phật giáo mở ra một chương mới. Đây là sự kiện mà Ni trưởng Huỳnh Liên hăng hái và hồn hậu gọi là “Sen nở đầy hồ”.



Tổ sư Minh Đăng Quang chấn hưng Phật giáo từ chuyện nhỏ nhất, chi tiết nhất đến chuyện to lớn vĩ mô nhất, từ chuyện hữu hình như bất động sản, cốc am, vật dụng đến chuyện siêu hình như hệ tư tưởng, hệ quy chiếu,...

### I. Tinh thần chấn hưng Phật giáo đa phương diện của Tổ sư Minh Đăng Quang

Tổ sư Minh Đăng Quang sinh vào nửa đầu thế kỷ XX. Lúc ấy là lúc mà yêu cầu chấn hưng Phật giáo đã chín mùi theo nghĩa: Phật giáo không còn dư địa để sa sút hơn nữa, không có chỗ thụt lùi thêm nữa, không còn chọn lựa nào khác: Hoặc là chấn hưng hoặc là không còn tồn tại với tư cách là một tôn giáo đúng nghĩa. Quãng thời gian hoằng pháp của Tổ sư kéo dài 08 năm rơi vào ngay khoảng giữa thế kỷ XX (1946-1954). Quãng thời gian hoằng pháp này thực chất là quãng thời gian mà Tổ sư chấn hưng Phật giáo ở tất cả phương

diện. Phật giáo bao gồm những thứ gì mà ta có thể nghĩ ra thì Tổ sư chấn hưng tất cả những thứ ấy. Nghĩ đến tôn giáo thì ta có thể nghĩ đến những thứ như:

- + Giáo lý: Học thuyết chính và hệ quy chiếu
- + Giáo điển: Kinh điển mang tính thiêng để đọc tụng hành trì theo thời khóa, kinh điển mang tính triết luận để đọc hiểu và chiêm nghiệm; kinh điển mang tính giáo luật để thu thúc và thi hành.
- + Giáo sản: Tự viện, thiết kế và quản lý tự viện
- + Giáo nhân: Thu nhận, quản lý và giáo dục nhân sự
- + Phương thức tu hành, thời khóa



“...mang phong cách bình dân, tụng niệm bằng thi ca, đầu đội trời, chân đạp đất, ba y một bát thông dong trên mọi nẻo đường, ăn chay thuần tịnh, giảng pháp đi vào lòng người... có khả năng chuyển hóa nhân tâm,...



“... Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ni sư Huỳnh Liên càng nhiệt tình cống hiến cho sự nghiệp đoàn kết Phật giáo, thực hiện Đại đoàn kết dân tộc với hạnh nguyện Tốt Đạo Đẹp Đời làm rạng danh Phật giáo trong xây dựng thời đại mới Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa”.

hàng ngày, họp hội thường kỳ hằng tháng và lễ tiết hằng năm + Quy chế chung nhất tổng thể, quy định cụ thể hơn và nội quy để hiện thực hóa quy chế và quy định + Sắc phục, phương thức tạo sắm ra sắc phục và cách sử dụng sắc phục, kể cả cách tận dụng hay tái sinh sắc phục; thức ăn, phương thức để có thức ăn, cách thọ thực và cách ứng xử với tàn thực hay thức ăn thừa.

Tổ sư Minh Đăng Quang chấn hưng Phật giáo từ chuyện nhỏ nhất, chi tiết nhất đến chuyện to lớn vĩ mô nhất, từ chuyện hữu hình như bất động sản, cốc am, vật dụng đến chuyện siêu hình

như: Hệ tư tưởng, hệ quy chiếu, vũ trụ quan, nhân sinh quan...

**II. Tinh thần nhất mực gìn giữ độ thuần khiết của truyền thống mà Tổ sư dựng lập, tiêu biểu là Đức Nhị tổ Giác Chánh**  
Tổ sư thọ nạn và vắng mặt mãi mãi, còn lại là nhóm đệ tử của Tổ sư trong cơn khủng hoảng sống còn. Tuy gọi là Giáo hội Tăng già nhưng thực tế chỉ là một tổ chức sơ khai nếu tính độ dài lịch sử chừng bảy tám năm và nhỏ bé nếu tính tổng số Tăng, Ni lúc ấy. Nhiều người cứ nghĩ tổ chức này sẽ tan rã nay mai. Tuy nhiên, câu chuyện đã diễn ra rất khác. Kinh điển nhà Phật có câu chuyện tải một chân lý

vượt thời gian: “*Cái gì là lõi cây cái ấy sẽ tồn tại*”. Ta có thể diễn đạt hơi khác một chút: *Cái gì là thực chất cái ấy sẽ tồn tại*.

Thực chất ấy là gì? Thực chất ấy khi biểu hiện ra ngoài thì sẽ như thế nào? Ai là người sống trung thành nhất với thực chất ấy đến độ trở thành biểu tượng của thực chất?

Câu trả lời lần lượt sẽ như sau: Thực chất ấy chính là cái chất thật tu hay chân tu theo nghĩa hẹp nhất của từ vựng này. Đó là con đường của Phạm hạnh, của Đạo Phật nguyên chất. Nói theo cách nói của sơn môn thì sẽ là: Cả thân lẫn tâm, cả trí lẫn tánh đều hướng đến mục



tiêu rớt ráo là cảnh giới giải thoát giác ngộ, cảnh giới của chư Phật, chư Bồ tát mười phương ba đời.

Khi biểu diện ra ngoài thì thực chất ấy có sức cảm hóa rất mạnh. Bằng chứng là Giáo hội Tăng già sau khi Tổ sư vắng bóng tuy có nhất thời có chao đảo nhưng tựu trung vẫn tồn tại và phát triển vững chãi. Có người được cảm hóa mà xuất gia thành Tăng hay Ni, có người được cảm hóa mà trở thành thiện nam, tín nữ.

Vị có công đầu trong việc gìn giữ giềng mối của dòng truyền thừa là Đức Nhị tổ Giác Chánh. Có người đã miêu tả phạm hạnh của người như một vì sao di chuyển ngang qua bầu trời của đêm đen để ai đủ thiện duyên có thể nhìn thấy và cứ nhìn thấy là bình an và hạnh phúc.

### **III. Tinh thần tận lực triển khai giềng mối Đạo Phật Khất sĩ của các vị đại đệ tử của Tổ sư Minh Đăng Quang, tiêu biểu là Pháp sư Giác Nhiên và các Đức Thầy lãnh đạo các giáo đoàn**

Tổ sư không có mặt, trách nhiệm dẫn dắt Giáo hội Tăng già đặt trên vai những đệ tử hàng đầu của Tổ sư mà trong sơn môn thường gọi là các Đức Thầy. Minh sư xuất cao đồ, các Đức Thầy đã thực hiện xứng đáng vai trò, giữ gìn và phát triển truyền thống mà Tổ sư dựng lập. Đức Nhị Tổ Giác Chánh thể hiện trọn vẹn hình ảnh phạm hạnh thanh khiết và chiều sâu của cõi đạo vô biên trong khi các Đức Thầy thì thể hiện vai trò của những nhà du phương giáo hóa, đem ánh sáng mới, sinh lực mới của đạo lành đến những địa bàn mới, thành lập những giáo đoàn mới để hoằng pháp lợi sinh. Ni trưởng Huỳnh Liên thành lập Giáo hội Liên Hoa, Pháp sư Giác

Nhiên và sau đó là Thượng tọa Giác Huệ thành lập các Giáo hội Tăng già. Các Đức Thầy khác đều có công lao rất lớn khi làm cho mỗi đạo lan tỏa khắp các tỉnh thành miền Trung, duyên hải và miền Tây Nam Bộ, kể cả những nơi mà ngày nay gọi là vùng sâu vùng xa. Chỉ khoảng 20 năm, tinh thần dân thân không mệt mỏi của thể hệ các Đức Thầy đã làm tăng thêm hàng trăm ngôi tịnh xá. Cứ như vậy, tịnh xá tiếp nối tịnh xá, đạo tràng tiếp nối đạo tràng, song song với độ quy ngưỡng của cư gia bá tánh. Đạo Phật Khất sĩ đã sâu rễ bền gốc và tiếp tục là nguồn năng lượng phạm hạnh và nhu hòa, trí tuệ và yêu thương, cho đến ngày nay.

### **IV. Tinh thần tích cực triển khai giềng mối Đạo Phật Khất sĩ song song với sự nghiệp dân thân vì nghĩa lớn của dân tộc, thể hiện tâm từ ái vô biên đối với tha nhân và sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa sống đạo và giúp đời, tiêu biểu là Ni trưởng Huỳnh Liên**

Từ khi Tổ sư vắng bóng cho đến khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN/Giáo hội) vào năm 1981, Ni trưởng Huỳnh Liên là trường hợp tiêu biểu cho việc song song phụng hiến cho cả hai mặt đạo pháp và dân tộc. Về mặt đạo pháp, Ni trưởng hết lòng gìn giữ và tích cực triển khai giềng mối Khất sĩ. Ni trưởng là một vị nữ tu ôn nhu hiền hòa nhưng vẫn kỹ cương trong việc nhiếp phục ni chúng giáo hóa nhân sinh, đồng thời sở hữu một nguồn năng lượng đủ mạnh trong việc thành lập một giáo hội với đầy đủ những thiết định mà một giáo hội cần phải có để đạt được nền tảng pháp nhân

pháp lý chính danh. Về mặt dân tộc, Ni trưởng là một kỳ tích.

Năm 2022, nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Ni trưởng, một hội thảo đã được tổ chức và thu hút hơn 170 bài tham luận, trong đó không ít là những tham luận có giá trị đối với ngành khoa học lịch sử, xã hội, chính trị, đạo đức và văn hóa. Đặc biệt sống động là sự tham gia của những người từng vào sinh ra tử với Ni trưởng, sụt sùi kể lại những diễn tiến kịch liệt [1] khi mặt đối mặt với kềm gai, dùi cui, vòi rồng, hơi cay; mặt đối mặt với nguy cơ trước mắt là bị bắt bớ, giam cầm, tra tấn và tù đày. Những mảnh lịch sử ấy có người với ký ức tốt còn ghi rõ có người đã nhạt nhòa vì tuổi tác [2]. Dù vậy, những mảnh lịch sử của quá khứ hào hùng ấy vẫn tiếp tục làm lay động lòng người, đánh thức thiên lương của những người đang sống trong hiện tại.

Trong thời kháng chiến, Ni trưởng một mặt công khai tham gia các phong trào đấu tranh đô thị [3] ở Miền Nam Việt Nam, một mặt bí mật ủng hộ các lực lượng cách mạng nội thành, góp phần cho thắng lợi sau cùng. Dưới đây là một vài thông tin tiêu biểu trích xuất từ Kỷ yếu Hội thảo Ni trưởng Huỳnh Liên:

+ Nhiều cán bộ Thành Đoàn hoạt động bí mật như: Sinh viên Y khoa Dương Văn Đây, sinh viên Khoa học Lê Công Giàu (cán bộ Thành đoàn bí mật), chú Nguyễn Vĩnh Nghiệp (cán bộ lãnh đạo Thành ủy bí mật) cũng được Ni sư che giấu và nuôi dưỡng tại Tịnh xá.

+ Tịnh xá Ngọc Phương đã âm thầm trở thành cơ sở cách mạng, nuôi giấu cán bộ, làm nơi hội họp; đồng thời tiếp tế vật dụng, thuốc

men, lương thực... cho Ban Kinh tài, Ban Văn nghệ Tây Nam Bộ, Ban An ninh liên quận 4, Mật khu Long An, Chiến khu D.

+ Tịnh xá Ngọc Phương là cơ sở đóng góp tài lực lớn của nhiều đơn vị cách mạng như tỉnh Gia Định, Ban Kinh tài Khu 8 Tây Nam Bộ, Ủy ban Nhân dân Cách mạng huyện Duyên Hải, Thành đoàn TP Sài Gòn, Thành hội Phụ nữ, Liên Quận ủy 4, Ban Cán sự K.41, K.42, K.43, từ năm 1965-1975.

+ Ông Ung Ngọc Ky, Phó Chủ tịch Mặt trận thời 1945, đã khẳng định Ni sư không chỉ là một “chiến sĩ” mà là một anh hùng trong thời cuộc biến loạn khôn lường.

+ Hành trạng và những công hiến của Ni trưởng Huỳnh Liên trong quá trình tham gia hoạt động cho các phong trào yêu nước thời bấy giờ có thể nói là vô cùng phong phú. Đó là một chặng đường đấu tranh gian khổ, nhưng sáng ngời ý chí kiên cường của một bậc cao đức dạt dào tâm lòng thương dân yêu nước. Nhìn chung, những cuộc biểu tình do Ni trưởng tổ chức, đích thân xuống đường, dẫn đầu đốc thúc đã tạo nên một khí thế đấu tranh ngút trời... Ni trưởng đã góp phần nhất định vào sự nghiệp giải phóng của toàn dân tộc... góp phần quan trọng trên trang sử Phật giáo nước nhà trong giai đoạn lịch sử cận hiện đại của Phật giáo trong lòng dân tộc.

### V. Hệ phái Khất sĩ hòa nhập vào ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Tinh thần chấn hưng là tinh thần chủ đạo trong thời dựng lập tông phong. Tiếp nối và bổ sung cho tinh thần chấn hưng là tinh thần dẫn thân phụng hiến cho Đạo pháp và dân tộc khi Phật giáo rơi vào pháp nạn, đất nước bị ngoại

bang xâm phạm. Khi hòa bình lập lại thì tinh thần chủ đạo là tinh thần hòa hợp đoàn kết, hết lòng phụng sự và góp phần công sức trong GHPGVN - ngôi nhà chung của Phật giáo, và trong Mặt trận tổ quốc Việt Nam - ngôi nhà chung của dân tộc.

Lộ trình đưa đến sự ra đời của GHPGVN là lộ trình mà các giáo hội và giáo đoàn Tăng Ni Khất sĩ [4] hết lòng tham gia ngay từ nguồn mạch sơ khởi với Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước, sau đó là giai đoạn tỏ rõ ý chí với Ban Vận động Thống nhất Phật giáo. Kết quả là GHPGVN chào đời, sự kiện của hai ngàn năm Phật giáo Việt Nam. Đứng trước thành quả rực rỡ ấy, Ni trưởng Huỳnh Liên đã vỡ òa cảm xúc và ứng tác bài thơ “Sen nở đây hồ”.

Ni trưởng Huỳnh Liên đã hết lòng đóng góp và đóng góp xứng đáng trong từng giai đoạn của lộ trình ấy. Tiến sĩ Bùi Hữu Dược [5] đã trình bày trong một tham luận về sự dẫn thân phụng sự không mệt mỏi trước và sau 1981 của Ni trưởng Huỳnh Liên qua các cương vị khác nhau [6]. Phái đoàn của Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam tham gia Hội nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo có 06 thành viên Đại biểu, do HT. Giác Nhu (1912-1997) làm Trưởng đoàn, HT. Giác Phúc (1936-2018) làm Phó đoàn, Ni sư Tổ Liên làm Thư ký đoàn... HT. Giác Toàn và Ni trưởng Huỳnh Liên cùng tham gia với tư cách là Ủy viên Ban Vận động Thống nhất Phật giáo [7].

Tham luận ấy chốt lại: “.. Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ni sư Huỳnh Liên

*càng nhiệt tình cống hiến cho sự nghiệp đoàn kết Phật giáo, thực hiện Đại đoàn kết dân tộc với hạnh nguyện Tốt Đạo Đẹp Đời làm rạng danh Phật giáo trong xây dựng thời đại mới Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa” [8].*

Ta có thể khẳng định tinh thần của Ni trưởng Huỳnh Liên không chỉ là tinh thần chung của Đoàn Đại biểu Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam mà còn là tinh thần chung mang tính chủ đạo của đa số Tăng Ni Khất sĩ cả nước trước và sau sự kiện GHPGVN ra đời.

### Thay lời kết

Khi nói về Hệ phái Khất sĩ, Trưởng lão Hòa thượng Tiến sĩ Thích Trí Quảng, nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN kiêm Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, hiện nay là Quyền Pháp chủ HĐCM GHPGVN đã nhận định: “...mang phong cách bình dân, tụng niệm bằng thi ca, đầu đội trời, chân đạp đất, ba y một bát thong dong trên mọi nẻo đường, ăn chay thuần tịnh, giảng pháp đi vào lòng người... có khả năng chuyển hóa nhân tâm, đặc biệt là quần chúng bình dân ở miền Nam. Nhờ đường lối này, ngày nay, các tịnh xá của Hệ phái Khất sĩ đã có mặt hầu hết tại các tỉnh thành từ Cà Mau cho đến tỉnh Quảng Trị” [9]. Với thể mạnh của Giáo hội nếu có đường hướng đúng và nhân sự tiêu biểu, có uy tín, có sức quy tụ thì Giáo hội sẽ phát huy được trí tuệ tập thể, tinh thần lục hòa, đoàn kết, phát huy tính sáng tạo, giữ vững niềm tin Đạo pháp của các thành viên Tăng Ni, Phật tử cả nước. Qua đó, thực hiện có kết quả, đồng bộ qua các mặt hoạt động của Giáo hội từ Ban, Viện Trung ương Giáo hội



Chỉ khoảng 20 năm, tinh thần dân thân không mệt mỏi của thế hệ các Đức Thầy đã làm tăng thêm hàng trăm ngôi tịnh xá. (Ảnh TỊNH XÁ NGỌC VIÊN - VĨNH LONG) - Nguồn: *suu tâm*

cho đến các tỉnh, thành hội Phật giáo trong toàn quốc [10].

**Chú thích:**

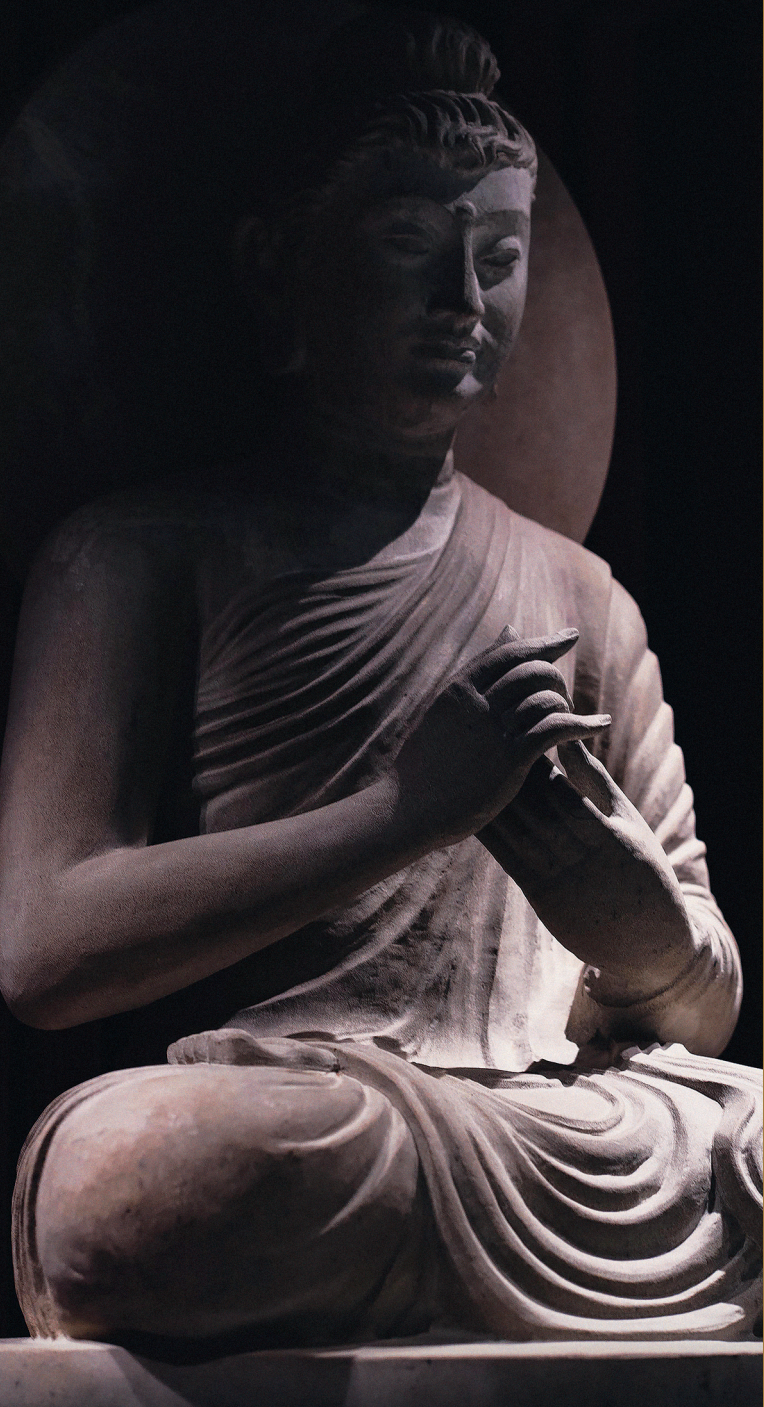
\* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Minh Thành - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam[1] Trong phiên hội thảo nhóm của Hội thảo khoa học Ni trưởng Huỳnh Liên, Trần Văn Long nguyên là sinh viên đấu tranh thời Ni trưởng kể thêm rằng trong thời kỳ ấy có những lúc hầu hết các phong trào yếu dần vì bị đàn áp. Ni trưởng là một nguồn năng lượng bền bỉ và có sức ảnh hưởng lớn. [2] Năm 2022, Ni trưởng đã 100 năm, những người đồng thời đồng song với Ni trưởng hẳn đã 80 - 90 năm tuổi. Cần lắm những chính sách chăm chút đãi ngộ ân cần và chu đáo. [3] Năm 1945 khi vừa tròn 22 tuổi, do ảnh hưởng tư tưởng cách mạng của người cậu là đảng viên Lê Quý Đám nên cô gái trẻ Nguyễn Thị Trừ cùng với bạn bè hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng cầm tiền lên dưới ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh giành chính quyền ở địa phương.

[4] Dù trước đó Sơn môn Khất sĩ đã chọn làm người ủng hộ, hỗ trợ, hợp tác, thậm chí là chung sức chung lòng trong một số công việc chung mà không chọn gia nhập vào ngôi nhà chung Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Những lý do của sự chọn và không chọn này khá tế nhị, người viết không tiện trình bày ở đây. [5] Nguyễn Vụ trưởng Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ, Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. [6] Bùi Hữu Dược (2022), “Ni sư Huỳnh Liên - Tám gương Đạo và đời hòa hợp” đăng trên *Kỷ yếu Hội thảo Ni trưởng Huỳnh Liên* (sẽ xuất bản). [7] Nguyễn Thanh Hải (2022), “Đóng góp của Ni trưởng Huỳnh Liên trong tiến trình Thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam” đăng trên *Kỷ yếu Hội thảo Ni trưởng Huỳnh Liên* (sẽ xuất bản). [8] Bùi Hữu Dược (2022), *sdd*. [9] Đồng chủ biên (2016), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Hệ phái Khất sĩ – Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Nxb Hồng Đức, tr.xxiv. [10] Nguyễn Văn Thanh (2016), “Giáo hội

Phật giáo Việt Nam với việc phát huy những giá trị của hệ phái Phật giáo Khất sĩ” đăng trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Hệ phái Khất sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Nxb Hồng Đức, tr.933.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Nguyễn Đại Đồng (2012), *GHPGVN Từ Đại hội đến Đại hội* (1981 - 2012), Nxb Tôn Giáo, Hà nội.
2. Đồng chủ biên (2022), *Kỷ yếu Hội thảo Phát huy vai trò Tăng Ni Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc*, Hà nội.
3. Đồng chủ biên (2007), *Kỷ yếu Hội thảo Kỷ niệm 25 năm Thành lập GHPGVN*, Văn phòng trung ương giáo hội.
4. Đồng chủ biên (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam - 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức.
5. Đồng chủ biên (2016), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Hệ phái Khất sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Nxb Hồng Đức.
6. Đồng chủ biên, *Kỷ yếu Hội thảo Ni trưởng Huỳnh Liên* (sẽ xuất bản).



Một số học giả  
góp phần giới thiệu

# Phật giáo đến nước Anh

SC. Thích Nữ Hạnh Tri

## DẪN NHẬP

Phật giáo khởi nguồn từ đất nước Ấn Độ, như mạch nước ngầm lan rộng đến các quốc gia trên thế giới. Trong khi Phật giáo ở các nước phương Đông đã có nền tảng sâu dày thì ở phương Tây đến thế kỷ XVII-XIX mới bắt đầu biết đến Phật giáo. Trong đó, Phật giáo nước Anh được xem là điểm sáng đầu tiên, đặt nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo tại châu Âu. Công lao của những học giả châu Âu thế hệ tiên khởi trong việc phiên dịch và nghiên cứu Phật giáo thực sự cần được đề cập.

Trải qua hơn 26 thế kỷ, đến ngày nay, Phật giáo đã được lan rộng trên toàn thế giới. Tùy theo mỗi quốc gia mà Phật giáo có cách du nhập, hình thành và phát triển khác nhau. Điều đó khẳng định giá trị lời Phật dạy vốn không giới hạn cho một quốc gia nào, biên giới nào, mà chân lý đó dành cho con người, vì con người.

## VÀI TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN CỦA PHƯƠNG TÂY VỚI PHẬT GIÁO

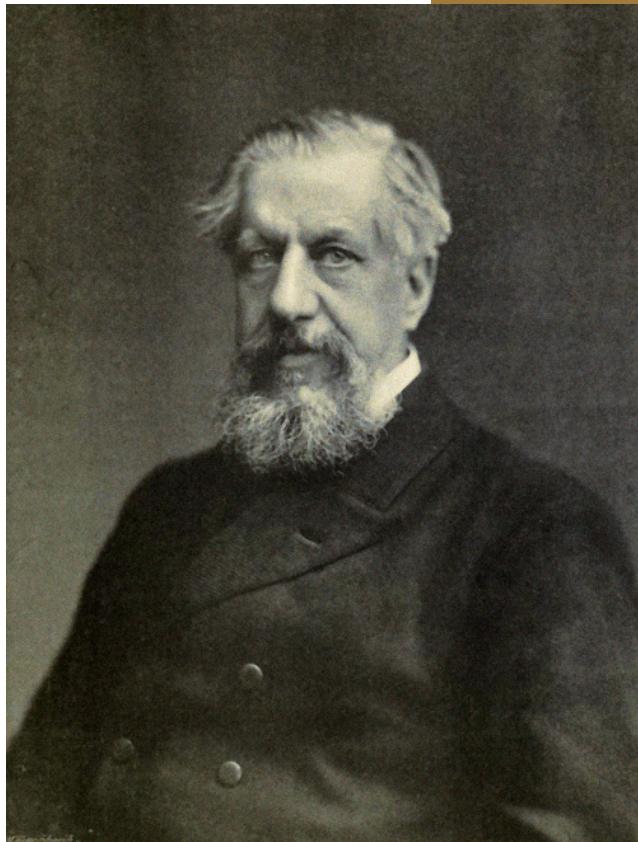
Theo sử liệu Sri Lanka, vào thế kỷ thứ III TCN, đại đế Asoka đã cho tám đoàn truyền giáo đi các nước để truyền bá Đạo Phật: *“Trên một trong những pháp dụ ở vùng này, đại đế Asoka đã kể ra tên của 05 vị vua các nước phương Tây đồng thời có bang giao... Đó là các vua Antiyoka (Anh ngữ: Antiochos II Theos ở Syria: 261-246 TTL), Turamaya (Ptolemy II Philadelphos của Ai Cập: 285-247 TTL), Antikini (Antigonos Gonatas của Macedonia: 278-239 TTL), Maka (Magas của Cyrene: 300-258 TTL) và Alikasudara (Alexander của Epirus: 272-258 TTT)”* [1]. Theo Thích Nguyên Tạng, đại đế Asoka đã gửi các đoàn truyền giáo đến *“vùng Tây Bắc và lãnh thổ tự trị như: Xiri, Ai Cập, Macedonia, Cyrene và Epius”* [2]. Như vậy, chúng ta có thể khẳng định giao lưu văn hóa Đông và Tây đã có trước đó. Tuy nhiên, dấu ấn về Phật giáo ở các nơi này vẫn còn đang được nghiên cứu.

Theo các học giả, phương Tây bắt đầu tiếp xúc với Phật giáo kể từ khi các quốc gia châu Âu tiến hành xâm lược và thiết lập thuộc địa ở châu Á. Vào cuối thế kỷ XIX đã có một số tác giả nghiên cứu về Phật giáo như George Turnour (1799-1843), F. Max Muller (1823-1900), song Phật giáo vẫn chưa hiện diện tại nước Anh. Hầu hết học giả giai đoạn này hứng thú với việc khảo cứu lịch sử hoặc khảo cổ học chứ chưa quan tâm đến Phật giáo như một tôn giáo hay triết lý. Đồng thời, các tác phẩm này mang tính cách cá nhân riêng lẻ, chưa tạo được sự

quan tâm rộng rãi của giới nghiên cứu và xã hội bấy giờ. Tuy vậy, nhờ sự nghiên cứu và sự nể trọng pháp vị của lời Phật dạy mà các học giả nỗ lực truyền bá giáo lý Phật giáo. Họ bắt đầu đặt những viên gạch nền móng đầu tiên cho ngôi nhà Chánh pháp được phát triển vững chắc tại nước Anh.

## CÁC HỌC GIẢ TIỀN KHỞI

Chúng ta có thể kể đến một số vị học giả hàng đầu góp công trong việc giới thiệu Phật giáo đến giới nghiên cứu và xã hội nước Anh.



Edwin Arnold (1832-1904) (Ảnh: sưu tầm)

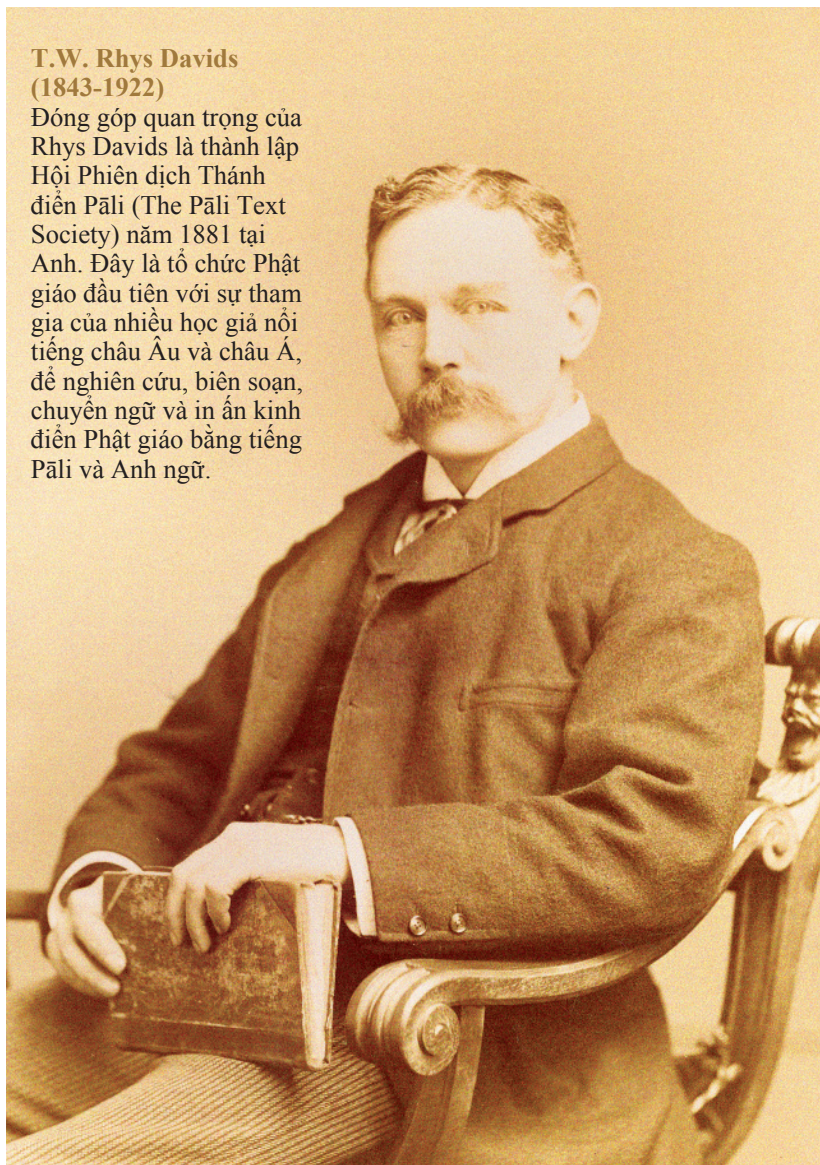
**Edwin Arnold (1832-1904)** là học giả có khiếu về ngôn ngữ học, biết 19 ngoại ngữ. Ông chịu ảnh hưởng Phật giáo sâu đậm, tự nhận mình là *“một Phật tử nhiệt thành”* [3]. Do đó, ông chấm dứt hết việc săn bắn động vật sau khi tìm hiểu Đạo Phật. Vào

thời điểm hậu bán thế kỷ XIX, Phật giáo vẫn còn xa lạ đối với người Tây phương, vì kinh sách Phật giáo bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ châu Âu khác còn khan hiếm. Thi phẩm *The Light of Asia* của Arnold được xem là món quà pháp bảo vô cùng quý báu đối với sự truyền bá Phật giáo tại phương Tây. Có thể nói, giới trí thức ở phương Tây tìm đến Phật giáo là nhờ đọc qua tác phẩm này. *The Light of Asia* thịnh hành tại nước Anh và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Đồng thời, tác phẩm còn được chuyển thể thành phim, kịch, nhạc... Nhờ vậy, Phật giáo càng được nhiều người Tây phương biết đến. Đây là bản trường ca về Đức Phật, được viết trong văn phong thuộc trường phái lãng mạn của thời Nữ hoàng Victoria (1837-1901) [4]. Như vậy, Arnold đã vận dụng một cách hoàn hảo trào lưu văn học bản địa của nước Anh để cho người dân dễ dàng tiếp nhận, đi vào lòng người một cách nhẹ nhàng. Học giả Arnold đã tích cực hưởng ứng lời Phật dạy: “*Này các Tỷ kheo, Ta cho phép học tập lời dạy của Đức Phật bằng tiếng địa phương của chính bản thân*” [5]. Đồng thời, theo tác phẩm *Luận Tỷ Bà Sa*, trong các chuyên du hóa, Đức Phật tùy theo ngôn ngữ của từng địa phương để truyền bá giáo pháp. Học hỏi từ Đức Phật, Edwin Arnold đã vận dụng ngôn ngữ địa phương, làm cho sức lan tỏa của Phật giáo ngày càng rộng trên mảnh đất nước Anh.

Dù cách thời Đức Phật đã khá xa, Edwin Arnold bước theo dấu chân của Ngài để truyền bá giáo pháp dưới hình thức cư sĩ. Sự tác động mạnh mẽ của *The Light of Asia* làm cho người tôn giáo khác

### T.W. Rhys Davids (1843-1922)

Đóng góp quan trọng của Rhys Davids là thành lập Hội Phiên dịch Thánh điển Pāli (The Pāli Text Society) năm 1881 tại Anh. Đây là tổ chức Phật giáo đầu tiên với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng châu Âu và châu Á, để nghiên cứu, biên soạn, chuyên ngữ và in ấn kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pāli và Anh ngữ.



phải e dè và gọi hiện tượng này “*Sự đe dọa của Phật giáo*” (The Buddhist Menace) [6].

Allan Bennett (1872-1923) nhờ đọc tác phẩm trên mà quy y theo Phật giáo. Chỉ vài năm sau, ông đã chính thức là Tăng sĩ người Anh đầu tiên vào năm 1901 với pháp danh là Ananda Metteyya, đánh dấu mốc quan trọng cho việc Phật giáo chính thức có mặt tại nước Anh vào đầu thế kỷ XX. Ni sư Tiến sĩ Như Nguyệt khẳng

định: “*Phật giáo chỉ được coi là đã du nhập, chỉ khi nào nơi đó có người thuyết giảng giáo lý và xuất gia tu theo đạo Phật. Như vậy mới chính là phát tích của Phật giáo*” [7]. Arnold đã tích cực hoạt động sáng tác, phiên dịch kinh điển, diễn thuyết... cho sự nghiệp truyền bá Phật pháp đến cuối cuộc đời. Nhưng quan trọng hơn hết đó chính là giáo lý Phật giáo đã thấm nhuần vào trong tư tưởng và đời sống qua việc ông dẫn dò hỏa táng sau khi ông mất.

### **T.W. Rhys Davids (1843-1922)**

bắt đầu quan tâm đến việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli từ một vụ kiện trong ngôi làng tại Ấn Độ mà ông phải giải quyết. Ông có bốn bằng Tiến sĩ. Với những khả năng thiên tài về ngôn ngữ học, ông dễ dàng nghiên cứu tiếng Tamil và Sinhale sau một thời gian ngắn giữ chức thẩm phán tại Sri Lanka (Tích Lan) (1871). Theo học với nhà Sư kiêm học giả Tích Lan là Yatramulle Unnanse, Rhys Davids đã thông thạo tiếng Pāli và bắt đầu công tác khảo cổ. Ông dành phần lớn cuộc đời để phiên dịch Pāli và khuyến khích nhận thức đúng về Phật giáo Nguyên thủy. Ông xuất thân là con của một mục sư. Có thể thấy, đối với các học giả tinh hoa trí thức của xã hội, khi những triết lý được làm sáng tỏ, đủ sức thuyết phục thì họ sẵn sàng chọn lựa triết lý đó bất kể họ xuất thân từ tôn giáo truyền thống khác.

Đóng góp quan trọng của Rhys Davids là thành lập Hội Phiên dịch Thánh điển Pāli (The Pāli Text Society) năm 1881 tại Anh. Đây là tổ chức Phật giáo đầu tiên với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng châu Âu và châu Á, để nghiên cứu, biên soạn, chuyển ngữ và in ấn kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pāli và Anh ngữ [8]. Không chỉ tiên phong lĩnh vực này, hội đã đóng góp trong việc công bố văn phạm Pāli tiêu chuẩn, từ điển Pāli, các tác phẩm chú giải và cung cấp những giải thích chuẩn báy giờ về Pāli Phật giáo. Phật giáo nước Anh non trẻ nhưng đã có bộ Tam tạng Thánh điển và rất nhiều tác phẩm học thuật Phật giáo có giá trị. Đặc biệt, trong khi các quốc gia ở lục địa châu Âu như Pháp và Bỉ

nghiên cứu Phật giáo Đại thừa thì nước Anh chuyên nghiên cứu về Phật giáo Nguyên thủy.

Rhys Davids hoạt động không mệt mỏi trong mọi lĩnh vực giáo dục, thuyết giảng, in ấn báo chí... Hoạt động của ông đã tạo ra phong trào học tập, nghiên cứu, phiên dịch kinh điển Phật giáo rất sôi nổi. Những năm cuối đời ông vẫn cùng học giả William Stede biên soạn Từ điển Pāli - Anh. Hoạt động của Rhys Davids là công trình đóng góp vĩ đại cho sự truyền bá, phát triển Phật giáo tại Tây phương. Trong lịch sử, sư Huyền Trang nổi tiếng với chuyến thỉnh kinh “*Vô tiền khoáng hậu*”, bối cảnh truyền bá Phật giáo của Rhys Davids không giống Huyền Trang, nhưng để khơi dòng Phật pháp hòa nhập vào tư tưởng của nhân dân nước Anh là việc cũng không phải dễ dàng. Vì quốc gia này vốn có truyền thống tôn giáo khác đã tồn tại lâu đời. Do đó, Rhys Davids xứng đáng được vinh danh là người đặt nền móng đầu tiên cho Phật giáo tại phương Tây. Với Rhys Davids, Phật giáo là triết lý sống có giá trị được ông áp dụng trong suốt cuộc đời và “*Thỏa mãn định hướng của mình với con đường (Bát chánh đạo) đó*” [9].

**Isaline Blew Horner (1896-1981)** bắt đầu nghiên cứu Thánh ngữ Pāli của Phật giáo Nam tông sau khi đọc *kinh Pháp Cú* vào năm 1936. Từ những hiểu biết này, bà I.B. Horner càng thêm hứng thú trong công tác nghiên cứu Phật giáo và Thánh điển Pāli. Bà được mời tham gia vào các chức vụ của hội *The Pāli text society* với vị trí Tổng Thư ký, Hội trưởng và Phó Hội trưởng *Hội Phật giáo* (The Buddhist Society) nhiều năm

liên. Đặc biệt, bà đã thắm nhuần tư tưởng Bồ thí, cúng dường bằng việc hỷ cúng 500 bảng Anh để mua đất, xây dựng chùa Phật giáo Luân Đôn (The London Buddhist Vihara). Ngoài sự đóng góp trong công tác nghiên cứu kinh tạng Pāli suốt 40 năm, bà I.B. Horner còn viếng thăm, thuyết trình cho dân chúng và các sinh viên tại Tích Lan. Bên cạnh đó, bà cũng nghiên cứu Phật giáo tại các nước châu Á và viết bài đăng lên các Tạp chí Phật giáo Anh ngữ phát hành tại Ấn Độ, Miến Điện [10]. Với “*khả năng trí tuệ siêu phàm, con người mà tuổi tác không làm suy giảm năng lực tinh thần*” [11], qua các tác phẩm của mình, bà đã giúp các độc giả Tây phương hiểu biết sâu xa giáo lý Đức Phật.

Đồng thời, Horner là học giả viết nhiều tác phẩm về nữ giới trong xã hội Ấn Độ. Bà góp công biên soạn cuốn Từ điển Pāli - Anh. Theo lời giới thiệu của Thượng tọa Tiến sĩ Thích Nhật Từ trong tác phẩm “*Các học giả Nước Anh và Phật giáo Âu Mỹ*”, I.B. Horner xuất gia làm Tỳ kheo ni. Tuy nhiên, theo những tài liệu mà người viết có được thì vẫn chưa có chứng cứ nào xác định được việc này. Mặc dù như vậy, những gì bà đóng góp cho Phật giáo nước Anh nói riêng và Phật giáo thế giới nói chung thì người viết luôn xem I.B. Horner đi theo con đường Bồ tát hạnh “*...hiện thân phụ nữ mà vì đó nói pháp*” [12]. Thông qua những gì mà cuộc đời bà đóng góp cho Phật giáo đã khẳng định vai trò của người nữ hoàn toàn có thể sánh ngang cùng với nam giới về mặt học thuật, nghiên cứu. Điều đó tạo niềm tin không chỉ nữ cư sĩ tại gia mà còn đối với hàng Ni giới sau

này, có thể lấy đó làm tấm gương cho sự nỗ lực vươn lên, khẳng định vị thế của mình trong việc truyền bá giáo pháp.

### PHẬT GIÁO TIẾP CẬN NƯỚC ANH QUA CON ĐƯỜNG TRI THỨC

Phật giáo được truyền vào châu Âu khá muộn khoảng cuối thế kỷ XIX. Phật giáo ngay từ buổi đầu truyền vào các nước phương Tây đã đem lại cho người dân một cái nhìn mới mẻ, đầy sức thuyết phục. Các học giả phương Tây đã sử dụng mạng lưới thông tin phổ biến nhất lúc bấy giờ là báo chí, nghiên cứu, phiên dịch, sáng tác thơ văn ... để phổ biến Phật giáo. Dưới sự nghiên cứu và cống hiến đầy nhiệt huyết của các học giả, ánh sáng của Phật giáo đã được mọi người dân biết đến. Những công trình trước tác, nghiên cứu,

phiên dịch, khảo cứu... của các học giả có giá trị ngày càng nhiều và lôi cuốn các nhà trí thức. Ở phương Đông, đạo Phật được dẫn dắt vào bắt đầu từ niềm tin, sau đó mới học hỏi giáo lý bằng những buổi thuyết giảng, xem nhẹ sự truyền thông bằng báo chí, sách vở. Tuy nhiên, việc tiếp cận Phật giáo bằng con đường của trí thức càng làm cho Phật giáo bám trụ trong lòng nước Anh.

### TẠM KẾT

Trải qua hơn 26 thế kỷ, đến ngày nay, Phật giáo đã được lan rộng trên toàn thế giới. Tùy theo mỗi quốc gia mà Phật giáo có cách du nhập, hình thành và phát triển khác nhau. Điều đó khẳng định giá trị lời Phật dạy vốn không giới hạn cho một quốc gia nào, biên giới nào, mà chân lý đó dành cho con người, vì con người. Vì

vậy, với những đặc điểm riêng biệt, Phật giáo du nhập và hình thành tại phương Tây mà nước Anh là quốc gia đặt nền móng đầu tiên. Tuy Phật giáo nước Anh non trẻ nhưng đã góp phần không nhỏ cho nền học thuật, nghiên cứu Phật pháp ở châu Âu và thế giới. Điều đó phải kể đến những đóng góp tích cực của các học giả phương Tây như: Edwin Arnold, Rhys Davids, I.B. Horner. Dù nhân duyên tiếp xúc Phật giáo khác nhau, dưới hình thức cư sĩ, nhưng sự nỗ lực truyền bá giáo pháp của họ không kém những tu sĩ Phật giáo. Sự hình thành các hội đoàn, báo chí, tác phẩm văn, thơ... góp phần không nhỏ trong việc hoằng truyền giáo pháp. Phật giáo nước Anh chính thức đã trở thành nhựa sống cho vườn hoa Phật pháp được nở rộ, khoe sắc tại các nước phương Tây.

Ở phương Đông, đạo Phật được dẫn dắt vào bắt đầu từ niềm tin, sau đó mới học hỏi giáo lý bằng những buổi thuyết giảng, xem nhẹ sự truyền thông bằng báo chí, sách vở. Tuy nhiên, việc tiếp cận Phật giáo bằng con đường của trí thức càng làm cho Phật giáo bám trụ trong lòng nước Anh.



### Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Bùi Thị Hải Yến, *Giáo trình kinh tế địa lý thế giới*, Nxb. Giáo dục, 2006, tr.29.
- [2] Thích Nguyên Tạng, *Phật giáo khắp thế giới*, Nxb. Phương Đông, 2006, tr.13.
- [3] HT. Thích Trí Chơn, *Các học giả nước Anh và Phật giáo Âu Mỹ*, Nxb. Phương Đông, 2010, tr.18.
- [4] Kingfisher, *Bách khoa toàn thư lịch sử*, Nguyễn Đức Tĩnh và Ngô Minh Châu dịch, Nxb. Từ điển bách khoa, 2014, tr.1022.
- [5] TK. Indacanda, *Tiểu phẩm tập 2 - chương các tiểu sự*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2009, tr.71 -72
- [6] HT. Thích Trí Chơn, *Sđđ*, tr.20.
- [7] NS.TS. Như Nguyệt, *Bài giảng Phật giáo châu Âu*, HVPGVN tại TP.HCM, khóa XII.
- [8] Thích Nguyên Tạng, *Phật giáo khắp thế giới*, Nxb. Phương Đông, 2006, tr.377.
- [9] Thích Nữ Tịnh Quang tuyển dịch, *Sự quyền rũ của Đạo Phật trong thế giới mới*, Nxb. Âu Cơ, 2012.
- [10] HT. Thích Trí Chơn, *Sđđ*, tr.98.
- [11] *Sđđ*, tr. 97.
- [12] HT. Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Pháp hoa, phẩm Phổ Môn*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.542.



Những chương trình

**Phật Sự**

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ  
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



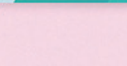
NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT  
TRẮNG THÁNG TƯ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức  
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802  
Email: PSOMiennam@phatsuonline.com

# BÁT NGÁT HƯƠNG SA-LA DƯỚI ÁNH TRĂNG HUYỀN DIỆU



## Diệu Hoa

Cách đây 2.646 năm, dưới ánh trăng huyền diệu của tháng Vesak, hương Sa-la ngào ngạt phủ khắp cả khu vườn Lâm Tỳ Ni, hôm đó lồng gió, cảnh vật thanh bình, muôn ngàn đóa hoa tươi thắm trải sắc lung linh như những vì sao lấp lánh trên bầu trời đêm. Giữa lúc mọi người đang chìm trong giấc ngủ say thì một vị Thánh nhân Đản sanh xuống cõi đời. Tin Hoàng hậu Maya hạ sinh Thái tử được loan truyền về khắp cung thành Ca Tỳ La Vệ, vua cha Tịnh Phạn truyền lệnh mở tiệc ăn mừng. Nhà nhà, người người đều hân hoan ca hát hòa chung niềm vui Thái tử Tất Đạt Đa Đản sanh, bởi Ngài thị hiện trên cõi đời này mang ánh sáng chân lý nhiệm mầu soi sáng bóng đêm. Đêm ấy, không chỉ có ánh sáng của ánh trăng huyền diệu mà có cả chánh pháp vi diệu được ươm mầm. Hạt giống giải thoát, tịch tĩnh chân như đã được đâm chồi nảy tược trên những mảnh đất có bước chân của Ngài đi qua, vào đêm cả nhân loại được hưởng sự an lành, phước báu từ thời khắc Ngài xuất hiện.

Cứ mỗi năm khi tháng Tư về, lòng con cứ nôn nao trông đến đêm Rằm trăng sáng, hoan hỷ lắm nhưng có chút gì đó chạnh lòng, lâng lâng khó tả mỗi khi

được thông thả ngồi ngắm ánh trăng huyền diệu. Hoài niệm về giây phút thiêng liêng Bồ tát Tất Đạt Đa đản sanh, cảnh tượng rồng phun nước, chư Thiên rải hoa cùng trời nhạc trời, Thái tử bước đi bảy bước trên hoa sen an nhiên, một tay Ngài chỉ lên trời, một tay Ngài chỉ xuống đất và nói “*Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn*” như hiện ra trước mắt. Cảnh hào quang sáng chói của sự tịch tĩnh như đang soi rọi tâm còn u mê của con, mọi phiền não nghiệp chướng trong con như được đẩy lùi trong phút chốc.

Khi Bồ tát giáng trần, đó là hạnh nguyện thị hiện để độ chúng sanh, chứ không phải do nghiệp phàm chưa dứt. Đức Phật trọn lành đã minh chứng cho chúng ta thấy bằng người thật, việc thật. Nên Ngài mới nhập vào thai mẹ và sinh ra đời như bao đứa trẻ khác. Sống trong cung vàng điện ngọc nhưng Ngài không tham đắm, tâm không ác, không khát khao thành người giỏi bắn cung, đánh kiếm theo truyền thống của dòng tộc Sát Đế Lỵ, tâm Ngài từ bi và lương thiện từ thuở nhỏ cho đến khi thành một thanh niên cường tráng. Khi trưởng thành đến tuổi lập gia thất, Ngài cũng có vợ đẹp là Công chúa Da Du Đà La, cũng có con ngoan là La Hầu La. Một gia thế sang giàu, một gia đình hạnh phúc nhưng Ngài không tham vương vị, không đắm sắc, không mê ái dục. Ngài thuận theo vua cha để tròn trách nhiệm của một người con, điều này Đức Phật dạy chúng ta về đạo hiếu. Minh chứng rõ hơn nữa là sau khi Ngài đắc quả vị Phật, Ngài đã lên cung trời Đâu Suất thuyết pháp cho mẫu hậu là Hoàng hậu Maya và có mặt kịp thời lúc phụ hoàng Tịnh Phạn sắp băng hà. Ngài đã thuyết pháp cho vua cha giác ngộ trước khi từ già cõi đời tạm bợ này. Từ một người bình thường như bao người nhưng Ngài đã buông bỏ tất cả để tu thành Phật, những gì liên quan đến cuộc đời Ngài đều được ghi chép trong lịch sử chứ không ma mị viễn tưởng. Ngài là Đức Phật lịch sử, là vị Thầy của tất cả chúng sanh trong mọi thời đại.

Ngài không dùng thần thông để hoá độ sa môn đệ tử xuất gia hay đồ đệ tại gia, mà Đức Thế Tôn từ bi đã hướng dẫn mọi người chế ngự tâm bằng sự giác ngộ từ cái tâm phàm tục sang bậc Thánh. Buông bỏ dục vọng và đoạn trừ ái dục. Ngài thị hiện xuống cõi Ta bà này cũng vậy, ngài vàng trong cung vua là một vị trí cao quý khiến nhiều người khao khát chiếm hữu, là nơi có nhiều sự đố kỵ, ganh ty, phản phúc và đau

khổ, luôn đau đầu, nhọc trí đôi mắt từ giấc trong lẫn giấc ngoài. Ngài thị hiện vào hoàng cung để xua tan dần những nỗi thống khổ đó.

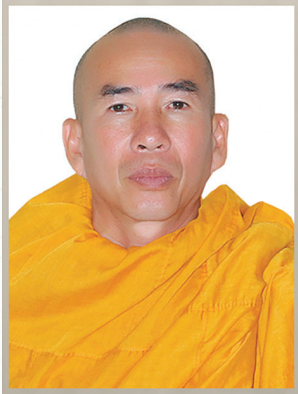
Nếu ai đã từng học giới để soi sáng lại chính mình, từng thực hành thiền định, từng áp dụng lời Phật dạy vào đời sống tu tập hằng ngày sẽ thấy mình không còn cách xa Đức Phật, dùng tâm thanh tịnh xem kinh điển hay tọa thiền là đang được có Ngài hiện hữu trong tâm. Tuy chúng ta không được phước báu sanh ra vào thời Đức Phật còn tại thế, nhưng vẫn may mắn vì thời nay kho tàng Pháp bảo vẫn đầy đủ, được tiếp cận suy ngẫm và hành trì giáo pháp của Đức Như Lai thuận tiện dễ dàng. Muốn gặp Phật thật ra cũng không khó, vì Ngài đã chỉ ra con đường để thành Phật, chỉ khó ở chỗ tâm mình không chịu tịnh, không chịu buông bỏ nên vẫn còn lẩn quẩn trong luân hồi và không thể gặp được Đức Như Lai đó thôi. Mắt vẫn còn đắm sắc, tâm vẫn còn tham lam, ý vẫn còn bất thiện, miệng vẫn còn nói lời thô, việc cơ bản của năm giới cấm hay năm đạo đức của Phật chế còn chưa dứt thì sao mà thành Phật, gặp Phật cho được. Muốn thành Phật thì trước tiên phải thành Nhân mà.

Con vẫn biết cúng dường Đức Thế Tôn bằng khối óc và con tim để học pháp và suy ngẫm những lời Ngài dạy cho thông suốt rồi thực tập hành trì là phước báu, là pháp cúng dường tối thượng và thiết thực hơn hết. Nhưng với tâm tôn kính Đức Phật thì con vẫn muốn tự tay mình kết những xâu chuỗi hoa lái thay cho hoa Sa-la, cắm những bình hoa sen, trang trí lễ đài kính mừng Phật đản thật đẹp, để hướng về kỷ niệm ngày Thái tử Tất Đạt Đa Đản sanh, một văn hoá đẹp mà từ xưa đến giờ Phật giáo nước nhà và các nước Phật giáo trên thế giới vẫn duy trì.

Cửa Thiên đêm nay cũng như mọi hôm, vừa thanh vắng vừa yên tĩnh, bên ánh đèn dầu vừa đủ sáng trong thiền thất, lật nhẹ trang lịch sử về cuộc đời Đức Phật, lòng con cảm thấy vô vàn biết ơn và thêm tôn kính Đức Như Lai. Dù đã trải qua hơn 2.500 năm, nhưng niềm hạnh phúc khi bậc vĩ nhân giáng trần như đang hiện ra trước mắt. Trong tâm trí con lúc này, phảng phất đâu đây bát ngát hương Sa-la và cảnh tượng Thái tử Tất Đạt Đa thị hiện dưới ánh trăng lung linh sáng tỏ. Trăng tháng Tư huyền diệu quá, giây phút hiện tại này cũng tịnh an quá đi thôi. Lành thay!

# Chùa Thanh Lương

## Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hun phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

### Chùa Thanh Lương

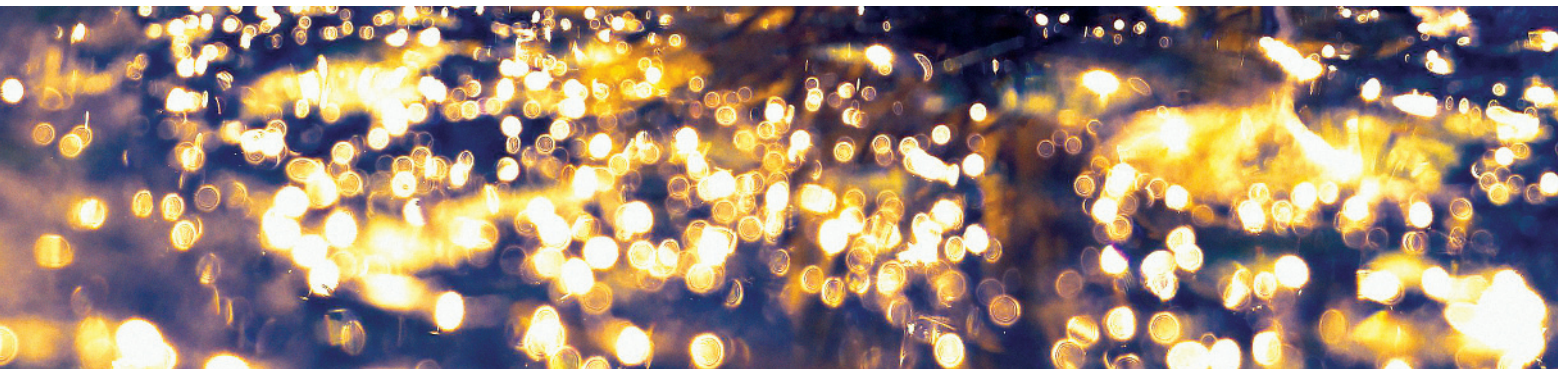
- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: [chuathanhluong1@yahoo.com.vn](mailto:chuathanhluong1@yahoo.com.vn)





PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA  
& ĐỜI SỐNG**





Ảnh hưởng của Phật giáo  
trong quan điểm về

# Cách giáo dục gia đình của nữ sử Đạm Phương

SC. Thích Nữ Hiền Nguyễn\*

**Tóm tắt:** Nữ sử Đạm Phương (1881-1947), thứ nữ của Hoàng Hóa Quận vương - con trai thứ 66 của vua Minh Mạng, đồng thời là mẹ của nhà văn Nguyễn Hải Triều và bà nội của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm. Nữ sử là người phụ nữ tài hoa, viết văn, làm báo, nhà giáo dục, nhà hoạt động tiên phong trong các công tác xã hội. Bà đã có rất nhiều đóng góp trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục. Với nữ sử, tâm tính là điều kiện tiên quyết, là nền tảng, học thức là cái bổ trợ vào đó, làm cho sự giáo dục được trở nên hoàn thiện hơn. Với truyền thống gia đình của chồng theo Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của nữ sử trong giáo dục gia đình.

## 1. QUAN ĐIỂM GIÁO DỤC CỦA NỮ SỬ ĐẠM PHƯƠNG

### 1.1. Giáo dục toàn diện tài và đức đối với người phụ nữ

Theo nữ sử\*\*, giáo dục phải là một công trình phát nở: Phát nở cơ thể, phát nở trí thức, đạo đức của con người. Tôn chỉ giáo dục của nam và nữ đều như nhau, phải được giáo dục toàn diện cả đức dục, thể dục và trí dục. Muốn xã hội tốt đẹp, trước tiên phải giáo dục từ trong những gia đình và mỗi cá thể của gia đình đó, nữ sử nói: “Một xã hội tốt hay xấu là do tại gia đình tốt hay xấu, mà gia đình tốt hay xấu là do sự giáo dục của mỗi gia đình đối với mỗi cá nhân mà tạo ra” [2, tr.374]. Với tư cách người sáng lập và xác lập ngành Gia đình học, nữ sử đã gắn tên tuổi của mình với hàng trăm bài báo xoay quanh vấn đề giáo dục gia đình nhưng hệ quy chiếu của các bài viết về phụ nữ là chính và đằng sau đó là nhi đồng. Có thể nói, ý thức về nữ quyền là chí hướng, tâm nguyện luôn thường trực trong giáo dục của nữ sử.

Nữ sử rất kỳ vọng vào tuổi thơ, trong lời nói đầu của cuốn sách Giáo dục nhi đồng nữ sử viết: “Thiếu niên là tương lai của quốc gia, hương hoa của chủng tộc”.





“Đối với chồng, phải trọng nể, đừng lấy lòng thương yêu mà đem lòng lờn dễ,... mình phải giữ đạo làm vợ, để cho người ta phải giữ đạo làm chồng, hết lòng, hết sức lo lắng công việc gia đình,... người phụ nữ không phải nô lệ của người đàn ông, phục tùng về đạo đức chứ không phải phục tùng về oai quyền”.

Trong sách *Phụ nữ dự gia đình*, Bà viết: “Cái xinh đẹp của người đàn bà phần nhiều tự trời sinh ra, còn tốt hơn tự trang sức lấy. Chỉ như cách ăn ở lịch sự do tâm tính vẫn còn có ít thuộc về thiên tư, còn ra thì phải học ngôn từ đức hạnh, nhiên hậu người đàn bà khôn khéo đến đâu cũng không nên vượt qua cái vòng luân lý đạo nghĩa được; nếu không như thế, thì cái trí thức tăng tiến bao nhiêu, là làm cho tai hại bấy nhiêu, vì ngoài mặt phơn phớt uốn lười, lời nói như mật rót vào tai, mà trong lòng chứa đựng nham hiểm như con rắn độc, giết người không dao, có là sự phô bày ra đó” [2, tr.470]. Nữ sử khẳng định, học vấn và nâng cao dân trí là con đường để người phụ nữ tự giải phóng mình, sở dĩ người phụ nữ bị thiệt thòi so với đàn ông, bị phụ thuộc đàn ông chỉ vì thiếu học vấn và tri thức chưa đủ... Phụ nữ cần phải có học để nâng cao kiến thức, học để có khả năng độc lập suy nghĩ, để nhận biết đúng sai, để tự tin trong gia đình và xã hội, để đánh đổ thói nam tôn nữ ti, bước lên cái bước thành nam nữ bình quyền. Điều này, khi Phật còn tại thế chính kim khẩu Ngài đã xác chứng Ni giới nếu tu tập vẫn chứng tử Thánh quả (bốn quả vị Sa môn), vẫn có thể lãnh đạo Ni đoàn phát triển không hề thua kém Tăng đoàn, nếu người phụ nữ ấy được học tập và giáo dục tốt. Theo nữ sử, cái đẹp không phải do tiền bạc làm ra, do trang sức làm đẹp, do cha mẹ để lại, mà do ứng xử thân tình, vị tha: “Vả lại sự phú quý có phải sách bia truyền phụ thừa tử kế đâu, nó

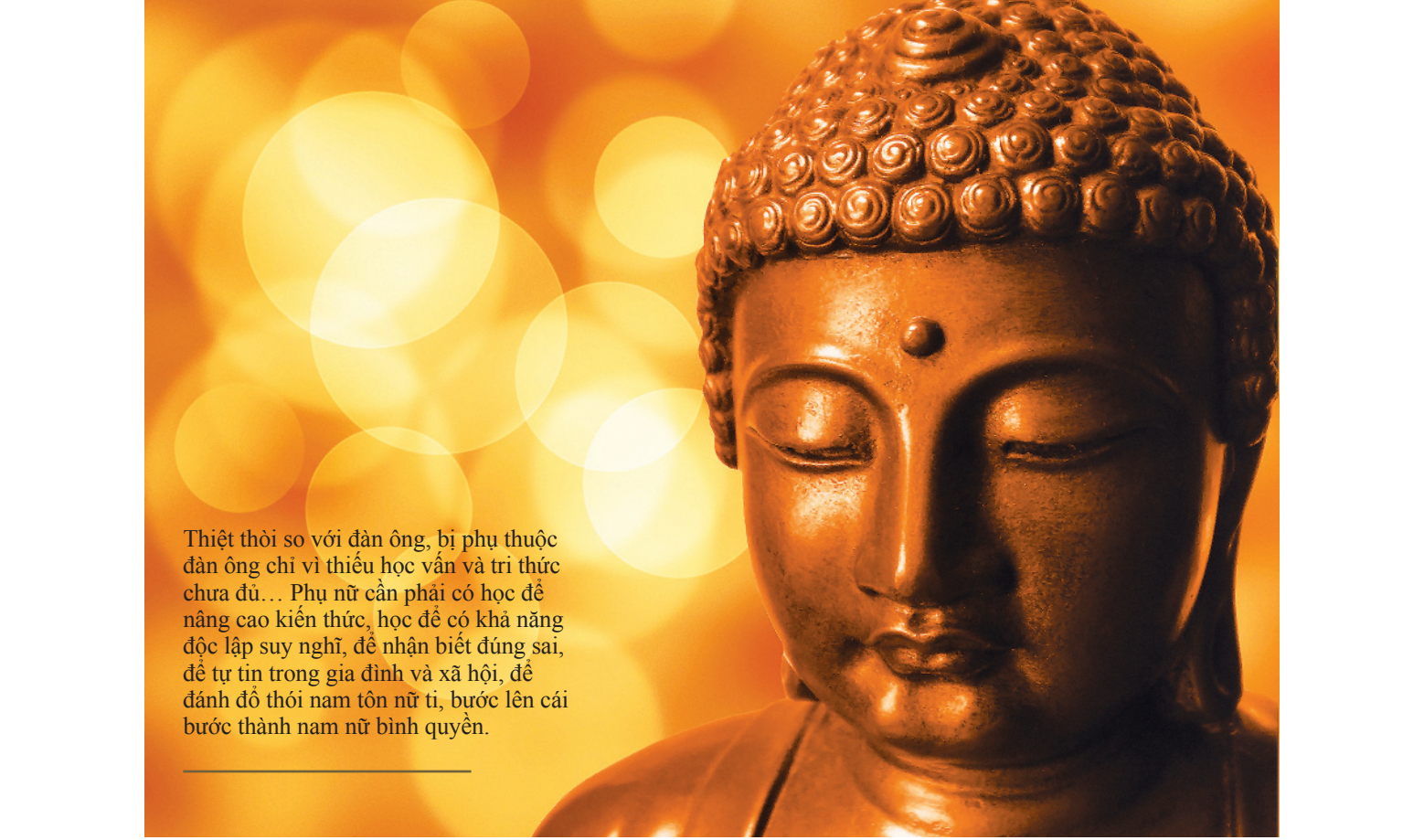
như mây nổi như chiêm bao, mai còn tới hết, tự tán không thường, người ta nên lấy lòng bác ái mà đãi nhau thời hơn” [3].

### 1.2. Giáo dục nhi đồng

Sau phụ nữ, đối tượng được nữ sử quan tâm, đề cao trong giáo dục là nhi đồng, Bà cho rằng: “Giáo dục nhi đồng là nghệ thuật của những nghệ thuật”. Đối với công trình nghệ thuật này nhà nghệ sĩ phải có tài, có học thức và có đạo đức. Nữ sử rất kỳ vọng vào tuổi thơ, trong lời nói đầu của cuốn sách *Giáo dục nhi đồng* nữ sử viết: “Thiếu niên là tương lai của quốc gia, hương hoa của chủng tộc” [2, tr.481].

Nữ sử cho rằng, giáo dục nhi đồng phải đặt lên hàng đầu trong các lứa tuổi: “Trước khi nói đến giáo dục thanh niên hãy nói đến giáo dục nhi đồng đã. Vì giáo dục nhi đồng là nền tảng cho tất cả các giáo dục” [2, tr.482]. Nét tiến bộ trong quan niệm giáo dục nhi đồng của nữ sử là bác bỏ quan niệm “Nhân chi sơ tính bản thiện” mà coi thiện - ác, tốt - xấu là sản phẩm của giáo dục. Người mẹ cần phải biết nuôi dạy con cái, giáo dục có phương pháp không thể phó mặc theo kiểu “Trời sinh voi trời sinh cỏ”. Có thể nói, những quan điểm trong giáo dục của nữ sử không phải là những vấn đề quá mới mà nó vô cùng quen thuộc, vì đó là đạo lý sống của một con người. Nhưng qua nhận thức của nữ sử, các vấn đề này được khai thác, phân tích, lý giải từ tầm nhìn mới mẻ, có tính





Thiệt thòi so với đàn ông, bị phụ thuộc đàn ông chỉ vì thiếu học vấn và tri thức chưa đủ... Phụ nữ cần phải có học để nâng cao kiến thức, học để có khả năng độc lập suy nghĩ, để nhận biết đúng sai, để tự tin trong gia đình và xã hội, để đánh đổ thói nam tôn nữ ti, bước lên cái bước thành nam nữ bình quyền.

hiện đại để xây dựng một quốc gia văn minh, một xã hội hiện đại và một gia đình hạnh phúc. Tư tưởng nhân văn, triết lý đạo đức trong sáng tác và trong giáo dục của nữ sử không phải ngẫu nhiên mà là sự huân tập học hỏi. Ngoài truyền thống gia đình theo Phật giáo, nữ sử thường xuyên đến chùa thân cận với các bậc tu hành xuất chúng, kỳ tài như Sư bà Thích Nữ Diệu Không, nữ sử và Sư bà cũng có thời gian cùng tương tác, hoạt động ở Nữ công học hội, do nữ sử sáng lập. Sư thầy Viên Thành chùa Tra Am (Huế) là đệ tử của Đại sư Viên Giác (Nguyễn Khoa Luận) khai sơn chùa Ba La Mật (Huế)... Để thể hiện lòng thành đối với Phật pháp, nữ sử đã lấy chữ “*Diệu*” trong “*Diệu Pháp Liên Hoa kinh*” một trong những bản kinh Đại thừa của Phật giáo để đặt tên lót cho những người con gái dòng họ Nguyễn Khoa. Đây là một điểm hết sức thú vị, mở đường cho những ai có ý tưởng tốt đẹp như thế.

Có rất nhiều bài báo của nữ sử nói về tư tưởng giáo dục, nhân văn. *Một nhà từ thiện ít có*, số ra ngày 10/5/1925, thể hiện quan điểm: “*Người ta để lại một sự nghiệp về sau, thì chỉ có hai chữ công đức, công đức là cái gốc kỹ niệm, tượng đồng bia đá cũng từ đó mà ra*”. *Nguồn có trong thì dòng mới sạch (Trung Bắc Tân Văn)*, số ra ngày 29/3/1925, *Làm người chớ quên ơn (Trung Bắc Tân Văn)* số ra ngày 11/01/1926... Hay *Bảo tồn nhân cách (Trung Bắc Tân Văn)* số ra ngày 27/5/1925 nói về nhân

cách của một người, khuyên con người tự bảo tồn nhân cách và phải bảo tồn cho người khác... Những tác phẩm của nữ sử đều có tính triết lý nhân văn, có giá trị đạo đức, thấm nhuần tư tưởng Phật giáo, nhờ vậy mà con người vui đi khổ đau, tìm được an lạc trong cuộc sống. Nữ sử viết: “*Vì cái thành thật là một cái giá trị rất lớn, như đã mất đi sự trông cậy của người đời, thì phỏng mình còn danh dự gì là người đời nữa, cho nên có câu không bao giờ nên nói dối*” [1, tr.291].

## 2. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC GIA ĐÌNH THEO TINH THẦN PHẬT GIÁO CỦA NỮ SỬ ĐẠM PHƯƠNG

### 2.1. *Bổn phận người vợ*

Tờ báo *Trung Bắc Tân Văn*, số ra ngày 6/11/1924; mục *Lời đàn bà*, có đăng bài viết: “*Người đàn bà muốn giữ quyền lợi của mình phải nên có mười điều*”. Trong đó có một số điều tiêu biểu có thể nói là ảnh hưởng sâu sắc, cụ thể ảnh hưởng *kinh Thiện Sanh*, bài *Kinh số 16*, trong *Trường A Hàm kinh*. Đây là bản kinh nói về nữ giới đầu tiên, sự bình đẳng nữ giới và giải phóng về nữ giới. Khi xã hội phương Đông nói chung và Ấn Độ nói riêng người phụ nữ rất bị coi thường, khinh rẻ và bất bình đẳng với nam giới thì bản *kinh Thiện Sanh* là tiếng nói đầu tiên cho toàn thể nhân loại về sự bình đẳng, quyền lợi đáng có của người phụ nữ và tiếng nói đó được phát ra từ kim khẩu của Đức Phật.

Điều thứ 03 trong bài báo của nữ sử nói về trách nhiệm, xử thế của người vợ đối với người chồng, Bà viết: “*Đối với chồng, phải trọng nề, đừng lấy lòng thương yêu mà đem lòng lờn dễ, ... Mình phải giữ đạo làm vợ, để cho người ta phải giữ đạo làm chồng, hết lòng, hết sức lo lắng công việc gia đình, ... người phụ nữ không phải nô lệ của người đàn ông, phục tòng về đạo đức chứ không phải phục tòng về oai quyền*”.

Đối với vấn đề này, trong bài *kinh Thiện Sanh số 16* cũng nói rõ:

Vợ có 05 điều đối với chồng:

- Dậy trước
- Ngồi sau
- Nói lời hòa nhã
- Kính nhường tùy thuận
- Đón trước ý chồng

Chồng cũng phải có 05 điều đối với vợ:

- Lấy lễ đối đãi nhau
- Oai nghiêm không nghiêm
- Cho ăn mặc phải thời
- Cho trang sức phải thời
- Phó mặc việc nhà [4].

### 2.2. Bốn phận của bậc làm cha mẹ

Về trách nhiệm, bốn phận của bậc làm cha mẹ, ở điều thứ 05 nữ sử viết: *Biết cách nuôi con: Sinh con là nhờ lẽ tự nhiên của tạo hóa không tự sức mình ưng muốn là đặng, duy cái công nuôi dạy mới thực sự mình ưng muốn làm sao thì đặng làm vậy; cách nuôi trẻ con, giữ gìn lúc ăn uống, khi đau ốm, khôn lớn khuyên bảo học hành, luyện tập tính tình, gây dựng nên nòi giống tốt, thay đổi một phần trọng yếu cho đàn ông.*

Đối với điều này, *kinh Thiện Sanh* dạy, cha mẹ phải lấy 05 điều để chăm sóc con cái:

- Ngăn chặn con đường để làm việc ác
- Chỉ bày những điều ngay lành
- Thương yêu đến tận xương tủy
- Chọn nơi hôn phối tốt đẹp
- Tùy nơi cung cấp để cần dùng. [4].

### 2.3. Bốn phận của người con và mối quan hệ chủ - tớ

Nữ sử đã vận dụng cả quan điểm của phương Tây lẫn phương Đông để nói: Con cái phải hiếu thảo với cha mẹ. Cách ngôn phương Tây: “*Người ta mà không hiếu thảo với cha mẹ dẫu hết lòng với người*

*khác cũng vô ích*”. Người con cũng phải có 05 điều đối với cha mẹ:

- Cung phụng không để thiếu thốn.
- Muốn làm gì thưa cha mẹ biết.
- Không trái điều cha mẹ làm.
- Không trái điều cha mẹ dạy.
- Không cản chánh nghiệp mà cha mẹ làm [4].

Cây có cội, nước có nguồn, con người sinh ra nhờ có cha mẹ, nâng niu, uốn nắn mới được lung dài vai rộng, vì vậy phải hiếu thảo với cha mẹ. Người dẫu phải coi mẹ chồng như mẹ mình, phải chăm sóc cho cha mẹ, khi tuổi già sức yếu. Điều này trong *kinh Phạm Võng Bồ tát giới* dạy: “*Hiếu danh vi giới*”, nghĩa là người có hiếu là người giữ giới. Trong xã hội, kẻ nghèo người giàu, người chủ và người làm thuê luôn tồn tại và có khoảng cách nhất định. Vậy mỗi quan hệ của họ phải được xây dựng như thế nào để duy trì và phát triển trong tốt đẹp tạo ra lợi ích chung. Mỗi quan hệ này nữ sử viết trong điều thứ 07: *Đối với người ở trong nhà; bọn ấy là giúp việc cho mình nên niệm công lao khinh trọng, chớ nhưt luật coi giới cũng như lều, hay cũng như dờ, mà thất nhon tâm.*

*Kinh Thiện Sanh* lại dạy: Chủ đối với tớ có 05 điều:

- Tùy khả năng mà sai sử
- Phải thời thường công lao
- Phải thời cho ăn uống
- Thuốc thang khi bệnh
- Cho có thời gian nghỉ ngơi


Người tớ đối với chủ cũng có 05 điều:

- Dậy sớm
- Làm việc chu đáo
- Không gian cấp
- Làm việc có lớp lang
- Bảo tồn danh giá chủ [4].

Đối với các mối quan hệ, nữ sử đề cao và giữ gìn, không phân biệt, với những ai sa sút, khó khăn không nên khinh bỉ hay vì họ quê mùa dốt nát mà xem thường. Dù sống trong thời nhiễu nhương nhưng cách nghĩ và cách làm của nữ sử rất tiến bộ, đi trước thời đại. Nữ sử xứng đáng là nhà giáo dục học của mọi thế hệ.

### Kết luận

Hơn 70 năm trôi qua kể từ ngày nữ sử lìa khỏi nhân gian, chùng ấy thời gian có thể khiến con người



“Một xã hội tốt hay xấu là do  
tại gia đình tốt hay xấu, mà gia  
đình tốt hay xấu là do sự giáo  
dục của mỗi gia đình đối với  
mỗi cá nhân mà tạo ra”.

quên đi nhiều thứ, nhưng những đóng góp của nữ sư đối với quê hương đất nước, đối với sự nghiệp giáo dục con người vẫn còn được lưu giữ. Một nhà giáo dục phụ nữ, nhà văn hóa, giáo dục nhi đồng, giáo dục gia đình và hơn hết là một Phật tử chơn chánh của Phật giáo. Chính nhờ việc thâm nhuần tư tưởng của Phật giáo đã giúp Bà có những phương thức giáo dục gia đình một cách minh triết, sáng suốt. Mỗi gia đình là một tế bào nhỏ xây dựng nên một xã hội lớn, gia đình tốt đẹp sẽ kiến tạo nên những mẫu nhân cách chuẩn mực, hoàn thiện nhân cách. Đồng thời, kiến thiết một xã hội thuần lương, đạo đức và phát triển bền vững.

#### Chú thích và tài liệu tham khảo:

\* Thích Nữ Hiền Nguyễn, Học viên Cao học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

\*\*Nữ sư: Theo bà Đạm Phương giải thích: “nữ sư” là người đàn bà có học kinh sử, còn nữ sĩ là người học trò con gái, là lời tự khiêm nhường mà thôi, (chữ nữ sư không viết hoa)”.

1. Lê Thanh Hiền sưu tầm, biên soạn, giới thiệu, Nguyễn Khoa Điềm bổ sung (2010), *Tuyển tập Đạm Phương nữ sư*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

2. Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế - Viện Văn học Việt Nam (2011), Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 130 năm ngày sinh

Đạm Phương nữ sư (1881-2011), Huế.

3. Lục tinh Tân văn, số 1234, ngày 05/9/1922, tài liệu mới sưu tầm của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

4. Chùa Hàn Sơn (2016), *Lời Phật dạy về đạo làm người (kinh Thiện Sanh)*, <https://chuahanson.com/phat-giao-va-doi-song/loi-phat-day-ve-dao-lam-nguoi-kinh-thien-sanh-109.html>, truy cập ngày 12/3/2022.

5. Michael Ellsberg (2013), *Nền giáo dục của người giàu*, Nxb. Lao động Xã hội

6. Thích Nhật Từ (2019), *Giáo dục Phật giáo: Bản chất. Phương pháp và giá trị*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.

7. Nữ sư Đạm Phương (2019), *Giáo dục nhi đồng*, Nxb. Kim Đồng.

8. TS. Thái Kim Lan (2020), *TS. Thái Kim Lan nói về dạy con theo tinh thần Đạo Phật*, <https://giacngo.vn/ts-thai-kim-lan-noi-ve-day-con-theo-tinh-than-dao-phat-post52284.html>, truy cập ngày 10/3/2022.

9. Thích Huệ Đăng dịch, *kinh Báo đáp công ơn cha mẹ*, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, 2008, tr.34-35.

10. Thích Minh Châu dịch (2013), *kinh Trường Bộ, kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.

11. Thích Minh Châu dịch (2015), *kinh Tăng Chi*, chương II, *phẩm Tâm thăng bằng*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.

12. TKN. Pháp Hỷ (2012), *Giáo dục trong gia đình theo tinh thần Phật giáo*, <https://nguoiphattu.com/tin-tuc/giao-duc-trong-gia-dinh-theo-tinh-than-phat-giao.d-1871.aspx>, truy cập ngày 10/3/2022.



# Một cái nhìn về Khủng hoảng Cha mẹ - Con cái từ Phật giáo

Nguyễn Chiến Trường

Sự việc học sinh trường THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam nhảy lầu tự tử vừa qua là một sự kiện gây chấn động lớn trong dư luận, truyền thông và giáo dục. Tuy không phải là một sự kiện đầu tiên về vấn nạn khủng hoảng mối quan hệ cha mẹ - con cái, nhưng những hình ảnh chân thực từ đoạn phim bị lan truyền trên mạng xã hội là giọt nước làm tràn ly cảm xúc về vấn đề này. Ngay sau đó, truyền thông báo chí liên tiếp đưa tin về những sự kiện tương tự, thật khiến những người dù bàng quan đến đâu cũng phải chột nghĩ: Do đâu mà nên nỗi?

Đã có nhiều cách lý giải đến từ góc độ tâm lý giáo dục, khi phân tích những mâu thuẫn đang tồn tại trong mối quan hệ cha mẹ - con cái dưới phương diện áp

lực, mong đợi, kỳ vọng từ phía cha mẹ đối với con cái. Nhưng do đâu lại có những áp lực, mong đợi và kỳ vọng đó? Bài viết này nhằm cung cấp thêm một góc nhìn lý giải nguồn gốc những áp lực, mong đợi, kỳ vọng của cha mẹ đối với con cái, cũng như chiều ngược lại từ phương diện lý thuyết Phật giáo: Vọng tưởng.

Vọng tưởng là một khái niệm Phật học chỉ các ảo giác, ảo ảnh trong quá trình tu tập, hành thiền của hành giả. Với tầng nghĩa đó, tác giả không đề cập đến trong bài viết này. Tác giả sử dụng thuật ngữ Vọng tưởng với phương diện đại chúng hơn, tức là những “Ảo tưởng” đang có, đang được xây dựng trong mối quan hệ cha mẹ - con; là cái đã tác động đến hành vi của 2 đối tượng này trong đời sống.

## 1. NGÔN THUYẾT, SỞ THUYẾT SỰ, THÀNH VỌNG TƯỞNG

Trong kinh *Lăng Già*, Như Lai đã nói với Bồ tát Đại Huệ: “*Do đầu, ngực, cổ họng, mũi, môi, lưỡi, nướu răng hòa hợp mà phát ra âm thanh*”. Do vậy, có thể

Thành công hay thất bại,  
giàu có hay nghèo khổ  
dưới nhãn quan Phật giáo  
đều chẳng có giá trị thực  
trong đời sống theo lối  
Phật giáo. Vì nó góp phần  
trong sự chấp tướng của  
con người, góp phần vào  
vòng luân hồi sinh tử cái  
mà Phật giáo luôn chủ  
trương xóa bỏ trong chủ  
thuyết của mình.

---





Đã có nhiều cách lý giải đến từ góc độ tâm lý giáo dục, khi phân tích những mâu thuẫn đang tồn tại trong mối quan hệ cha mẹ - con cái dưới phương diện áp lực, mong đợi, kỳ vọng từ phía cha mẹ đối với con cái. Nhưng do đâu lại có những áp lực, mong đợi và kỳ vọng đó?

hiểu trong ngữ cảnh đại chúng thì Ngôn thuyết là chỉ cho các kiểu, loại nói năng của người đời về đứa trẻ đối với cha mẹ lẫn về cha mẹ đối với con cái. Đó có thể là những lời nhận định theo hướng chê bai và hướng khen ngợi cho chính đứa con của cha mẹ hay chiều ngược lại.

Trong xã hội, ta sẽ gặp những kiểu như: “Con anh chị thế mà giỏi ghê nếu bồi dưỡng tốt thì nó sẽ thành người tài giúp ích cho xã hội”, “Đứa trẻ này thật có năng khiếu đàn hát, tương lai nó sẽ thành ca sĩ/nhạc sĩ” hay “Cháu nhà rất nghịch/không tập trung/không nghe lời người lớn/giáo viên, sau này chắc chẳng được tích sự gì” hay “Cha mẹ đánh con như thế là không thương con/thương con”, hoặc “Cha mẹ nuông chiều con là thương con/không thương con” và vô vàn những kiểu chê bai lẫn khen ngợi khác.

Từ những ngôn thuyết này, cha mẹ lẫn con cái khi chấp vào chúng thì đặt luôn niềm tin rằng con cái hay cha mẹ mình đều có đặc tính như ngôn thuyết mô tả. Nhưng những lời suy luận mang tính võ đoán ấy lại tác động đến cha mẹ để tạo ra những vọng tưởng định hình nên đứa trẻ là kiểu người thế này hoặc thế khác. Kể cả đứa trẻ cũng tự vọng tưởng về bản thân mình sẽ là kiểu người tốt hay xấu theo cách mà người khác thường nói về chúng. Rồi từ đó, cha mẹ và con trẻ có các tác động lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn, dựa trên thái độ được xác lập bởi những niềm tin hình thành

từ những ngôn thuyết ấy khiến cả hai bên đều không hiểu được về nhau.

Khi những ngôn thuyết trở nên phổ biến, được chấp nhận rộng rãi hoặc được trừu tượng hóa thành những lý thuyết giáo dục thì Sở thuyết sự hình thành tương ứng Sở thuyết sự vọng tưởng và Thành vọng tưởng thành hình. Sở thuyết sự, là chỉ những gì được phát sinh từ Thánh trí như lời kinh, tiếng kệ, pháp ngữ... Kinh nói: *“Nói ra là chỗ Thánh trí biết, y đó mà sinh ngôn thuyết vọng tưởng, nên gọi là Sở thuyết sự vọng tưởng”* (kinh Lăng Già). Trong Phật giáo, những lời kinh, tiếng kệ, giáo pháp đều có thể là thứ sinh ra vọng tưởng. Trong đời sống, trong giáo dục thì những lý thuyết giáo dục hiện tồn là sở thuyết sự sinh ra sự vọng tưởng cho cả cha mẹ lẫn đứa trẻ. Còn Thành vọng tưởng là khi sở thuyết sự ấy trở thành một lý thuyết tất định và tác động tạo ra vọng tưởng đối với cha mẹ-con cái. Kinh nói: *“Tưởng ngã và sở tạo thành luận quyết định, ấy gọi là Thành vọng tưởng”* (kinh Lăng Già).

Xã hội hiện đại ngày nay, cả cha mẹ và đứa trẻ được tiếp cận hàng ngàn lý thuyết giáo dục khác nhau. Nào là thuyết đa trí thông minh, nào là phương pháp sinh trắc học dấu vân tay để tìm ra năng khiếu, xu hướng bẩm sinh của đứa trẻ, nào là những quan điểm giáo dục khơi mở tư duy sáng tạo, logic hoặc bất kỳ lý thuyết giáo dục nào xuất phát từ tiền đề

“mọi đứa trẻ là một thiên tài” đều góp phần tạo ra những vọng tưởng cho cha mẹ và đứa trẻ. Bởi lẽ học thuyết nào cũng dựa trên những niềm tin cá nhân lẫn những giả định/tiền giả định của người lập thuyết và thuyết ấy cũng chỉ hợp lý trong những điều kiện nhất định của nó.

Hệ quả của nó là cha mẹ đổ xô đưa con đi thực hiện đủ loại bài kiểm tra để xem con mình có là bậc xuất chúng thượng thừa hay không. Mặt khác, cha mẹ cũng đổ xô dẫn con đi tham gia bất cứ mọi loại hình nghệ thuật từ đàn hát đến hội họa, điêu khắc, cả người mẫu, diễn viên, dẫn chương trình với mong đợi một tương lai tươi sáng rực rỡ cho con mình. Để rồi khi kết quả như mong đợi thì hồ hởi, vui mừng, bồi dưỡng đứa trẻ chuyên biệt theo kết quả đó; hoặc kết quả không như mong đợi thì buồn rầu, thất vọng và đổ sự ưu tư ấy lên cuộc đời con trẻ. Tức là, dù với kết quả nào thì con trẻ đều phải nhận một áp lực từ cha mẹ lên chúng, rằng chúng phải là một kiểu gì đó khác với những đứa trẻ thông thường theo sự tưởng tượng của cha mẹ và cả đem lại cho đứa trẻ những ám thị kiểu “thiên tài” lẫn “bất tài” cho chính chúng.

Không phủ nhận rằng, chủ thuyết cho rằng “mọi đứa trẻ là một thiên tài” thực sự mang đến một tâm lý tích cực cho cha mẹ trong việc giáo dục con cái, và cả những cơ hội cho đứa trẻ phát huy năng lực bẩm sinh của nó, nhưng bên cạnh đó mang đến sự vọng tưởng cho cả 2 đối tượng rồi từ đó hình thành áp lực cho cả hai lúc nào không biết. Chủ thuyết cho rằng “mọi đứa trẻ là một thiên tài” là một sự đánh tráo kết quả thành tiên đề khi thiên tài là một kết quả được hình thành bởi sự nỗ lực, sự đấu tranh, sự học tập không ngừng cho năng lực của mình, nay đã trở thành một yếu tố “thiên mệnh” mà ai cũng có ngay từ bắt đầu. Cái mà con

Khủng hoảng trong mối quan hệ cha mẹ-con cái ngày nay rõ ràng có nguyên nhân trực tiếp là từ những áp lực vô hình đang đè nặng lên vai cha mẹ, con cái từ xã hội và cả đè nặng lên vai con cái từ cha mẹ lẫn lên vai cha mẹ từ con cái.

người ai cũng có ngay từ bắt đầu là một loại năng lực “giải quyết vấn đề” chứ không phải một dạng thiên tài xuất chúng nào đó như chủ thuyết này xây dựng. Nói cách khác, việc trở thành một thiên tài là một vấn đề mà con trẻ cần phải chứng minh trong quá trình sống của chúng chứ không phải là một đặc tính được ban sẵn ngay từ thuở chào đời.

Ý tưởng chủ đạo mà chủ thuyết này đã xây dựng nên rằng: “Nếu bạn dạy con cá cách leo cây thì cả đời con cá nghĩ nó là một loại bất tài” hay “Nếu bạn cho đại bàng sống chung với bầy gà thì con đại bàng cả đời sẽ nghĩ nó là một con gà to lớn”. Chủ thuyết này quên rằng nếu một con cá không tự nhận ra nó cần phải sống trong nước chứ không phải cái cây, hay một con đại bàng không tự nhận ra nó có thể bay, thì con cá đó, con đại bàng đó xứng đáng là một kẻ bất tài như vậy. Lối giáo dục nhân danh việc hướng đến nhân bản là hướng dẫn cách con người tự tìm ra cái bản thể tạo ra họ, như cách Phật giáo hướng dẫn người tu hành tự tìm ra con đường tu của mình, chứ không phải tạo ra những đường lối là sự vọng tưởng khiến cha mẹ lẫn con cái loay hoay trong thứ không tạo ra chính họ.

## 2. TƯỚNG VỌNG TƯỚNG, TỰ TƯỚNG VỌNG TƯỚNG VÀ NHÂN VỌNG TƯỚNG

Tướng vọng tướng trong ngữ cảnh Phật học là khái niệm chỉ việc vọng tưởng dựa trên tướng của các pháp mà thành. Ví như việc thấy đất thì tướng cứng, thấy lửa thì tướng nóng, nghe me thì tướng chua. Với con người thì khi nhìn cái “hình tướng” mà tâm khởi lên các thứ tướng có liên quan, thì những liên tưởng đó gọi là Tướng vọng tướng. Việc tưởng rằng đất có tính cứng, lửa có tính nóng là do từng biết đất có tính cứng, lửa có tính nóng rồi lưu giữ những thấy biết đó trong tâm trí. Để rồi khi đối diện với hình tướng tương tự thì vọng tưởng theo đó sinh khởi.

Chuyện rằng, Khổng Tử, một lần dẫn học trò du thuyết sang Tề, có Nhan Hôi và Tử Lộ đi theo. Cả hai đều là học trò giỏi của Khổng Tử. Trong thời Đông Chu, dân chúng làm than đói khổ, thầy trò Khổng Tử cũng không thoát được cảnh đó. May thay, ngày đầu tiên đến

đất Tề, có một nhà hào phú biểu thầy trò một ít gạo. Khổng Tử phân Tử Lộ dẫn các môn sinh vào rừng kiếm rau, còn Nhan Hôi thì đảm nhận việc thổi cơm. Khổng Tử nằm đọc sách ở nhà trên, đối diện với nhà bếp, cách một cái sân nhỏ. Đang đọc sách bỗng nghe một tiếng “cộp” từ nhà bếp vọng lên, Khổng Tử ngừng đọc, liếc mắt nhìn xuống, thấy Nhan Hôi mở vung, lấy đũa xới cơm cho vào tay nắm lại từng nắm, rồi cho cơm vào miệng. Chứng kiến cảnh ấy, Khổng Tử thờ dài, ngửa mặt lên trời than: “Chao ôi! Học trò giỏi của ta mà lại đi ăn vụng...”. Chuyện rằng, Nhan Hôi không ăn vụng. Chỉ là vì khi giờ nắp xem cơm, một cơn gió thổi qua, bụi trần rơi xuống làm bẩn lớp cơm trên. Ông quyết định ăn phần cơm bẩn đó để thầy và các bạn không phải mất thêm phần cơm cho mình. Khổng Tử, do luân tập cái thấy bình thường của người đời, thấy tướng như thế và cho là đang như thế, nên kết luận Nhan Hôi ăn vụng. Đó là một kiểu Tướng vọng tưởng.

Sở dĩ có Tướng vọng tưởng một phần là do Ngôn thuyết, Sở thuyết sự, Thành vọng tưởng và Nhân vọng tưởng mà ra. Những điều mà nhiều người nói, xã hội quy ước đã ăn sâu trong tàng thức để rồi khi gặp hiện tượng, con người lại kết nối với những quy ước đó. Ở trên có đề cập, trong xã hội, ta sẽ gặp những kiểu như: “Con anh chị thế mà giỏi ghê nếu bồi dưỡng tốt thì nó sẽ thành người tài giúp ích cho xã hội”, “Đứa trẻ này thật có năng khiếu đàn hát, tương lai nó sẽ thành ca sĩ/nhạc sĩ” hay “Cháu nhà rất nghịch/không tập trung/không nghe lời người lớn/giáo viên, sau này chắc chắn được tích sự gì”. Chúng ta đều hiểu rằng, việc một đứa trẻ có năng khiếu đàn hát thì cũng không có gì đảm bảo đứa trẻ sẽ trở thành một người thành công trong giới nghệ thuật, cũng như một đứa trẻ có ngang bướng, ngỗ nghịch cũng chẳng có gì đảm bảo rằng đứa trẻ sẽ trở thành một kẻ bất hảo trong xã hội. Hay không phải cha mẹ dùng đòn roi với con cái hoặc nuông chiều thì cha mẹ đang thương hay không thương con cái mình.

Những hình ảnh về quá trình như thế được xây nên bởi một lý nhân duyên đậm màu dân gian của xã hội Á Đông, hoàn toàn xa lạ với lý nhân duyên của Phật giáo, được hình thành bằng niềm tin về nguyên lý một chiều: Khởi đầu tốt tương ứng kết quả tốt, khởi đầu xấu tương ứng kết quả xấu: Đó là Nhân vọng tưởng. Một phương diện khác của Tướng vọng tưởng là Tự

tướng vọng tưởng. Kinh nói: “*Gìn giữ tự tánh này như thế chẳng đổi khác, gọi là Tự tánh vọng tưởng*” (kinh Lăng Già). Đó là quy chiếu một “bản tướng/bản tánh/bản chất” duy nhất vào một đối tượng. Ví dụ: Biết đá, đất thì cứng, biết nước thì ướt, lông thì nghĩ rằng đất chỉ có cứng, nước chỉ có ướt mà thôi. Trong xã hội, có những kiểu tự tướng vọng tưởng như thế. Ví dụ: Tin rằng làm bác sĩ, tiến sĩ là cao quý, làm công nhân, lao động thủ công là thấp hèn. Trong mối quan hệ cha mẹ-con cái chính là việc cha mẹ tin rằng con cái chỉ có một loại thiên bẩm mà thành, nên khi con trẻ muốn thay đổi con người nó thì cha mẹ ưu tư, buồn phiền, có khi ngăn cấm. Cũng như con cái luôn mặc nhiên nghĩ rằng cha mẹ chỉ có nghĩa vụ thương yêu, ủng hộ hết lòng mà quên đi chức năng phân biệt, “xã hội hóa” của cha mẹ khi ngăn cấm, “bàn ra” các mong ước của mình. Để rồi khi cha mẹ tỏ ra không ủng hộ mình thì sinh ra các hành vi tổn hại đến cha mẹ lẫn chính mình. Tương tự như thế, con cái khi thấy cha mẹ luôn không ủng hộ mình thì mặc nhiên tin rằng cha mẹ chỉ có không tin tưởng mình, không yêu thương mình mà xa cách, dứt kết nối với cha mẹ mà không nhìn ra những sự lo lắng có tính quan tâm, yêu thương từ phía cha mẹ đang có.

### 3. LỢI VỌNG TƯỞNG

Trong ngữ cảnh đại chúng, vọng tưởng này do tài lợi mà xuất hiện, nên gọi là Lợi vọng tưởng. Tài lợi không phải đơn giản do tiền bạc, phúc lợi mà là những mong đợi với sự thành công, sự thành đạt mà thành. Cha mẹ nào cũng đều mong muốn bản thân và đứa con của mình sẽ thành công, có vị thế trong xã hội, hoặc chí ít cũng có một cuộc sống “ổn định”, có một gia đình êm ấm, có một cuộc sống đủ ăn đủ mặc, v.v.. Những mong ước ấy quả thật không sai. Nó xuất phát từ tình cảm phụ mẫu tử thiêng liêng, những ước vọng, nhu cầu chính đáng của con người. Nhưng nó là những vọng tưởng để tạo ra thứ áp lực đè nặng lên vai của cả hai đối tượng.

Thành công hay thất bại, giàu có hay nghèo khổ dưới nhãn quan Phật giáo đều chẳng có giá trị thực trong đời sống theo lời Phật giáo. Vì nó nằm trong sự chấp tướng của con người, lôi kéo con người vào vòng luân hồi sinh tử, cái mà Phật giáo luôn chủ trương xóa bỏ trong chủ thuyết của mình. Do đó, cha mẹ không thể thấy lợi mà theo, thấy không lợi thì chối bỏ. Theo quan điểm của Phật giáo thì lợi hay không lợi đều không có giá trị như nhau cả.





Kinh nói: “Nói ra là chỗ Thánh trí biết, y đó mà sinh ngôn thuyết vọng tưởng, nên gọi là Sở thuyết sự vọng tưởng” (kinh Lăng Già) .

#### 4. TƯƠNG TỤC VỌNG TƯỚNG

Tương tục là một khái niệm Phật học để chỉ về sự nối kết thành một quá trình liên tục, trước sau không có gián đoạn, thường được chỉ về Pháp. Tương tục do đó cũng là một nguyên lý của Pháp, để Pháp hình thành nên lý nhân duyên liên tục của nó. Tuy nhiên, khi người tu vướng chấp vào lý tương tục này thì cũng là sự vọng tưởng. Trong ngữ cảnh đại chúng, con người cũng vướng vào sự vọng tưởng về tính tương tục như thế.

Ví như cha mẹ tin rằng con cái cần phải nối nghiệp của gia đình. Nhà làm nghề giáo thì các đời sau cũng là nhà giáo, nhà làm chính trị thì con cái cũng phải làm chính trị như vậy. Người đời gọi đó là nối tục/nối nghiệp gia đình. Đó là một cái lý tương tục có tính hợp lý của nó. Vì mọi sự khi khởi sinh mà có nền tảng, truyền thống thì bao giờ cũng dễ dàng cả. Nhưng khi cha mẹ hay con cái chấp vào cái tương tục ấy thì chính là cái vọng tưởng để sinh ra cái áp lực cho cả hai. Xét đến cùng, chẳng có một cơ sở nào để bắt thế hệ sau gồng gánh cái truyền thống của cả thế hệ trước cả.

Mặt khác, cái tương tục ăn sâu trong xã hội chính là nghĩa vụ, thiên chức của cha mẹ đối với con cái và cả con cái đối với cha mẹ cả. Cha mẹ thường lấy lý do rằng “nó là con tôi/là thế hệ sau của tôi/là sự nối dài của tôi” để can thiệp, để giáo dục, để định hướng, để tác động đến quyết định của con cái, mà không cần quan tâm đến tính “bản thể” của đứa con. Cũng theo chiều ngược lại, đứa con vẫn chịu áp lực rằng “tôi là con của cha mẹ tôi/là sự nối tiếp cha mẹ tôi” để phải nghe lời, để phải chịu đựng các giáo điều (dogma) mà cha mẹ đang áp đặt lên bản thân mình. Những sự

tương tục thế này, là kết quả của một truyền thống Nho giáo Á Đông, nơi cha mẹ lẫn con cái có sự ràng buộc trách nhiệm qua lại, bất chấp sự “tự ý thức” về trách nhiệm có hay không giữa cha mẹ và con cái. Kể từ đó, cha mẹ tự ban cho mình cái quyền bắt con cái phải theo ý mình và con cái cũng cho mình nghĩa vụ phải nghe theo lời cha mẹ mình.

#### LỜI KẾT

Khủng hoảng trong mối quan hệ cha mẹ-con cái ngày nay rõ ràng có nguyên nhân trực tiếp là từ những áp lực vô hình đang đè nặng lên vai cha mẹ, con cái từ xã hội và cả đè nặng lên vai con cái từ cha mẹ lẫn lên vai cha mẹ từ con cái. Những áp lực này lại có nguyên nhân sâu xa từ những vọng tưởng đang có trong mối quan hệ tam giác Xã hội-Cha mẹ-Con cái theo góc nhìn Phật giáo như đã phân tích. Người đời bàn nhiều về các phương pháp giải bỏ những áp lực này từ phương diện giáo dục về một ý thức “không có áp lực” thì Phật giáo đang đặt vấn đề tương tự là xóa bỏ những vọng tưởng đã nêu ở trên.

Xóa bỏ những vọng tưởng chưa bao giờ là dễ dàng. Vì như đã phân tích, nó có căn nguyên gốc rễ từ những Sở thuyết sự, từ những Ngôn thuyết, từ những Tương tục đã ăn sâu vào tâm trí con người. Quán về tính Không của Phật giáo xem chừng là một phương pháp khá dĩ triệt đề. Tuy nhiên, cần tự nhắc mình, tự răn mình mỗi ngày, mỗi thời, mỗi lúc như là sự phòng giác, canh chừng một kẻ phá bình đời sống của mình thì mới có thể từng bước đoạn diệt được những vọng tưởng đợi chờ khởi sinh trong tâm tưởng mình.

# Chương Chùa Thiền Mộ.

SC. Thích Nữ Như Hạnh



**DẪN NHẬP:** Kinh đô Huế cũng được xem là một cái nôi lưu giữ sự tồn tại và phát triển của Phật giáo xứ Đàng Trong hơn bốn thế kỷ. Với bề dày lịch sử lâu đời đó, Phật giáo cố đô Huế đã để lại không ít công trình tâm linh mang giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Trong đó, “Thiền Mộ tự” được biết đến là một danh lam thắng cảnh của Đại Việt nói chung và của lịch sử của Phật giáo Đàng Trong nói riêng.



*“Thiên Mụ tự” được biết đến là một danh lam thắng cảnh của Đại Việt nói chung và của lịch sử của Phật giáo Đàng Trong nói riêng.*

## **KHÁI LƯỢC VỀ CHÙA THIÊN MỤ VÀ ĐẠI HỒNG CHUNG**

Tọa lạc trên một ngọn đồi thuộc xã Hà Khê, cách cố đô Huế về phía Tây khoảng 05 km, “Thiên Mụ tự” nghiêm nhiên trở thành một thắng cảnh uốn quanh địa thế “Sông Hương núi Ngự”. Trong ý nghĩa được phác họa gần nhất, Thiên Mụ là bà lão nhà Trời. Điều này đã đan dệt không ít yếu tố mang tính truyền thuyết, kể về việc trấn yểm của Cao Biền. Truyền thuyết kể lại, theo lệnh vua Đường Ý Tôn, Cao Biền làm An Nam đô hộ phủ ở nước ta (860-873) đã tìm những nơi đất tốt có vượng khí để lập phép trấn yểm. Bấy giờ, ông nhận thấy ngọn đồi hình đầu rồng tại xã Hà Khê là một dấu hiệu tốt của vùng linh địa. Lại thêm nghe được tiên báo từ một bà lão tóc bạc: *“Đời sau, nếu có bậc minh chủ, muốn bồi đắp mạch núi lại, đem lại linh khí cho đồi núi này, thì hãy lập chùa thờ Phật ở đây...”* [1]. Từ huyền thoại này mà *“Ngay sau khi Doãn Quốc Công Nguyễn Hoàng (1558-1613) vào trấn thủ đất Thuận Hóa, ông đã để ý đến việc lập chùa vào năm*

*1601...”* [2] và tự tay viết biển chùa là “Thiên Mụ tự” (chùa Thiên Mụ - chùa bà lão nhà Trời).

Thực tế, chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng lại chùa Thiên Mụ trên nền một ngôi chùa nhỏ đã có trước đó. Điều này được Đỗ Văn An viết năm 1554, trong *Ô Châu cận lục...* Chùa Thiên Mụ không xây dựng trên một truyền thuyết hay sự ngẫu nhiên mà chùa Thiên Mụ được xây dựng là một sự tất yếu trong tổng thể xây dựng một mái nhà chung để Phật giáo quy mô và rạch ròi thời chúa Nguyễn Hoàng. Năm 1862, vua Tự Đức sợ chữ Thiên phạm đến trời, nên đổi tên chùa từ Thiên thành Linh Mụ. Đến năm 1869, nhà vua mới cho dùng lại tên Thiên Mụ như trước. Bởi vậy dân gian dùng cả hai tên Thiên Mụ và Linh Mụ.

Sau thời gian thành lập, Thiên Mụ đã trở thành trung tâm sinh hoạt lớn của Phật giáo Đàng Trong, bao gồm việc tổ chức các lễ nghi, truyền giới [3] và cũng trở thành nơi quy tụ, tiếp đón nhiều bậc Cao tăng nội lẫn ngoại quốc. Trong đó, có ngài Thạch

Liên [4], Lâm Tế, Liễu Quán... Các bậc quân vương thời Nguyễn như: Chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Khoát, về sau có cả vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều hết lòng hộ trì: “Năm 1815, vua Gia Long sắc tu bổ lại chùa Thiên Mụ... Năm 1844, vua Thiệu Trị, theo di chúc của vua Minh Mạng, sắc dựng một ngôi tháp lớn bảy tầng ở chùa Thiên Mụ, gọi là Từ Nhân Tháp. Năm 1849, vua Tự Đức sắc các chùa công như Thiên Mụ,... được chủ trì bởi một vị Tăng cương để lãnh đạo Tăng chúng tu học, các vị Tăng cương này đều có lương bổng của chính phủ chi cấp. Năm 1853, vua Tự Đức lại sắc ban ruộng đất cho các chùa như Thiên Mụ...” [5]. Điều này cho thấy, bên cạnh nỗ lực khôi phục vị thế Nho giáo của nhà Nguyễn, Phật giáo vẫn được các vua chúa hộ trì. Đặc biệt, Thiên Mụ nhanh chóng được xem là Quốc tự, mang rõ màu sắc Phật giáo cung đình.

Chùa Thiên Mụ cũng đối diện với những thời điểm khó khăn. “Vào cuối thế kỷ XVIII, chùa Thiên Mụ lại lâm vào tình trạng đổ nát, mãi đến năm 1815, thời Gia Long, chùa mới được xây dựng lại” [6]. Giai đoạn này cũng đã được Phan Huy Ích điểm lại cảnh hoang tàn trong chuyến đi đến Phú Xuân vào năm 1716 qua bài thơ “Phóng Thiên Mụ tự chỉ tác” [7].

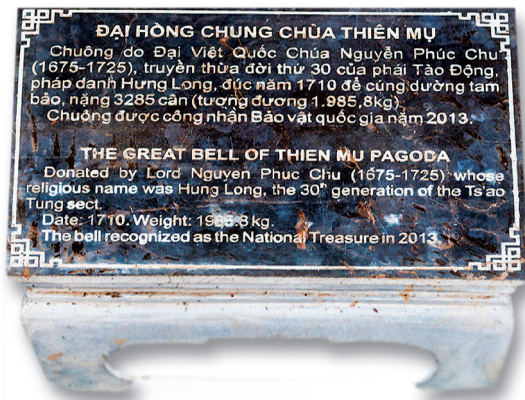
“Thăm nền của chùa Thiên Mụ  
Ngăn sóng, đòi cao cỏ phủ dày  
Chùa xưa hoang vắng khói hòa mây  
Am Tăng, nền cũ, thành đàn tế  
Điện Phật, lối nào, dấu nữa xe  
Bia tạc, chữ mờ, rêu phủ kín  
Khánh quý tiếng còn giục khách mê  
Hai mươi năm trước từng viếng cảnh  
Chiều tà, tiêu hát, chẳng buồn nghe” [8].

“Những năm chinh chiến đã để lại bao nhiêu đổ nát trong xứ sở. Tự viện và Tăng sĩ cũng chịu chung số phận: Nhiều chùa chiền bị phá hủy, các trung tâm tu học bị giải tán, Tăng sĩ tản mác mọi nơi. Một số các Cao tăng trở về kiến thiết lại các tổ đình và tổ chức trở lại sự tu học” [9]. Đặc biệt, “Năm 1947, cùng chung số phận với hàng loạt các cơ sở Phật giáo cả nước, chùa Linh Mụ cũng bị Pháp đánh phá và chiếm đóng” [10].

Ngày nay, khi nghiên cứu về các giá trị văn hóa của Phật giáo Đàng Trong nói chung và Phật giáo cổ đô Huế nói riêng, Thiên Mụ không chỉ là một danh

lam quan trọn mà còn là nơi lưu giữ nhiều di tích lịch sử quý giá gắn liền với quá trình xây dựng, mở mang sự nghiệp của triều Nguyễn. Tìm về tư liệu lịch sử, quả chuông được Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu “đúc cúng chùa Thiên Mụ vào ngày mồng 08 tháng 4 năm Canh Dần (1710)” [11]. Đây là nơi duy nhất trong số bảo vật chùa Thiên Mụ được chúa Phúc Chu cho khắc bốn chữ “Thiên Mụ thiên tự”. Hơn thế, trên chuông còn khắc rõ bài minh: “Quốc chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào Động Chánh Tông đời thứ ba mươi, pháp danh Hưng Long, đúc hồng chung này nặng 3.285 cân, an trí ở chùa Thiên Mụ thiên tự để vĩnh viễn cung phụng Tam bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận quốc thái dân an, chúng sinh trong pháp giới đều hoàn thành đại viên chúng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật đản tháng Tư Canh Dần” [12]. Theo nội dung này, quả chuông không chỉ cập nhật những thông tin liên quan đến niên đại, nhân vật và ý nghĩa hộ trì Pháp bảo mà qua đó, Chúa còn khẳng định việc kế thừa, nối dòng tông phái Tào Động thứ 30 do Tổ Thạch Liêm truyền vào Việt Nam [13]. Ngày nay, trong việc tìm kiếm và đánh giá về chất lượng các đại hồng chung, “Chuông Thiên Mụ nổi tiếng cả nước với tiếng ngân vang xa rộng của nó” [14]. Điều đó cũng góp phần không nhỏ trong việc mang lại những giá trị văn hóa cao quý được hình thành và un đúc trên mảnh đất cổ đô hơn 400 năm qua. Tập hợp tất cả những ý nghĩa và giá trị đó, đại hồng chung chùa Thiên Mụ đã được nhà nước công nhận là bảo vật quốc gia năm 2013.

Qua vài khảo sát cho biết, cổ vật này được tôn trí trong một ngôi nhà lục giác, nằm bên phải tháp Phước Duyên. Tương ứng với 6 mặt ở nhà chuông, mỗi mặt đều có một cửa vòm. Trong đó, chỉ có một lối đi ba bậc cấp, lát đá thanh, hai bên không có lan can. Phần nóc chia làm hai tầng, lợp ngói âm dương tráng men vàng, các bờ nóc bờ quyết đắp xi măng hình mây hóa rồng. Trên chóp gắn hồ lô bằng xi măng. Xung quanh tường quét vôi màu vàng gạch và nâu nhạt. Dù không ai khẳng định về vai trò của địa thế phong thủy này, nhưng sự phối tiết mô tuýp chùa chiền cạnh ‘non nước’ cũng ngầm tỏ rõ sự hòa điệu với thiên nhiên trong việc cầu nguyện mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an. Mặt khác, nhắn gửi thông điệp về sự có mặt của một pháp khí rất quan trọng trong nghi lễ nhà chùa.



Theo hồ sơ của Cục Di sản văn hóa, chất liệu: Đồng;  
 Kích thước: Cao 240cm (thân cao: 188cm; quai cao:  
 52cm); Đường kính miệng: 140cm; Đường kính thân:  
 114,6cm. Trọng lượng: 3285 cân thời chúa Nguyễn  
 (tương đương 1.985,8kg)



Với trọng lượng nặng gần 02 tấn, chuông được thiết trí treo trên một chiếc giá, đúc bằng bê tông sơn màu nâu giả gỗ. Đến nay, có giả thiết cho rằng, giá chuông này đã được làm lại cùng thời với đợt trùng tu điện Đại hùng bảo điện vào năm 1954. Đáng nói hơn, khác với nhiều đại hồng chung hiện thời, cổ vật này đã được hạ sát xuống thanh đỡ phía dưới. Điều này chứng tỏ, chuông đã ngưng hoạt động và cần được bảo trì để bớt tác động bào mòn qua nhiều triều đại lịch sử.

### NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA ĐẠI HỒNG CHUNG CHÙA THIÊN MỤ

Qua trình bày những sự kiện lịch sử liên quan đến niên đại, nhân vật đúc chuông kèm theo những mô tả chi tiết về cổ vật, có thể nói đại hồng chung chùa Thiên Mụ là một di sản chứa nhiều giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với xứ sở Phật giáo Đàng Trong đầu thế kỷ XVIII mà còn mang một tầm vóc giá trị lớn cho Phật giáo Việt Nam kéo dài đến tận ngày nay.

**Đối với giá trị lịch sử**, đây là một bảo vật do chúa triều Nguyễn (Nguyễn Phúc Chu) dâng cúng. Nó không chỉ gắn kết với cuộc đời và sự nghiệp của chúa Nguyễn Phúc Chu mà còn gắn liền với bối cảnh Nam tiến của dân tộc. Ngoài việc khẳng định niềm tin và sự hộ trì Phật pháp, việc nhà Chúa cúng

chuông cho nhà chùa cũng đã mở ra một tiền đề để các quân vương về sau quan tâm hơn đến thiện sự này. Bởi lẽ, ngoài ý nghĩa tâm linh thì động thái này cũng góp phần thể hiện chính sách tôn giáo mềm mỏng, nhu nhuyễn đối với đạo Phật. Có thể nói, giữa một vùng đất đầy trầm mặc như chốn thần kinh thì tiếng chuông ấy không chỉ mang thông điệp thức tỉnh mà còn là tiếng đồng vọng về những khát khao chung cho mọi con người trong hành trình Nam tiến. Từ đó, Quốc tự Linh Mụ đã dần thu hút lượng lớn quần chúng tín đồ mến mộ Phật giáo. Cũng trong sự gắn kết đó, triều đình có thể thu phục được lòng dân, tạo được lòng tin và sự ủng hộ của nhân dân, góp phần ổn định đất nước. Trong ý nghĩa lớn lao đó, đại hồng chung chùa Thiên Mụ đã trở thành một pháp khí góp phần “*gắn kết Phật giáo với Hoàng đế và Đạo đế trong vai trò hệ tư tưởng chính thống*” [15].

Mặt khác, kiệt tác này đã phản ánh một lịch sử giao lưu, phát triển lớn giữa các nền mỹ thuật điêu khắc, hội họa và kỹ nghệ đúc đồng đặc sắc thời chúa Nguyễn. Điều này cũng đã đánh dấu một cột mốc lịch sử lớn trong việc hình thành và truyền bá kỹ nghệ đúc đồng của làng nghề (phường đúc). Đặc biệt, sự ảnh hưởng Hán tự của Trung Hoa và Bát bửu của Đạo giáo và Nho giáo. Tất cả những yếu tố này cũng chính là cơ sở để giới nghiên cứu làm



Quai chuông tạo hình con bò lao hai đầu quay ra hai phía, bốn chân gắn với đỉnh chuông, lưng có bông sen, được chạm khắc rất tinh vi.

giàu thêm cá tính đặc thù của lịch sử Phật giáo Đàng Trong ở những buổi đầu tiếp biến và canh tân tư tưởng, triết lý nhà Phật. Điều đó cũng có nghĩa, lịch sử Phật giáo Việt Nam sẽ không hoàn toàn đầy đủ, nếu ta bỏ quên một nền văn hóa, một nền nghệ thuật được ngự trị chân thành trong lòng vua chúa và thần dân triều Nguyễn.

**Đối với giá trị về văn hóa**, đại hồng chung là bảo vật tiêu biểu được công nhận Di sản văn hoá vật thể trong số rất nhiều các bảo vật khác tại chùa Thiên Mụ. Các họa tiết trang trí trên chuông vô cùng độc đáo mà không có một chuông nào so sánh được, kể cả chuông tại chùa Thiên Mụ do vua Gia Long dâng cúng. Việc thiết kế quả chuông và phân chia các ô trên thân chuông đã nói lên tính kế thừa văn hóa thời Lê và được phát triển vào thời Nguyễn. Đặc biệt, sự phối hợp giữa Bát bửu Phật giáo và Bát bửu Nho giáo và Đạo giáo đã đánh dấu cho sự dung nạp và tạo dựng nên một văn hóa mới trong đạo Phật. Xem đó, những yếu tố này đã minh chứng cho sự hòa quyện, giao thoa giữa các

nền văn minh, các luồng tư tưởng, văn hóa dân tộc ta dưới thời chúa Nguyễn. Nói khác là thể hiện sự gắn bó mật thiết trong đời sống xã hội, được nhìn từ đức tin và ước nguyện của quần chúng, của triều đình. Cụ thể là thông qua việc dung hợp, tiếp biến các tín ngưỡng văn hóa giữa 03 đạo giáo: Phật - Nho - Lão giáo.

Riêng nói về kỹ thuật đúc chuông đồng thời Nguyễn, có thể nói phát triển rực rỡ và huy hoàng nhất. Rất nhiều sản phẩm của Phường Đúc thời ấy nay đã trở thành những kiệt tác di sản trong kho tàng văn hóa vật thể của kinh thành Huế, mà đại hồng chung chùa Thiên Mụ năm 1710 là một điển hình. Ở đó, không chỉ toát lên những đường nét tinh xảo mà còn phản ánh trình độ thâm niên và sự am hiểu giá trị văn hóa tín ngưỡng của những bậc thầy đúc đồng khi chuyển tải tất cả những yếu tố đó trên một khối kim loại thô cứng. Bên cạnh những giá trị về sắc chất thì giá trị về âm thanh cũng được đánh giá cao. Ở đó, *“tiếng chuông chùa Thiên Mụ biểu trưng cho sự hiện diện của Phật*

Phần dưới cùng của thân chuông là một đường viền nhỏ, thanh, với một dải hoa văn chạm tròn chạy quanh vành chuông. Từ dải hoa văn này trở xuống là phần loa ra của miệng chuông, rộng 12cm, chạm nổi hoa văn sóng nước.



giáo hằng ngày, sớm và chiều tại cố đô Huế, trong lòng mỗi người dân tại cố đô Huế” [16]. Do vậy, rất nhiều du khách, đặc biệt là khách nước ngoài rất ấn tượng khi thấy chuông cổ chùa Thiên Mụ.

Như vậy, lược bỏ những giả thiết trấn yểm của Cao Biền trên vùng linh địa Hà Khê, rõ ràng “*Dân Việt Nam có xây chùa thờ Phật là mọi phép yểm của Cao Biền đều bị phá hết*” [17]. Bởi lẽ không có sức mạnh nào lớn bằng sức mạnh của chân lý và cái thiện. Do vậy, trong phạm vi ảnh hưởng của Đạo Phật, bao gồm cả Tam bảo và sự luân chuyển của bánh xe Chánh pháp, không có sự trấn yểm nào có thể bẻ gãy, uốn cong được hướng đi của Đạo Phật. Tuy nhiên, trong sự kỳ vọng và tín mộ của quần chúng, Phật giáo cũng dựa trên tinh thần phương tiện để chuyển tải một thông điệp chung được gửi gắm không chỉ qua lời kinh tiếng kệ mà còn qua cả âm thanh vang vọng của chuông chùa. Hợp cùng sức mạnh đó, việc chọn địa thế tôn trí chuông cũng pha một chút ý nghĩa của phong thủy nhưng không phải để ‘trấn’ mà để hợp cùng sức

mạnh của sông nước làm nên tiếng vang vọng lớn cho đất trời cố đô.

**Đối với giá trị khoa học**, đây là hiện vật gốc có giá trị rất lớn cho các nhà nghiên cứu khi tìm hiểu về lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Đàng Trong nói riêng. Góp thêm tư liệu cho ngành khảo cổ học Phật giáo trong việc tìm kiếm các dấu vết lịch sử, văn hóa tại vùng đất Thần kinh đầu thế kỷ XVIII. Cung cấp nguồn tư liệu quan trọng cho các ngành khoa học có thể tiếp cận nghiên cứu: Khảo cổ, lịch sử, văn hóa, văn hóa Phật giáo, mỹ thuật, đúc đồng, ... đặc biệt là quá trình Phật giáo theo đoàn di dân tiến vào miền Nam Tổ quốc.

Nhìn ở khía cạnh khác, chuông chùa Thiên Mụ có thể nói là một chất xúc tác lớn cho âm nhạc và thi ca. Trong đó, những câu hò ví dặm, những làn điệu ‘nam ai’ mang mác như: “*Gió đưa cành trúc la đà/ Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương*” đã trở thành một âm hưởng văn hóa ăn sâu trong tiềm thức của dân xứ Huế. Riêng đối với mảng văn học,

chúng ta cũng phải ghi nhận sự đóng góp của vua Thiệu Trị khi ông “*đã bỏ nhiều công sức để phân hạng và đề vịnh thơ hai mươi thắng cảnh tiêu biểu của đất Thần kinh...*” [18]. Trong số đó, Thiên Mục tự [19] cũng được nằm trong ba danh lam thắng cảnh được vua vịnh thơ.

“*Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên  
Nguyệt tướng thường viên tự tại thiên  
Bách nhị hồng thanh tiêu bách kiết  
Tam thiên thế giới tinh tam duyên  
Tằng hoàng ngộ nhật u minh cảm  
Liên lượng dân tiêu đạo vị huyền  
Phật tích thánh công thù hải vũ  
Thiện nhân phước quả phổ cai diên*” [20].

Nội dung bài thơ “*Ca ngợi sắc tướng của Phật ... nhấn mạnh tính chất thức tỉnh của tiếng chuông cùng lễ nhiệm mầu của lời kinh tiếng kệ. ... hai câu kết là cái mong ước bình thường của một ông vua mộ Phật về sự gắn bó tốt đẹp giữa Phật giáo và đất nước, dân tộc*” [21]. Qua đó, cũng thể hiện tấm lòng cùng kiến giải của nhà vua đối với Phật pháp. Song, điều dễ nhận thấy ở đây là giáo lý Đạo Phật đã trở thành tư tưởng chủ đạo trong áng văn thơ của nhà vua, tạo nên nét tương đồng rõ rệt khi so sánh với thơ văn của Phật giáo Lý Trần.

## KẾT LUẬN

Nhìn tổng thể, chùa Thiên Mục là một trong số ít các danh lam đã tạo được sự liên hệ đậm đà với sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo dưới vương triều nhà Nguyễn. Bên cạnh những giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, thi văn học, hội họa, thì ca cũng không ngừng ca ngợi về chốn danh lam, cổ tự này. Đặc biệt, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc chùa chiền đã thể hiện rõ nét về vị trí của Đạo Phật trong đời sống tinh thần của cư dân đến vùng đất mới. Tất nhiên, Thiên Mục cũng trở thành niềm tự hào và là biểu tượng thịnh vượng của Phật giáo nước nhà khi được xúng tẩm trong một nền Phật giáo cung đình Huế.

Riêng về đại hồng chung dưới góc nhìn của giới nghiên cứu, rõ ràng là một đại kiệt tác phản ánh tinh hoa dân tộc nói chung và là điểm tựa tinh thần của người dân cổ đô nói riêng. Ngoài việc gián tiếp thể hiện tinh thần dân tộc, tinh thần hộ quốc an dân của Phật giáo, tiếng “*chung cổ*” bên dòng sông Hương đã góp phần không nhỏ trong việc khẳng

định vai trò của một Quốc tự. Đặc biệt, khơi dậy một mối liên hệ mật thiết, hòa quyện giữa tinh thần từ bi, giải thoát của đạo Phật với bản sắc văn hóa, tín ngưỡng của dân tộc Việt. Ngang qua đó, tinh thần nhập thế của Phật giáo đã được len lõi vào trong những âm thanh lớn nhỏ vang vọng trên bầu trời và trong lòng người dân cổ đô. Cũng ngay tại đó, người ta chỉ muốn gạt đục khơi trong, lắng đọng tâm tư để tìm về một cuộc sống bình yên, thanh nhàn thực sự.

Vậy nên, việc tìm hiểu về bảo vật hơn 400 năm trong ngôi đại cổ tự xứ Huế là quá trình tìm lại những giá trị vàng son được gắn kết với biết bao thăng trầm trong buổi đầu Nam tiến. Nó không chỉ phản ánh việc chuyển tải đạo lý nhà Phật mà còn giới thiệu con người về một thời kỳ Phật giáo phát triển rất hưng thịnh ở Đàng Trong dưới sự hộ trì của tầng lớp vua chúa. Qua đó, góp phần xây dựng ý thức bảo tồn để đại hồng chung luôn giữ dáng vẻ cổ kính và nét đẹp nên thơ của nó.

## Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Thích Minh Châu, *Chánh pháp và hạnh phúc, Chùa Việt Nam và mối liên hệ với nền văn hóa dân tộc*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2001, tr.252.
- [2] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 2, Nxb. Văn Học - Hà Nội, 2009, tr.444.
- [3], [4] Thích Như Tịnh, *Hành trạng chư Thiên đức xứ Quảng*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, tr.15.
- [5] Nguyễn Lang, *Sđđ*, tr.526.
- [6] Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn, *Chư Tôn Thiện đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, Tập 1, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2011, tr.642.
- [7] Phan Huy Ích, T2, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1978, tr.118 - 119
- [8] Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn, *Sđđ*, tr.642.
- [9] Nguyễn Lang, *Sđđ*, tr.526.
- [10] Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn, *Sđđ*, tr.233.
- [11] Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2009, tr.113.
- [12] Nguyễn Lang, *Sđđ*, tr.483 - 484.
- [13] Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2010, tr.506.
- [14] Thích Minh Châu, *Sđđ*, tr.251
- [15] Trần Đình Hằng (01/2021), “Di sản Phật giáo Quảng Ngãi; Trích lời của học giả Thích Quang Tư trong bài viết Vương triều Nguyễn với di sản Phật giáo”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 22, Nxb. Thanh Hóa,
- [16], [17] Thích Minh Châu, *Sđđ*, tr.252.
- [18] Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn, *Sđđ*, tr.638.
- [19], [20] Thái Văn Kiêm, *Đất Việt trời Nam*, Nxb. Nguồn Sống, S, 1960, tr.352-353.
- [21] Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn, *Sđđ*, tr.642.



# TỨC TÂM TỨC PHẬT



**Minh Tâm**

Nửa đời đuổi bắt lợi danh  
Ngoảnh mặt nhìn lại tóc thành màu sương  
Tiền tài, tình ái vẫn vương  
Giật mình thảng thốt vô thường vỗ vai!

Nửa đời chờ đợi ngày mai  
Thành - bại, được - mất hai vai gánh gồng  
Hi - nộ - ái - ô chất chồng  
Thả rơi hiện tại trôi sông chồn nào...

Nửa đời cứ mãi lao đao  
Sát na dừng lại hít vào thở ra  
Có mặt ngay với chính ta  
Gánh đời bỗng chốc la đà rụng rơi.

Bến giác chừng như mù khơi  
Chợt ngay tức khắc ở nơi "hồi đầu"  
"Tức tâm tức Phật" nhiệm màu  
Tình ra chẳng hỏi nơi đâu Niết bàn!

Thống tay đi giữa nhân gian...



# CÒN LẠI HẠT NÀY

## Lê Phượng

Bồ đề  
còn lại hạt này  
Gió từ bi  
đã thổi bay muện phiền  
Em về  
lòng đã an yên  
Câu kinh Bát nhã  
soi miên từ tâm  
Hương sen  
xua những lỗi lầm  
Nảy trong vực thẳm  
những mầm cỏ hoa  
Xót đau  
rồi cũng trôi qua  
Hạt mưa độ lượng  
rửa qua nhọc nhằn  
Em về  
uơm luống từ tâm  
Một rừng nhân ái  
nảy mầm trong ta.





**HOẢNG PHÁP**  
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoằng Pháp Online  
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp  
của ban Hoằng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE  
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC  
& TRIẾT LÝ**



# Tinh

Người xưa có câu: “*Gắt mực thì đen,  
gắt đèn thì sáng*”. Nếu không có lựa  
chọn phân định chánh tà, phải trái  
phân minh ta dễ dàng nhầm lẫn gặp ai  
cũng thân. Thật nguy hiểm biết bao!

# bằng hữu trong Đạo Phật

## Thích Nữ Định Tuệ

### DẪN NHẬP

Qua Tam tạng giáo điển, Đức Thế Tôn và lịch đại Tổ Sư đã giảng dạy nhiều điều khác nhau nhưng không ngoài vấn đề nhân sinh quan, nghiệp báo, giao tiếp giữa người với người như: Cha mẹ, vợ chồng, anh em, thầy trò, bạn bè... Trong đó, các Ngài đã chỉ rõ việc kết bạn hết sức thiết yếu, quan trọng kể cả trong đạo cũng như ngoài đời. Kết bạn bằng nhiều hình thức, tính chất khác nhau nhưng không ngoài mục đích để sẻ chia, giúp đỡ hay nương cậy nhau về vật chất cũng như về tinh thần.

### VAI TRÒ CỦA TÌNH BẠN

Bạn hữu chiếm vị thế trọng yếu trong đời sống tâm linh cũng như sự thành đạt của mỗi chúng ta. Không có bạn, chúng ta sẽ cô đơn, thật khó vượt qua những khó khăn, chạm bẫy trong cuộc đời. Có thể nói, bản thân ta thành công hay thất bại trên đường đời một phần do bạn bè có tốt hay không. Bạn không những hiểu rõ sở thích, tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của ta mà còn giúp ta vượt qua những nghịch cảnh hay cám dỗ để vươn lên, khôi phục tinh thần tự tin mà vui sống. Trong những lúc vô minh, yếu đuối có bạn nhắc nhở kịp thời khiến ta tỉnh giác, can đảm vượt qua mọi khó khăn. Còn hơn thế, bạn có thể giúp ta vượt qua bến mê bước lên bờ giác, từ thất bại đến thành công, từ thân phận thấp kém tiến lên địa vị thành đạt, vinh hiển. Vì vậy, Đức Phật đã dạy chúng

ta biết cách kết bạn thế nào cho đúng đắn, hợp lý đưa đến an lạc vĩnh viễn; ngược lại kết bạn xấu ác thì mãi mãi khổ đau:

*Nếu người gần gũi ác tri thức*

*Đời này không được tiếng tốt vang.*

*Cũng vì thân gần với bạn ác*

*Đời sau sẽ đọa địa ngục A-tỳ.*

*Nếu người gần gũi thiện tri thức*

*Vâng làm theo họ những nghiệp lành*

*Đời này tuy không mong thế lợi*

*Nhưng sau dứt được nhân khổ đau [1].*

Chính vì hiểu được tầm quan trọng về lợi ích cũng như sự nguy hại của tình bạn, Ngài đã nêu lên lập trường, tư tưởng vững vàng của mình trong *kinh Pháp Cú*:

*Nếu không tìm được bạn*

*Bằng mình hay hơn mình*

*Thà quyết sống một mình*

*Không bè bạn kẻ ngu.*

Đây không chỉ là lời nhắc nhở cho hàng hậu học mà còn là sự khẳng định quyết tâm: Nếu không gặp được bạn ngang hàng hoặc tài đức hơn thì quyết sống một mình còn hơn bè bạn với kẻ ngu. Bởi bạn tốt giúp ta đi lên, trưởng thành bao nhiêu thì bạn xấu đưa ta đọa lạc bấy nhiêu. Điều đó chứng tỏ ảnh hưởng của bạn đối với ta rất lớn. Người xưa có câu: “*Gần mực thì*

## PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ

*Nếu người gần gũi ác tri thức  
Đời này không được tiếng tốt vang.  
Cũng vì thân gần với bạn ác  
Đời sau sẽ đọa địa ngục A-tỳ.  
Nếu người gần gũi thiện tri thức  
Vâng làm theo họ những nghiệp lành  
Đời này tuy không mong thế lợi  
Nhưng sau dứt được nhân khổ đau.*



*đen, gần đèn thì sáng*”. Nếu không có lựa chọn phân định chánh tà, phải trái phân minh ta dễ dàng nhầm lẫn gặp ai cũng thân. Thật nguy hiểm biết bao! Bạn bè là cả bầu trời hy vọng, là tia nắng ấm mùa xuân, là vầng nhật nguyệt phá tan tăm tối. Không bạn như bầu trời không một vì sao hy vọng, ta bơ vơ giữa biển đời mênh mông vô tận. Nhưng nếu vô phước gặp kẻ xấu ác, tà kiến thì bạn bè cũng là một vực thẳm nguy nan, là cả đám mây tối sầm khi trời giông bão. Luận đến chỗ tốt cùng thì ai ai cũng chuộng vinh ghét nhục, sợ khổ cầu vui. Nhưng mấy ai thích vinh mà biết chuộng điều tốt, cầu phúc mà biết tránh tội. Như gieo hạt lép mà mong được bội thu; cưỡi ngựa què mà mong vượt đường xa, chẳng phải là mê lầm ư? Đến như các loại chim muông, cỏ cây, hoa lá,... còn biết nhờ gió, mượn sương, nương cao, cây xa để thành tựu việc mình hưởng gì con người sao không nương bạn hiền để thành tựu việc lớn? Thế nên, gần gũi bạn tốt thì thân vinh đức trọng; chơi với kẻ xấu thì thân bại danh liệt.

### BỐN CÁCH KẾT BẠN THEO LỜI PHẬT DẠY

Chính vì thấy được sự trọng yếu của việc kết giao mà Đức Phật đã dạy trong *kinh Hiền Nhân* bốn cách kết bạn. Thứ nhất đó là: “*Kết bạn như hoa*”. Hoa thì sớm nở tối tàn. Khi hoa mới nở thì đẹp đẽ, xinh tươi ai nấy đều trân trọng nâng niu; khi úa tàn thì vứt bỏ không tiếc. Cũng thế, khi ta giàu sang thì nhiều bạn bè lui tới, giao hảo, nồng nhiệt; khi sa cơ, thất thế, nghèo hèn thì ai nấy tránh xa đúng như câu ca dao:

*Khi vui thì vỗ tay vào  
Đến khi khốn nạn thì nào thấy ai*

Chơi bạn như thế là không có hậu mà chỉ vì lợi dụng lẫn nhau về lợi lộc, địa vị, tiền bạc mà thôi. Khi những thứ ấy mất đi thì họ phải áo ra đi, không ai đếm xỉa tới. Gặp cảnh ngộ như thế ai mà chẳng buồn tủi, đau lòng, oán trách đôi khi còn bị nguyên rủa nữa là khác.

Còn trường hợp thứ hai là: “Kết bạn như cân”. Người đời thường nói: “*Có qua có lại mới toại lòng nhau*”. Cũng như cán cân phải giữ sao cho thăng bằng, không nghiêng lệch. Đó là nguyên tắc để giữ cho tình bạn lâu dài. Nếu chênh lệch thì tình bạn sớm muộn gì cũng sẽ tan rã. Cần tôn trọng lẫn nhau thì mới được bền lâu. Thậm chí, người xưa dạy phải quý bạn bè như khách nghĩa là phải giữ lễ nghi, tôn trọng lẫn nhau, đừng ý thân quen mà suồng sã khinh lờn.

Kế tiếp là: “*Kết bạn như đất*”. Đất là thứ rắn chắc, bền vững; là nơi dung chứa tất cả muôn loài, vạn vật, dù xấu hay dở đất cũng không chối từ. Bạn lành khiến ta an ổn, vui vẻ. Bạn tốt được coi như vị thiện tri thức để cho ta gửi gắm tâm sự, niềm hy vọng. Bạn tốt luôn giúp đỡ khi hoạn nạn, khó khăn và vui mừng khi ta thành đạt. Bạn tốt ta nên giao du, qua lại, hôm sớm có nhau nhưng không có nghĩa là lợi dụng. Nếu lợi dụng thì tình bạn sẽ bị tổn thương cũng như đất kia tuy rắn chắc mà vẫn có thể bị sụp đổ vì bão tố, phong ba. Muốn giữ được lâu bền, chúng ta phải kính quý, tôn trọng, chùng mực, không làm điều gì thái quá, tổn thương danh dự và địa vị của bạn.

Bạn tốt lại có nhiều hạng, nhưng Phật đã dạy trong kinh rằng có bốn hạng:

1. *Ngoài như oan gia, nhưng trong thì thân thiết.*
2. *Trước mặt thì thẳng thắn can ngăn, sau lưng thì nêu việc tốt.*
3. *Thấy bạn thua trong việc kiện tụng thì lo buồn và tìm cách giúp đỡ.*
4. *Thấy bạn nghèo khổ tâm không bỏ rơi, muốn giúp họ giàu có*  
(*Kinh Thi-ca-la-việt lục hướng bá*).

Lại có thêm những hạng người bạn tốt khác:

1. *Gặp bạn bị ốm yếu thì đưa về chăm sóc.*
2. *Bạn chết thì an táng lo liệu.*
3. *Bạn đã mất thì lo nghĩ đến gia đình của bạn* [2].

Lại nữa, Phật đã dạy trong luật Tứ phần phải đủ bảy yếu tố mới trở thành một người bạn tốt:


1. *Cho thứ khó cho*
2. *Làm việc khó làm*
3. *Nhẫn điều khó nhẫn*
4. *Việc mật nói nhau*
5. *Che chở cho nhau*
6. *Gặp khổ không bỏ*
7. *Nghèo hèn không khinh* [3].



Vì thế, ngay từ khi mới vào đạo Phật đã dạy những điều căn bản cho một vị Sa di: “*Chọn bạn hiền mà kết giao. Bạn hiền là nền tảng muôn phúc, khiến ta hiện đời mát mẻ. Mai sau ra khỏi Tam đồ. Sinh lên cõi trời hay tu đắc đạo đều nhờ bạn lành.*”

Người thực hành được bảy yếu tố này là bạn tốt, nên gần gũi học tập.

Như vậy, dựa trên nền tảng của kinh luật, cuối cùng (thứ tư) Phật đã nêu lên một khuôn phép chuẩn mực nhất về tình bạn đó là “*kết bạn như núi*”. Núi là nơi an toàn, chứa đựng tất cả kỳ hoa, dị thảo, chim muông quý hiếm của quốc gia. Cũng vậy, núi ở đây chỉ cho người đức hạnh và trí tuệ. Người ấy mới xứng đáng cho ta nương tựa tu học. Nếu chim thú về nương náu nơi rừng xanh, núi thẳm cảm thấy an toàn, không lo sợ bị bắt thì ta sống gần người đạo đức cũng sẽ cảm thấy an lạc, giải thoát.



Khi ta giàu sang thì nhiều bạn bè lui tới, giao hảo, nồng nhiệt; khi sa cơ, thất thế, nghèo hèn thì ai nấy tránh xa đúng như câu ca dao:

*Khi vui thì vỗ tay vào  
Đến khi khốn nạn thì nào thấy ai.*

Một lời dạy của người hạnh giải kiêm ưu như kim chỉ nam dẫn đường cho ta noi theo. Vì thế, có lần Tôn giả A-nan bạch Thế Tôn rằng: Được gần vị thiện tri thức là cả đời người sống phạm hạnh. Đức Phật giảng: “*Không phải thế đâu A-nan! Được gần vị thiện tri thức là cả đời sống phạm hạnh. Chính Đức Như Lai kiếp xưa (tên Tối Thắng) nhân gặp thợ gốm tên Hỷ Hộ (đã chứng quả Dự Lưu) trên đường đi lễ đức Ca Diếp về. Được bạn rủ đi lễ Phật nhưng ba lần đều chối từ. Hỷ Hộ lên xe tóm lấy Thắng lôi đến chỗ Phật*”. Thấy thế, Tối Thắng nghĩ: “*Trước kia bạn ta vốn hiền lành nay trở nên hung bạo. Vì Phật mà tóm lấy ta, chắc hẳn không ai bằng Ngài. Cuối cùng, bị bắt buộc, họ cùng đến đánh lễ, xin Ngài giảng diệu Pháp khiến cho Tối Thắng tin Tam bảo, liền xuất gia tu đạo, đến nay đã chứng Vô thượng Bồ đề. Cho đến các Thánh đệ tử của Đức Thế Tôn cũng có những đôi bạn lý tưởng như ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Các Ngài nhiều kiếp đã từng có một tình bạn chí cốt, phát nguyện tu hành phò trợ Đức Như Lai. Đến khi Đức Thích Ca ra đời, ngài Xá Lợi nhân nghe một bài kệ khai thị về pháp Duyên Sanh mà ngộ đạo liền xuất gia. Sau đó, liền về báo tin cho ngài Mục Kiền Liên cũng đi theo tu hành. Chẳng bao lâu hai Ngài đều chứng quả. Rồi họ trở thành hai đại đệ tử đắc lực, giúp Thế Tôn tuyên dương giáo Pháp, lãnh đạo Tăng đoàn*”.

Qua bốn hạng người kết bạn nói trên, Phật khuyên chúng ta không nên kết bạn như hoa, như cân. Còn những ai là bạn như đất, như núi thì nên gần gũi. Nhờ thân cận chúng ta có nhiều lợi ích trong sự tu hành. Như ngài A-nan vốn chưa chứng quả, nhờ sự sách tấn của ngài Đại-ca-diếp mới nỗ lực tột cùng chứng A-la-hán và được dự kết tập kinh điển. Cho đến ngài An Thế Cao ở nước An Tức đã nhiều lần nhắc nhở người bạn mà vẫn không từ bỏ được tập khí sân giận. Sau này vị ấy đọa làm rắn thần ở miếu trên hồ Cung Đình. Nếu không nhờ ngài Thế Cao đặc đạo khai ngộ và cúng dường, tu phước hồi hướng công đức cho thì làm sao rắn thoát thân bàng sanh? Cho đến Tô Đông Pha (ở Trung Hoa) được ngài Phật Ấn dìu dắt, giáo hóa cũng bởi nhân lành kiếp xưa đã từng là bạn thân. Chỉ vì một niệm sai lầm, dù đã tu hành ngộ đạo mà Tô Đông Pha nay phải đọa làm thân học sĩ có đến bảy người thiếp. Nếu ông không nhờ bậc thiện tri thức khai ngộ, điểm hóa thì dù có thông kim, bác cổ cũng chỉ là hạng thế trí biện thông mà thôi. Dù có tài giỏi bao nhiêu mà không có chánh kiến cũng đi vào đọa lạc. Lại nữa, Thiền sư Tử Tâm lúc thiếu thời cùng ngài Linh Nguyên vào thành chơi, về chùa, Hòa thượng hỏi: Đi đâu? Sư đáp: Qua chùa Đại Ninh. Ngay khi ấy sư đệ nói: Sư huynh tu đạo vô vi, sao lại nói dối? Từ đó, ngài Tử Tâm xấu hổ quyết chí tu hành. Sau



này, hai Ngài trở thành người tốt được thầy khen ngợi. Như vậy, người bạn trí đức cao vời không những đưa ta đi lên con đường rộng lớn thênh thang mà còn có khả năng nhiếp phục đưa ta vào đạo. Ôn nghĩa ấy thật lớn lao.

Ngoài ra, còn vô số chuyện kể về các Thiền sư đã từng có mỗi tương giao đàm luận Phật pháp rất tâm đắc. Thậm chí có Ngài không cần nói nhiều, chỉ cần một đôi lời mà đã thấu hiểu như đã từng gặp nhau từ vô lượng kiếp rồi. Quý Ngài không chỉ kết thân trong một đời mà còn là tri âm, tri kỉ trong nhiều kiếp. Vì thế, ngoài đời có những tình bạn như: Lưu Bình, Dương Lễ hay Bá Nha, Chung Tử Kỳ đi chẳng nữa cũng chưa thể bằng tình đạo hữu trong Phật giáo. Đây là sự kết tinh của tình bạn cao quý nhất, vượt thoát mọi không gian và thời gian; là đỉnh cao của tình bạn đông tây kim cổ. Vì thế, Phật dạy không những kết bạn với người ngang hàng mà còn hơn mình nữa để tiến bộ thăng hoa. Còn nếu kết bạn kém hơn mình thì thật tai hại. Họ không đưa ta đi lên mà còn đưa ta xuống dốc, đọa lạc. Chẳng những không bổ ích, an lạc mà còn khiến ta thêm u tối, khổ đau. Nếu không có người bạn ngang hàng hay hơn mình thì quyết sống một mình còn hơn sống với kẻ ngu. Như thế, không bị ai dẫn dắt vào đường tà kiến, ta vẫn có thể sống một mình an ổn, lấy kinh sách làm bạn, lấy chánh pháp của Phật làm thầy dẫn đường.

### GIÁ TRỊ LỜI DẠY CỦA ĐỨC PHẬT VƯỢT MỌI THỜI ĐẠI

Qua bốn cách kết bạn trong *kinh Hiền Nhân*, Phật đã lên án những người bạn xấu chỉ biết lợi dụng, ích kỉ chúng ta cần lánh xa đồng thời tán dương những người bạn tốt. Từ đây, ta có phương hướng, biết cách chọn bạn làm sao để thăng hoa trên con đường tâm linh. Nếu không có lời dạy của Phật Tổ chưa chắc chúng ta đã biết cách chọn bạn. Thông thường chúng ta kết bạn chỉ vì ngã ái, cảm tính, sở thích, thiên kiến riêng tư của mình. Đâu có ngờ rằng những tính cách ấy đã đánh lừa ta không ít. Nó khiến ta mù mẫm, không biết đâu chánh đâu tà, chỉ tùy nhân duyên mà gặp. Nhất, là vì ngã ái ta kết bạn lợi ích chẳng được bao nhiêu mà tai hại thì nhiều. Vì thế, ngày nay có biết bao bậc phụ huynh phải lo lắng cho con em khi đến học đường hay ở ngoài xã hội. Bình thường thì con em mình vẫn ngoan hiền nhưng bất ngờ nghe tin con mình đánh nhau, cướp

giật, lừa đảo, thậm chí dùng ma túy,... vì bị bạn xấu rủ rê, xúi giục. Cha mẹ tuy ở nhà mà cứ phập phồng, lo âu về con cái của mình rất nhiều.

Các bậc Thầy tổ đã dạy: Nên coi tất cả huynh đệ là bạn bè, không nên giúp đỡ riêng tư hay đặc biệt riêng ai. Tình huynh đệ sẽ hòa đồng, thanh tịnh, giải thoát mới đúng nghĩa Tăng già. Nhiều người kết thân chỉ vì tình cảm (ngã ái) và danh lợi chứ không có gì khác. Thực tế, ta chỉ là người bạn như hoa, như càn, ít ai là người bạn như núi, như đất. Bởi trí tuệ và đức hạnh của chúng ta chưa đủ khả năng để đạt được như thế. Chúng ta dễ đánh mất trí hướng giải thoát cao siêu, tâm Bồ đề bị sa lầy và rất dễ rơi vào tình cảm tầm thường như thế gian. Đó là điều chúng ta phải đề dặt, đề phòng cẩn thận, biết vâng lời các bậc Sư trưởng, giáo thọ. Mặt khác, trong đời sống chúng ta luôn đề dặt, cẩn trọng trong việc chơi bời, giao tiếp luôn lấy sự hòa mục làm quý.

Vì thế, ngay từ khi mới vào đạo Phật đã dạy những điều căn bản cho một vị Sa di: *“Chọn bạn hiền mà kết giao. Bạn hiền là nền tảng muôn phúc, khiến ta hiện đời mát mẻ. Mai sau ra khỏi Tam đồ. Sinh lên cõi trời hay tu đắc đạo đều nhờ bạn lành. Sanh ta là cha mẹ, thành ta là thầy bạn. Như qua biển lớn buồm lái giúp nhau. Thấy bạn có lỗi tận tình can ngăn. Trong nạn khổ không rời bỏ nhau. Nhưng nếu gặp bạn hư hỏng, ngọt ngào đưa ta vào đường xấu ác thì thật nguy hơn sống với cọp sói”* [4].

Qua lời dạy và kinh nghiệm của Phật tổ và các bậc tiền bối, chúng ta cần nhận thức đúng đắn phân minh: Không nên rời xa bạn tốt, không được gần gũi bạn tà. Bởi tâm thức phàm phu như cuộn chỉ trắng, thường tùy duyên biến chuyển *“đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu”*. Chúng con nguyện đời đời kiếp kiếp lia bỏ bạn ác, gần gũi bạn lành để thành tựu bản nguyện, xa rời nẻo ác, không còn lui sụt trên đường Bồ đề khiến cho kẻ âm người dương đồng lợi lạc.

#### Chú thích và tài liệu tham khảo

- [1] Nguyên tác Pháp sư Đạo Thế, *Pháp Uyển Châu Lâm tập 4*, Nxb. Phương Đông, 2011, tr.430.
- [2] Nguyên tác Pháp sư Đạo Thế, *Pháp Uyển Châu Lâm tập 4*, Nxb. Phương Đông, 2011, tr.431.
- [3] Việt dịch HT Thích Đồng Minh, *Luật Tứ phần tập 3*, Nxb. Phương Đông, tr. 1468 và 1469.
- [4] NT Hải Triều Âm biên soạn, *Sadini luật nghi toát yếu*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.87.



# ? Cảm hứng ? Bản thể



Lê Văn Siêu nhận xét:  
“Người thời Lý đã dùng một  
loại thơ trầm lặng và trang  
nghiêm (không vui, không buồn,  
không sợ, không đau, không  
yêu, không ghét)”.

# giải thoát

và suối nguồn Tịnh độ  
của Thiền sư Toàn Nhật  
trong tác phẩm  
Hứa Sử Truyện Văn

## SC. Thích Nữ Chúc Hòa\*

### DẪN NHẬP

*Cho đi là một pháp môn hạnh phúc, mở lòng với những điều nhỏ bé khiến chúng ta dần bỏ đi những thành kiến chấp ngã, nâng cao giá trị bản thân, biết yêu thương mọi người. Đối với vạn vật tâm không còn phân biệt thì thế giới an lành rộng mở, tâm không còn vướng bận điều gì. Đôi khi, chúng ta sống luôn hướng về tương lai mà quên mất hiện tại chính là cánh cửa của hạnh phúc, tìm cầu hạnh phúc xa hoa bên ngoài mà dần quên mất bản tánh bên trong.*

### BẢN THỂ GIẢI THOÁT

Thơ văn của các tác giả Thiền phái trước tác khá hấp dẫn về thế giới bản thể giải thoát đối với người đọc. Việc quy định các thể loại luận thuyết tôn giáo,

thơ Thiền để trước tác, cũng phản ánh sự cảm thức sâu lắng trong tiến trình tu tập giải thoát tâm qua nguyên lý duyên sinh vô ngã. Do đó, các thiền giả, Thiền sư nhìn nhận các pháp, con người là duyên sinh vô ngã, vô thường. Việc hiểu được các pháp và chứng ngộ giải thoát được giải trình qua các thể loại sáng tác nói trên không chỉ dành cho người xuất gia mà nó phổ biến đến tất cả đối tượng tiếp nhận.

Cảm hứng sáng tác theo tác giả Võ Gia Trị là “*Một dạng năng lượng của trí tuệ con người, cái sức mạnh được tập trung cao độ đó giúp họ vượt qua được những khó khăn trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, giải phóng họ vượt qua những ràng buộc, đem lại cho người nghệ sĩ cái cảm giác tự do tuyệt vời nhất trong sáng tạo nghệ thuật*” [1]. Có thể nói cảm

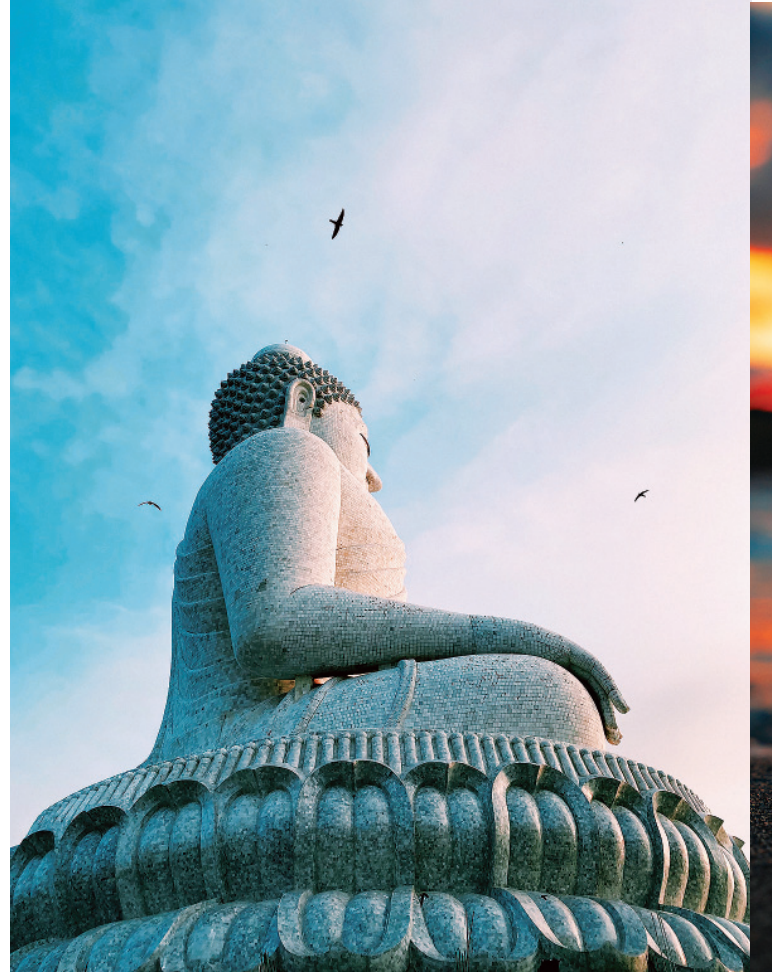
hứng sáng tác là cái đẹp của người nghệ sĩ thì cảm hứng chứng ngộ là tính tất yếu trong quá trình tìm cầu chân lý. Trong tác phẩm “*Hứa Sử Truyện Văn*” của Thiền sư Toàn Nhật đã nêu lên hai nguồn cảm hứng bản thể giải thoát và cảm hứng suối nguồn Tịnh độ nhằm mang lại giá trị trực cảm tâm linh thực thụ của vị Thiền sư chứng ngộ để hướng dẫn chúng sinh quy về bản tính tự tâm.

Các vị Thiền sư thời Lý - Trần đã diễn tả quá trình tu tập chứng ngộ, sự vận hành thế giới tự chứng qua thơ văn. Điều đặc biệt là chúng được trình bày bằng những hình ảnh sinh động giàu sắc thái nghệ thuật. Lê Văn Siêu nhận xét: “*Người thời Lý đã dùng một loại thơ trầm lặng và trang nghiêm (không vui, không buồn, không sợ, không đau, không yêu, không ghét)*”[2]. Dĩ nhiên, thỉnh thoảng chúng ta cũng bắt gặp các tác giả đời Lý nói về bản thể giải thoát có hương vị hữu tình, nhưng là những hình ảnh nguyên bản trong kinh điển Đại thừa của thế giới chân tâm, duyên sinh vô ngã... trong nguyên lý vạn vật nhất thể. Trong khi đó, sở trường các tác giả Thiền phái thời Trần thì hình tượng hóa vấn đề bản thể giải thoát luận bởi các trước tác kinh điển là vô tận. Bên cạnh đó: “*Ngoài giá trị gợi ý khuyển hướng sáng tác, các trước tác kinh điển còn để lại cho văn học đời sau một số hình tượng nghệ thuật trở thành nguồn thi liệu giúp cho nhà thơ, nhà văn sáng tác*” [3].

Cảm hứng bản thể giải thoát khi đi vào tác phẩm “*Hứa Sử Truyện Văn*” trở nên tự nhiên, nó như là một bức tranh hiện thực của cuộc sống có nhiều màu sắc khác nhau. Hành trình quay về bản thể giải thoát được diễn tả mang tính nghệ thuật cao qua các hình ảnh sống động, huyền ảo và đôi khi rất gần gũi giản dị quen thuộc. Từ hình ảnh ánh trăng, con thuyền, gương soi, đá kia ngọc nọ... tạo nguồn cảm hứng mới chiếu soi bản thể giải thoát khiến người đọc sâu lắng suy ngẫm.

Hình ảnh ánh trăng xuất hiện trở thành suối nguồn bản thể giải thoát. Trăng gợi lên sự trong sáng tịch tịnh, chiếu rọi tất cả. Trăng trở thành hình tượng nghệ thuật gợi cảm đầy sinh động, không những chỉ là cái đẹp ngoại cảnh mà còn ví như triết lý nhiệm mầu:

“*Tánh thiêng sạch tợ trăng thu  
Muôn phương soi tỏ chẳng lu chút nào*”.



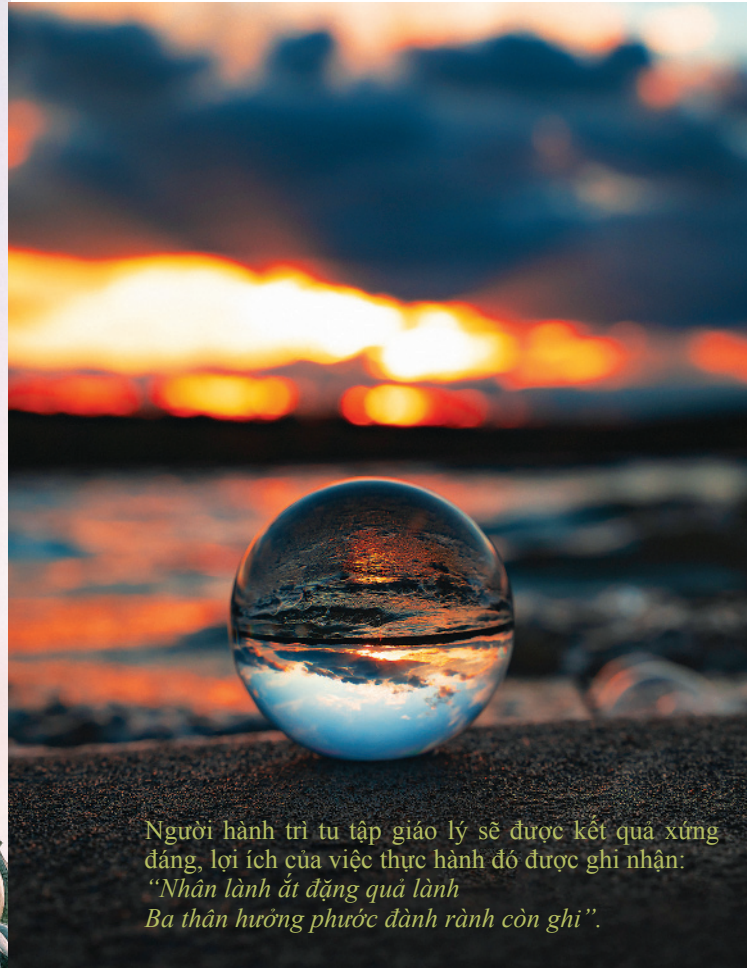
“*Chẳng phải cầu ta mà thành  
Phật ở trong mình nào nhọc tìm đâu  
Có ta mà người lạ cầu  
Xưa kia ta thấy Phật đâu mà tìm  
Có ta mà chê thầy phạm  
Thuở trước ta làm cầu Phật ở đâu*”.

Hình ảnh con thuyền Bát nhã thường được biểu đạt người mê đến bến bờ giải thoát. Khi đi vào tác phẩm “*Hứa Sử Truyện Văn*” nó trở thành hình ảnh chiếc thuyền lướt sóng nước:

“*Độ mình sau mới độ người  
Nhu ngôi thuyền chác lướt vờ phong ba  
Mênh mông ác hải hiểm hà  
Mình cùng chúng bạn vượt qua tới ngàn*”.

Chỉ những người trần tục gặp nhau giữa bờ sanh tử nhưng tâm họ luôn khao khát được đến bến cánh an lành. Hình ảnh chiếc thuyền là con thuyền vừa thực, vừa ảo vẫn tự tại lướt sóng đi qua cõi “sắc không” nhiệm mầu của trần thế mà không bị ngăn trở bởi một chướng ngại vật nào:

“*Vốn đã ngộ chữ sắc không  
Trả lời thế trước ra công độ đời*”.



Người hành trì tu tập giáo lý sẽ được kết quả xứng đáng, lợi ích của việc thực hành đó được ghi nhận:  
*“Nhân lành ắt đặng quả lành  
 Ba thân hưởng phước đành rành còn ghi”.*

Nguyễn Lang nhận định: *“Không những đứng về phương diện tư tưởng mà đứng về phương diện văn học, hình ảnh một chiếc thuyền trống không, lặng lẽ vượt biển dưới ánh trăng tịch tĩnh Lăng Già là một hình ảnh mẫu nhiệm”* [4]. Sự nhiệm mầu ở thế giới thực tại để sống với thế giới bao la của vũ trụ. Vì vậy, cảm thức giải thoát của Thiền sư Toàn Nhật với những hình ảnh an nhiên tự tại đó mang chất an nhiên tự tại nhưng không kém phần sinh động.

Vấn đề sanh tử và Niết bàn là hai mặt của một bàn tay có, sự đối nghịch là do cái nhìn vọng kiến, nhưng nếu chúng ta diễn bày được cái nhìn chánh kiến thì vô minh không còn, Niết bàn hiện hữu:

*“Chúng sanh khế ngộ chân như  
 Nhất thiết tề chứng vô dư Niết bàn”.*

Sở dĩ các pháp tồn tại là do sự hòa hợp các duyên làm nhân hỗ trợ cho nhau tạo thành, không vật nào trên thế gian chỉ có một duyên một nhân mà hình thành. Theo quan điểm Phật giáo, chúng hữu tình đều dựa vào sự tổ hợp của năm uẩn nhưng mỗi một uẩn đều có tự ngã riêng biệt, đều là duyên sinh. Và ngay cái vô thường ta thấy được cái vô ngã, đoạn trừ tà kiến khổ đau được chấm dứt, chánh kiến được phát sinh, chúng ta có thể nhận thức được: *“Niết bàn hiện hữu nó có thể nhận thức được bằng ý; với tâm ý thanh tịnh, tịch tĩnh, thù diệu, chánh trực, không bị che*

*lấp, phi vật chất... khẳng định Niết bàn không phải là một vật thể riêng biệt, mà đơn giản là sự vắng mặt của vật thể”* [5]. Vấn đề ngộ và chứng ngộ giải thoát từ giáo lý giúp chúng ta hiển bày tính sáng suốt, thường hằng, vắng lặng của chơn tâm. Từ đó, cuộc sống sẽ chan hòa tình thương, thế giới an lành hạnh phúc.

Thiền sư Toàn Nhật từ trong chính cuộc sống tạo ra những đoạn văn, bài thơ với những cung bậc tiếng nói chứa nhiều hàm nghĩa khác nhau. Đó là cách diễn đạt bản thể giải thoát bằng hình tượng, có khi tỏ ra thận trọng nghiêm cẩn, lúc thì trầm lắng lắng sâu, đôi khi tự tại mang những hình ảnh quen thuộc hết sức mộc mạc. Nghĩa là từ cuộc sống hiện thực mà giải thoát tạo ra cảm hứng sáng tác trong tác phẩm vừa mang tính triết lý, vừa có tính đạo đức nhân văn.

### SUỐI NGUỒN TỊNH ĐỘ

Tịnh độ là nguồn cảm hứng vô tận cho các tác giả Thiền sư, bởi sáng tác không những giải bày thế giới tâm thức chứng ngộ mà còn phản ánh thế giới thực tại “Bây giờ và ở đây” của người chứng đạo. Kinh Hoa Nghiêm gọi đó là *“trú xứ của những ai mong mỗi bước vào trong vinh dự của gia tộc Như Lai - một dòng sông với động mạch tâm linh bất diệt. Và nó không đơn giản chỉ là một thế giới u huyền như người ta làm tưởng mà trú xứ ấy vốn hiển hiện trần gian, một trú xứ rất thực”* [6]. Với thực tại như thế, Thiền sư Toàn Nhật đã diễn tả thế giới Tịnh độ chính là cõi Phật tại tâm, xuất phát từ trong hiện thực. Vậy nên, chúng ta có thể lý giải những vần thơ của Thiền sư Toàn Nhật từ nguồn cảm hứng nêu trên, Thiền sư đã viết về suối nguồn Tịnh độ, cõi Phật tại tâm:

*“Chẳng phải cầu ta mà thành  
 Phật ở trong mình nào nhọc tìm đâu  
 Có ta mà người lay cầu  
 Xưa kia ta thấy Phật đâu mà tìm  
 Có ta mà chê thầy phạm  
 Thuở trước ta làm cầu Phật ở đâu”.*

Còn người khi trải qua quá trình chuyển hóa tâm thức đều có thể tự nhận ra tâm Phật và tâm chúng sinh, tuy hai thực thể khác nhau nhưng suy cho cùng thì chúng giống nhau về bản chất, bởi tâm Phật nằm trong tâm thức mỗi người đang hiện hữu. Xây dựng suối nguồn Tịnh độ ngay trong cõi đời, kinh Chuyển luân thánh vương tu hành dạy rằng: *“Tự hành thập thiện, tu*

mười công đức; cũng lại khuyên dạy người hành thập thiện, công đức. Thế nào là mười? Tự mình không sát sinh, Tự mình không trộm cắp, Tự mình không dâm dật, Tự mình không nói dối, Tự mình không ý ngừ, Tự mình không ganh ghét, Tự mình không tranh tụng, Tự mình chánh ý, Tự mình chánh kiến, lại dạy người khác khiến hành chánh kiến” [7]. Chuyện luân thánh vương thực hiện theo khuôn mẫu: “Thiết lập một đại bảo tràng... cúng thí cho hàng Sa môn, Bà la môn và người nghèo trong nước. Sau đó vua cắt bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, tu vô lượng hạnh, ngay trong pháp hiện tại mà tự thân tác chứng, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã xong, không còn thọ thân sau nữa” [8]. Thực hiện những việc làm như thế, vua Trần Nhân Tông mở rộng và phát triển hơn bằng cách: “Năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), Ngài đi khắp thôn xóm, khuyến hóa dân chúng bỏ dâm từ, đồng thời dạy họ tu thập thiện” [9]. Dâm từ ở đây chỉ việc thờ cúng các thần theo tín ngưỡng dân gian, tức là đưa nhân dân về với giáo lý chân chính của Phật giáo nhấn mạnh mười pháp tu thập thiện, bởi mười điều thiện là sự ghi nhận đầy đủ về những điều đạo đức trong Tam quy Ngũ giới của người Phật tử tại gia. Đề cập đến Tam quy Ngũ giới, tác phẩm “Hứa Sử Truyện Văn” nhấn mạnh việc làm cần thiết khi thọ pháp quy y để trở thành một con người hoàn thiện hơn trong nếp sống tại gia:

*“Mỗi tháng giữ ngày ăn chay  
Lục trai cho đến những ngày thập trai  
Quy y thọ pháp Như Lai  
Vãng truyền năm giới hôm mai giữ gìn  
Việc trong Phật pháp kính tin  
Thầy như cha mẹ hiện tiền Thích Ca  
Chuyên trì sáu chữ Di Đà  
Làm lành bỏ dữ phận mà chẳng lời”.*

Người hành trì tu tập giáo lý sẽ được kết quả xứng đáng, lợi ích của việc thực hành đó được ghi nhận:

*“Nhân lành ắt đặng quả lành  
Ba thân hưởng phúc đành rành còn ghi”.*

Ngoài việc hướng dẫn con người đến với những giáo điều đạo đức, Thiền sư còn nhấn mạnh các việc làm như bố thí, tạo chùa, làm phúc... để trang nghiêm cõi Tịnh độ bởi: “Trang nghiêm Tịnh độ không phải chỉ có Tịnh độ của thế giới Tây phương cực lạc mà còn phải trang nghiêm hiện đời ngũ trược ác thế Ta bà, thế giới này trở thành Tịnh độ” [10], xây

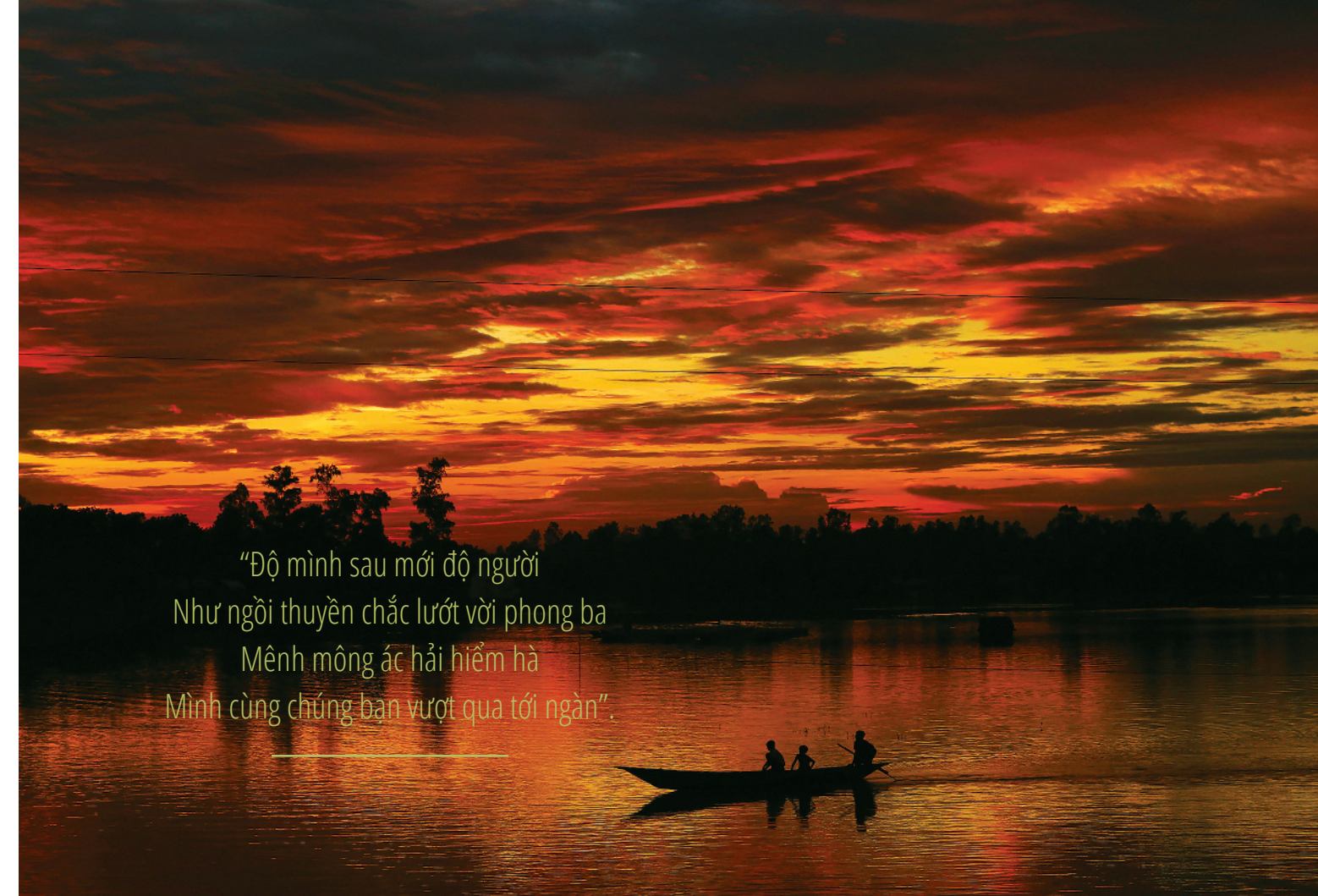
dựng những hành động thực tế như thế chính là xây dựng lại thế giới nội tâm chúng ta. Cho đi là một pháp môn hạnh phúc, mở lòng với những điều nhỏ bé khiến chúng ta dần bỏ đi những thành kiến chấp ngã, nâng cao giá trị bản thân, biết yêu thương mọi người. Đối với vạn vật tâm không còn phân biệt thì thế giới an lành rộng mở, tâm không còn vương bận điều gì. Đôi khi, chúng ta sống luôn hướng về tương lai mà quên mất hiện tại chính là cánh cửa của hạnh phúc, tìm cầu hạnh phúc xa hoa bên ngoài mà dần quên mất bản tánh bên trong. Chính vì thế, Thiền sư Toàn Nhật lấy cảm hứng suối nguồn Tịnh độ Phật hóa từ hiện thực cuộc sống bằng trực cảm tâm linh chứng ngộ chuyển hóa thành suối nguồn Phật quốc:

*“Xem trong thế giới muôn đò  
Vật chi phép nấy hóa đưa nhiệm mầu  
Hư không nhạc nổi thiều tâu  
Gió rung tiếng pháp gác lầu đời nơi  
Cỏ cây hoa trái mọi loài  
Tự nhiên sinh hóa ở ngoài hư không”.*

Rõ ràng, hiện thực chính là Tịnh độ, Tịnh độ chính là hiện thực, là những điều hiện hữu ngay trong đời sống chúng ta rất mong manh giữa ranh giới mê và ngộ. Để mở ra con đường thật sự hạnh phúc trước mắt, Thiền sư đã tô lên những gam màu rực rỡ tạo thành cảnh cõi Tịnh độ cho chúng sinh hướng về:

*“Khấp trong quốc độ nhân dân  
Những trang bất thối học phần vô vi  
Vốn không ngoại đạo Nê lê  
Bất loài quỷ súc tuyệt bầy tu la  
Hóa cảm xương pháp rập hòa  
Ca lãg thành thốt tàn già nhật khoan”.*

Lấy cảm hứng từ cảnh giới Tịnh độ để gợi mở cho thế giới thực tại, đây được xem như là một phương pháp đa chiều, đỉnh cao của người đạt ngộ. Sử dụng triết lý nhân sinh Phật giáo làm phương tiện dẫn dắt với mục đích có thể lý giải nguyên nhân khổ đau và hướng đến con đường diệt khổ để đạt được cảnh giới tối cao thì chúng ta cần phải quán được tất cả các pháp đều là Phật pháp: “Như Lai dạy rằng: Hết thấy các pháp đều là Phật pháp. Tu-bồ-đề! Nói là hết thấy các pháp, tức chẳng phải pháp, vì thế gọi là hết thấy các pháp. Tu-bồ-đề! Vì như thân người dài lớn. Tu-bồ-đề nói: Bạch Thế Tôn, Như Lai nói rằng thân người dài lớn tức chẳng phải là thân lớn, gọi là thân lớn. Tu-bồ-đề! Bỏ tất cũng lại như vậy. Nếu nói rằng: Ta đang độ cho vô lượng chúng sanh,



“Độ mình sau mới độ người  
Như ngồi thuyền chắc lướt vời phong ba  
Mênh mông ác hải hiểm hà  
Mình cùng chúng bạn vượt qua tới ngàn”.

*tức chẳng gọi là Bồ tát. Vì sao vậy? Tu-bồ-đề! Thật không có pháp gọi là Bồ tát. Vì thế Phật thuyết hết thảy các pháp đều không có các tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả” [11].*

Với sự khai mở tuệ giác đó chúng ta dễ dàng bước vào khám phá vũ trụ trong cõi sắc mà không có rào cản nào. Chính những thắng cảnh Phật quốc như thế là suối nguồn cảm hứng cho Thiền sư Toàn Nhật khắc họa cảnh giới Phật đài trong chiều hướng tìm cầu giải thoát, tất cả các yếu tố trên tạo thành cảnh cõi Tịnh độ sống động mang đậm sắc màu, âm thanh đa chiều nhưng tĩnh lặng.

### TẠM KẾT

Nhìn chung, tác phẩm “*Hứa Sử Truyện Văn*” được giải trình qua thi ca chữ Nôm của Thiền sư được bắt nguồn từ cảm hứng bản thể giải thoát, nếu tự thân chúng ta nỗ lực tu trì. Từ thế giới thực tại trở thành cõi Phật trong suối nguồn Tịnh độ qua từng tác phẩm của Thiền sư Toàn Nhật thành những giai điệu kết nối yêu thương chính trong cuộc sống, tất cả không ngoài mục đích chuyển hóa tâm thức con người thành một cuộc sống an lành và giải thoát khổ đau ngay trong giây phút hiện tại.

### Chú thích và tài liệu tham khảo

\* Thích Nữ Chúc Hòa, Học viên Cao học khóa III tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

- [1] Võ Gia Trị (2001), *Văn chương và nghệ sĩ*, Nxb Văn học, tr.131.
- [2] Lê Văn Siêu (1957), *Văn học Việt Nam thời Lý*, Nxb Hương Dương, Sài Gòn, tr.98.
- [3] Nguyễn Công Lý (2002), *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*, Nxb. Đại học Quốc gia, TP HCM, tr.166.
- [4] Nguyễn Lang (1974), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Lá Bối, tr.126.
- [5] Hạnh Viên (2011), *Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ*, Nxb Phương Đông, tr.261.
- [6] Thích Phước Đạt (2008), *Cảm hứng bản thể giải thoát và cảm hứng cõi thiên nhiên Phật nhiệm mầu trong tác phẩm thi ca Hán Nôm của thiền phái Trúc lâm đời Trần*, Tạp chí Hán Nôm, số 3 (89), tr.14.
- [7] Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích (2011), *Tăng Nhất A- Hàm Tập 2, 26. Phẩm Bốn Ý Đoạn*, Nxb Phương Đông, tr.71.
- [8] Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích (2008), *Kinh Chuyển luân thánh vương tu hành*, Nxb Phương Đông, tr.278-279.
- [9] Thích Thanh Từ (2015), *Thanh từ toàn tập - Thiền tông Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, tr.437.
- [10] Thích Vạn Lợi (dịch) (2000), *Niệm Phật Làm Nền Tảng Để Phát Tâm Bồ Đề*, Nxb Phật Đà Giáo Dục, Đài Loan, tr.153.
- [11] Đoàn Trung Còn (2010), *Chư Kinh Tập Yếu, Kinh Kim Cang Bát-Nhã Ba-La-Mật*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.211.



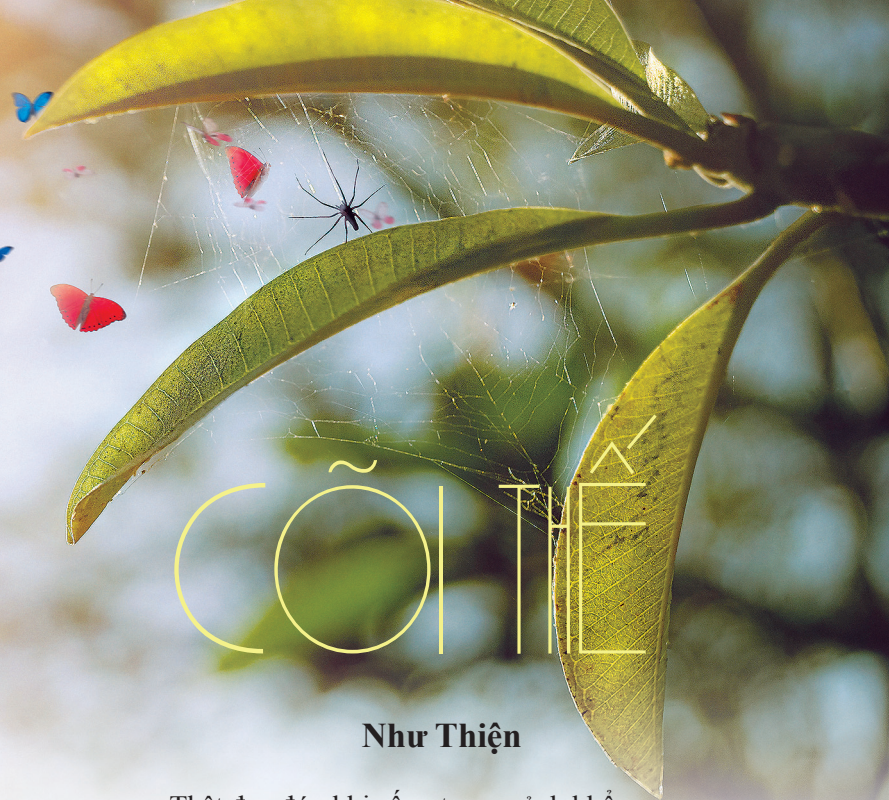
# ĐI ĐỂ THẤY

## Lê Đan

Đi về phía  
tình thương yêu đồng loại  
Nguyện một lòng  
không lạc nẻo yêu tinh  
Tay phải cho  
tay trái không hề biết  
Bàn tay trao quà  
bằng cả chân tình

Đi để thấy  
cuộc đời là bể khổ  
Ta khổ hôm nay  
mai đến lượt người  
Đi mới thấy  
cái vui trong gian khó  
Mở trái tim  
như sen nở hồng tươi

Thôi thúc đi  
về phía người với gọi  
Nhận và cho  
nước mắt lẫn nụ cười  
Giọt lệ nóng  
trong veo như mắt ngọc  
Ấm lòng em  
trao gửi chút quà vui.



# CỠI THỂ

## Như Thiện

Thật đau đớn khi sống trong cảnh khổ  
Ta dần quen không tỉnh ngộ hồi đầu  
Dù có lúc nhận diện cuộc bể dâu  
Nhưng không thể tự xây cầu vượt thoát.

Rồi năm tháng trôi qua đi chẳng khác  
Một mình ta lạc lõng chốn tha phương  
Mãi ráo riết tìm kiếm cái chân thường  
Trong cõi thế vô thường làm gì có?

Và cứ thế, ta quên mình trôi dạt  
Giữa sông mê, an lạc có không nào?  
Xin thưa có, chỉ khi dứt khổ đau  
Bằng lối sống tuệ tri nhân duyên khởi.





# TÂM ĐẦY NHƯ MỘT ÁNH TRĂNG

Nguyễn Thánh Ngã



Đường đời muôn nẻo chông gai  
Món ăn muôn vị đắng cay ngọt bùi  
Không buồn thì chẳng có vui  
Vậy nên thuận lẽ làm người “*tùy duyên*”

Vượt gian nan, sẽ bình yên  
Mím cười với những ưu phiền nhỏ nhoi  
Muốn làm tia nắng chiếu soi  
Trong rừng muôn lá phỏ lời gió mây

Muốn làm một kiếp hương bay  
Cho thơm đất mới đổi thay nồng nàn  
Buông đi ích kỷ, tham lam  
Đường đời xuôi ngược mở tâm chân thành!

Mắt cười để thấy trời xanh  
Giản đơn để thấy an lành yêu thương  
Cuộc đời như một mặt gương  
“Thiện lương” phản chiếu “yêu thương” chẳng thừa

“Gian tham” ắt có “lạc lừa”  
“*Gieo gió gặt bão*” cuốn mưa toi bời  
Đời như cuốn sách “*con người*”  
Từng trang tuổi trẻ khóc cười giờ ra

Tìm trong bọt nước, sương sa  
Dù cho bề khổ chánh tà khó phân  
Nhưng lòng kiên vững ba chân  
Từ bi hóa độ hung tàn “*tham si*”

Thiệt thòi là “phúc” cho đi  
Giúp người là “đức” cũng vì lợi tha  
Khổ đau kết quả thăng hoa  
Kiên trì nghịch cảnh hóa ra thiện lành

Tâm yêu thế giới chung quanh  
Trí nhìn xuyên suốt thực hành chánh tri  
Lặng im từng bước chân đi  
Thực hành tâm “*nhẫn*” có gì định ninh

Mỗi người phúc họa riêng mình  
Đời là cả một quá trình trả vay  
Hơn thua, được mất mới hay  
Chỉ là trời đất đổi thay cân bằng...

Tâm đầy như một vầng trăng  
“*Tử sinh*” hai chữ thấu chẳng đêm dài?!  
“*Đi*” là quá khứ, vị lai  
“*Dừng*” là hiện tại bên ngoài cuộc chơi...



Hành động và lời nói qua thơ kệ của

# Thiền sư

ĐD. Thích Nhuận Tâm\*

Lịch sử cuộc đời Đức Phật cũng đã chứng minh rõ mỗi khi làm việc gì nhằm đem lại lợi ích thiết thực thì chính thân giáo của Ngài là bài học thuyết phục nhất: “Này các Tỳ kheo, Như Lai nói gì làm vậy, làm gì nói vậy. Vì rằng nói gì làm vậy, làm gì nói vậy, nên Ngài được gọi Như Lai”.

# Hương Hải

liên hệ với lời Phật dạy  
trong kinh điển của  
Nho giáo và Phật giáo

**Tóm tắt:** Phật giáo và Nho giáo đều là những tôn giáo chính thống ở nước ta và mối quan hệ hòa đồng của cả hai đã được đề cao từ thời Trung đại. Cả hai giáo đều có hướng đi khác nhau nhưng đích đến của đạo là một: Khai sáng thiện căn sẵn có trong mỗi con người. Nhận chân mục đích tốt đẹp sau cùng của mỗi giáo, Thiên sư Hương Hải ở thế kỷ XVII đã đề cao tính nhân văn trong việc xây dựng mẫu người lý tưởng bởi giáo lý có tính vun đắp cho nhau của hai giáo. Điều này được xác nhận từ thơ kệ của Thiên sư, kết hợp với những lời dạy về hành động và lời nói trong kinh sách hai giáo.

## DẪN NHẬP

Nhìn chung, mối quan hệ Phật - Nho được bàn bạc không ít trong lịch sử tư tưởng của nước ta. Quan điểm dung hòa tôn giáo này được đề cập trong tác phẩm *Lý*

*Hoặc Luận* của Mâu Tử, kể từ đó, nhiều thế hệ con người Việt Nam từ Thiên sư, Đạo sĩ, Nho sĩ cho đến vua, quan sau này đã tiếp tục xiển dương tư tưởng này theo xu hướng về sau sẽ phát triển thành *Tam giáo đồng nguyên*. Có thể kể ra một số nhân vật tiêu biểu như: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông, Thiên sư Hương Hải, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Trịnh Tuệ, Thiên sư Chân Nguyên, Thiên sư Toàn Nhật,... Các Ngài cho rằng Nho và Phật tuy đi theo hai ngã rẽ khác nhau nhưng *chỗ bí yếu khôn cùng của đạo là phục vụ nhân sinh, phục vụ đất nước và người dân Việt nói riêng, cũng như chúng sanh vạn loại nói chung, là chung một đích đến, không hai*.

Đặc biệt, tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* của Hải Lượng Ngô Thì Nhậm và pháp

hữu đưa ra nhiều cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ này. Chẳng hạn như dung hòa cái nghĩa: *Bình đẳng của Phật gia* vào cái nghĩa *đại đồng của Nho gia*; dung hòa trong nghĩa *chữ Nhất*; sử dụng lý luận trong phạm trù *quân tử và tiểu nhân* của Nho gia nhằm giải thích rõ tư tưởng *vô ngã, vị tha* của Phật giáo; đối sánh ý nghĩa *Chính tâm, Thành tính* của Nho với *Minh tâm, nói Kiến tính* của Phật để chỉ rõ nghĩa đạo cao cả,... Nhưng cũng chưa thấy đưa ra một luận điểm nào về vấn đề *hành động và lời nói* như đã được bàn trong thơ kệ của Thiên sư Hương Hải theo xu hướng Nho - Phật nhất trí.

Riêng về Thiên sư Minh Châu Hương Hải ở thế kỷ XVII, Ngài là một hậu bối tiếp tục xiển dương tư tưởng dung hòa Tam giáo, đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ Nho - Phật. Một số tác phẩm nói về

Thiền sư và tư tưởng của Ngài như: *Toàn tập Minh Châu Hương Hải* của Lê Mạnh Thát, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, *Thiền sư Việt Nam* của Thích Thanh Từ, *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Mật Thể, *Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng* của Thích Như Tịnh,... Tuy nhiên, nhìn chung chủ yếu nói về lược sử thân thế, trích những bài thơ kệ của Ngài có tính giáo huấn đối với đồ chúng đệ tử, vua quan và đạo hữu cư sĩ. Trong số này, tác phẩm của tác giả Lê Mạnh Thát là một công trình chuyên khảo về Thiền sư Hương Hải có giá trị, có nội dung bàn về mối quan hệ Phật - Nho, nhưng chỉ ở mức giới thiệu sơ lược.

Qua đó nhận thấy những giá trị nhân văn mang tính giáo dục cao trong mối quan hệ Phật - Nho mà Thiền sư Hương Hải kế thừa và phát triển được đề cập trong tác phẩm *Hương Hải Thiền sư ngữ lục* và *Sự lý dung thông* vẫn chưa được khai thác hết. Do đó, bài viết này nhằm đi tìm hiểu nghĩa lý Phật - Nho nhất trí trên phương diện tư tưởng giáo dục ở khía cạnh hành động và lời nói tự thân được bàn bạc trong thơ kệ. Tất cả đều không nằm ngoài mục đích nêu ra và làm rõ những lời giáo huấn của Thiền sư, rồi đối chiếu với lời dạy của Phật và Nho trong kinh điển để thấy tính tương đồng trong phẩm chất đạo đức của cả hai giáo qua cách ứng xử và lời phát ngôn trong sinh hoạt giao tiếp hằng ngày. Việc trích dẫn những lời giáo huấn về hành động và lời nói trong kinh sách hai giáo là nhằm biểu thị rõ tính tương đồng về cách giáo dục của hai giáo để đi đến tư tưởng Phật -

Nho nhất trí được phản ánh trong tác phẩm *Hương Hải Thiền sư ngữ lục* và *Sự lý dung thông* của Thiền sư Hương Hải. Tuy nhiên, đây là một nỗ lực tìm kiếm và chia sẻ mang tính khởi đầu. Như thế, cách nhìn và độ thâm thấu của mỗi chúng ta về nó sẽ là khác nhau và khôn lường, nên tùy cách tiếp nhận để mỗi người tự nhận chân rõ giá trị.

### Ý THỨC HÀNH ĐỘNG TỰ THÂN QUA THƠ KỆ CỦA THIỀN SƯ HƯƠNG HẢI LIÊN HỆ VỚI LỜI DẠY TRONG KINH ĐIỂN CỦA NHO VÀ PHẬT

Trong cuộc sống hằng ngày Thiền sư ít dùng lời lẽ ngôn từ mà chỉ ưa dụng công tu tập để hoàn thiện bản thân, đó là cách giáo dục trực tiếp và thuyết phục nhất mà trong Đạo Phật gọi là thân giáo. Đọc qua những lời sau đây để thấy rõ lập trường tu học và phương cách giáo huấn của Thiền sư:

*Phản văn tự kỷ mỗi thường quan  
Thẩm sát tư duy tử tế khan  
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức  
Tương lai diện thượng đồ sớ nhan.*

(Về lắng nghe mình mỗi xét xem  
Thẩm tra suy nghĩ khéo trông thêm

Chớ tìm tri thức trong mơ mộng  
Sẽ thấy bóng thầy trên mặt mình) [1].

Công việc trước tiên thường ngày của Sư là ứng vào tự thân để nhìn nhận rõ bằng con mắt tuệ quán, nghĩa là từ căn cứ bên trong bản tâm. Cho nên, khi vua Lê Dụ Tông thỉnh ý Sư về phương cách tu học thì Sư liền nói ngay lời này, đó là phương thuốc trực tiếp và hữu hiệu nhất để điều trị mọi cấu uế của nghiệp trần. Sư muốn

người học đạo mà cụ thể là nhà vua phải thường xuyên nhìn thấy chính bản thân mình trước. Cách hay nhất không gì bằng “*phản quan tự kỷ*”, quay lại quán xét tự thân tâm mình cho kỹ lưỡng chớ xem nhẹ. Cái này trong Phật giáo gọi là *ngộ lý Khổ đế và Tập đế*. Một khi hiểu rõ và trải qua thấy biết mọi nguồn gốc của đau khổ thì mới hướng đến mong cầu cái phương pháp cứu khổ là *Đạo và Diệt đế*.

Cho nên, người muốn tu phải biết ngộ nơi tự thân mình trước: Cái gì là thật, cái gì là giả. Biết rõ mình sẽ biết rõ được bên ngoài, ắt hẳn ta không bị dối lầm và mê muội vậy. Giáo dục tự thân bằng phương pháp phản quan tự kỷ là cách hoàn thiện đạo đức của một con người đáng ca ngợi nhất. Vì chỉ khi chịu trở về với chính mình thì khi đó sự thay đổi mới mong có thể bắt đầu.

Điều này được Đức Phật dạy rõ trong kinh *Pháp cú*:

*Để thay thấy lỗi người  
Lỗi mình thấy mới khó  
Lỗi người ta phan tìm  
Như sàng trâu trong gạo;  
Còn lỗi mình, che đậy,  
Như kẻ gian giấu bài [2].*

Cái khó thấy đầu tiên là lỗi mình, cũng vậy cái khó sửa đầu tiên là chính trực mọi hành vi của bản thân mình. Lỗi của mình có sửa được mới mong làm căn cứ để sửa lỗi của người. Đây là cách thuyết phục nhất để giáo dục người khác, là hình mẫu mô phạm cho đạo đức. Không Từ cũng rất đề cao lỗi thân giáo trong việc dạy đạo lý cho các học trò. Để truyền thụ đạo làm người, Không Từ chú trọng đến việc làm của tự thân:



Ý thức về sự lợi hại của lời nói, nên cả Nho giáo và Phật giáo đều có bài học, những lời giáo huấn hữu ích về việc sử dụng lời ái ngữ.

*Tiên hành kỳ ngôn, nhi hậu tùng chi.*

(Hãy làm trước điều mình muốn nói, rồi sau theo đó mà nói) [3].

Thời xưa, các bậc Thánh đức rất chú trọng giáo dục nhân cách, phẩm hạnh cho con người. Nên cách sống của họ chú trọng về thân giáo, sau đó mới đem ra giáo huấn học trò. Về cách giáo huấn xem trọng thân giáo đã được phản ánh rõ trong kinh điển của Phật và Nho. Một lần nữa điểm gặp gỡ trong cách giáo dục giữa Nho và Phật được lột tả sinh động trong thơ kệ của Thiền sư Hương Hải, điều mà ngài vận dụng ngay trong đời sống tu tập hằng ngày. Đó là thông điệp giáo dục hiệu quả nhất mà Thiền sư trao truyền cho hậu bối.

Khi đạo đức được vun bồi và trường dưỡng thì tài năng mới được trọng dụng để phục vụ cuộc sống, cống hiến cho xã hội, làm

đẹp cuộc đời. Điều này được nhận thấy qua bài thơ kệ của Thiền sư khi Ngài xưng tán viên quan Đặng Đình Tướng:

*Tài dụng kinh luân kiêm đức hạnh,*

*Án thi lễ nghĩa quý văn chương.*

*Ngoại trừ đạo tặc binh nhân ái,*

*Nội dưỡng trình liêm sĩ tốt cường.*

(Kinh luân đức hạnh tài dùng đủ  
Lễ nghĩa văn chương ý đáp đền.  
Ngoại trừ đạo tặc quân dân thích  
Trong dưỡng trình liêm sĩ tốt bền) [4].

Thiền sư vốn là người học thông Nho điển, nên Ngài nắm rõ *lễ tiết, tài lược* của giáo dục Nho giáo. Theo quan điểm giáo huấn của đức Khổng Tử thì con người nhờ có những khuôn phép tu thân, xử thế, *dùng lễ tiết chế, thúc giữ hành vi* mới không xâm phạm những chuẩn mực về đạo đức: “*Người quân tử học rộng về văn, kiêm chế hành vi bằng lễ, thì cũng*

*có thể không trái với đạo lý*” [5].

Trong *kinh Pháp cú*, đối với những ai hành trì phạm hạnh, giữ được những phẩm đức tôn quý thì được Đức Thế Tôn xưng tán và khẳng định đức hạnh vượt thoát mọi trần cấu sẽ gặt hái quả vị an lạc đời này và đời sau:

*Ai dùng các hạnh lành*

*Làm xóa mờ nghiệp ác,*

*Chói sáng rực đời này,*

*Như trăng thoát mây che* [6].

Qua đó chúng ta thấy rằng *đức hạnh* rất được đề cao trong cả Nho giáo lẫn Phật giáo. Như thế, sự tương đồng quan điểm về đức hạnh trong hai giáo lại được đề cập trong lời ca tán của Thiền sư dành cho Ứng quận công Đặng Đình Tướng. Đó là hình mẫu con người kiện toàn cả đức lẫn tài, *bên trong thì trường dưỡng đạo tâm, bên ngoài thì thông lâu tài kinh bang tế thế*, thật sự là một thành tựu giáo dục hội đủ cả phẩm chất

*của Phật và Nho. Đây là mẫu hình lý tưởng của con người Việt Nam, là một đặc trưng văn hóa Việt Nam tự bao đời. Nhưng tất cả đều hướng đến phục vụ cho việc giữ gìn và làm thịnh vượng đất nước, phong hóa Việt Nam bằng cách cho thấy: “Vai trò của Nho và Lão giáo tại Việt Nam đều cùng một đường, nghĩa là phục vụ cho con đường Phật giáo phát triển và tồn tại” [7].*

Con người đức hạnh được mô tả trong thi kệ của Thiền sư là con người có những hoạt động trong chánh niệm, trong tu tập. Cho nên, mọi sinh hoạt đều nằm trong tầm kiểm soát của họ, không dễ dàng bị nhiễm trần hay tha hóa:  
*Kiến văn tri giác vô chướng ngại,  
Thanh hương vị xúc thường tam muội,  
Như điều không trung chỉ mạt phi,  
Vô thủ vô xạ vô tăng ái, Nhược  
hồi ưng xứ bản vô tâm,  
Thĩ đắc danh vi quán tự tại.*

(Thấy, nghe, biết, hiểu không chướng ngại,  
Tiếng, hương, mùi, xúc thường tam muội, Như chim giữa trời chỉ tự bay,  
Chẳng thủ, chẳng xả, chẳng tăng ái, Nếu hay ứng xử vốn vô tâm,  
Mới được tên là Quán Tự Tại) [8].

Lối sống của người đức hạnh là lối sống tu tập, chánh niệm trong từng ý nghĩ, lời nói và hành động. Vì vậy, sở hành của họ vô chướng ngại, không dính mắc, tự do tự tại, nhờ vậy họ mới thâm nhập và phổ dụng được năng lực *Quán Tự Tại*. Tinh thần vô thủ, vô chấp này là một trong những giáo pháp căn bản đã được Đức Phật giảng dạy rất kỹ cho các môn đồ:  
*Đây Tỳ kheo có trí,  
Tu tập pháp căn bản, Hộ căn, biết  
vừa đủ,  
Giữ gìn căn bản giới, Thường  
gần gũi bạn lành,  
Sống thanh tịnh tinh cần.* [9].

Những đức hạnh như sống biết vừa đủ, biết giữ gìn thân, khẩu, ý và nên gần gũi thiện tri thức để học hỏi sửa mình cũng được nhấn nhủ trong lời giáo huấn của Khổng Tử: “*Người quân tử ăn không được cầu đầy đủ, ở không cầu được yên vui, làm việc cần mẫn mà thận trọng lời nói, tìm đến người có đạo đức để sửa mình, như vậy có thể gọi là ham học*” [10].

Như vậy, lời dạy của Đức Phật và Khổng Tử cũng gặp gỡ nhiều điểm tương đồng về việc tu thân và sống thiện. Đối với nhu cầu ăn ở thì biết vừa đủ để hộ trì thiện căn, đối với thân, khẩu, ý phải thận trọng và giữ gìn, đối với việc kết giao học hỏi thì biết chọn lựa những người bạn tốt, có chung chí hướng, chung lý tưởng để vun bồi phẩm hạnh. Điều quan trọng trong việc giáo huấn của Phật và Nho là đặt sự quan tâm đối với học trò ở việc tu thân, sửa tánh,

Nếu con người biết dừng lại mọi dính mắc trong thấy biết, nói năng của phạm vi thể tục thì tâm họ bớt phiền não, bớt phân biệt nhân ngã. Tâm được an tịnh thanh thoi là tâm Phật, tâm vô sự thì đưa chúng ta vượt thoát khổ đau, đạt đến giải thoát sinh tử.



chứ không phải là những điều kiện bên ngoài. Qua đó cho thấy, thơ kệ của Thiền sư là một sự tích hợp đặc sắc những lời giáo huấn về hành động của cả lời Phật dạy và lời của Không Tử nhằm đánh mạnh vào mục tiêu giác ngộ và tu tập của người học đạo.

### **Ý THỨC LỜI NÓI TỰ THÂN QUA THƠ KỆ CỦA THIÊN SƯ HƯƠNG HẢI LIÊN HỆ VỚI LỜI DẠY TRONG KINH ĐIỂN CỦA NHO VÀ PHẬT**

Lời nói là phương tiện truyền đạt thông tin trong cuộc sống hằng ngày có sức tác động đến người nghe. Như vậy, nếu người truyền đạt có những thông tin tích cực thì người nghe cũng nhận được năng lượng tích cực và ngược lại. Bằng không hậu quả của lời nói chua ngoa, mỉa mai hay hàm ý tiêu cực là không thể lường được. Nó làm cho người khác khó chịu, bất bình dẫn cho người nghe đã chủ động “cách nghe” tới mấy đi chăng nữa. Về ý thức lời nói và hạnh lập ngôn, thì trong đời sống tu tập Thiền sư Hương Hải luôn thực tập:

*Sạch lời đối đãi đua tranh,  
Bề rào nhân ngã, tẩy thành mạn  
nghi.*

*Thanh trần gác để thị phi,  
Tịnh thân khẩu ý thanh quy lâu  
lâu.* [11].

Ý thức về sự lợi hại của lời nói, nên cả Nho giáo và Phật giáo đều có bài học, những lời giáo huấn hữu ích về việc sử dụng lời ái ngữ. Khi đề cao cái hạnh chính trực của người quân tử, Không Tử dạy bốn cái lễ rất quan trọng, trong đó có yếu tố nói năng: “*Người quân tử lấy nghĩa làm gốc, lấy lễ làm thực hành, lấy lời lẽ khiêm tốn để biểu đạt, lấy thành tín để làm nên việc, như vậy thật là quân tử*”

[12]. Đức Phật cũng thận trọng về lập ngôn trong đời nhân xử thế và nhấn mạnh tầm quan trọng của lời nói. Nên Ngài dạy:  
*Tỳ kheo chế ngự miệng,  
Vừa lời, không cống cao;  
Khi trình bày pháp nghĩa,  
Lời lẽ dịu ngọt ngào* [13].

Cả Nho và Phật đều hướng việc giáo dục con người trước tiên là đáp ứng cái thiết thực giao tiếp hàng ngày, mà người xưa thường có câu ca dao “*học ăn học gói học nói học mở*”. Điều cơ bản này trong đời nhân xử thế đã cho thấy rõ tầm quan trọng của lời nói, huống hồ bậc hiền nhân, trí sĩ có được một nền tảng giáo dục hần hoi, thì có gì để hủy phạm nhân cách bằng lời nói ấu trĩ, thô thiển?

Thông qua cuộc đời của Thiền sư Hương Hải, chúng ta được biết *Sư ít thích dùng lời lẽ nhiều*, chỉ lúc nhân đàm giáo huấn hay hóa duyên độ người thì Sư mới mượn lời Phật, lời Tổ để khai thị. Cho nên, công việc trước tiên thường ngày của Sư là ứng vào tự thân để nhìn nhận rõ bằng con mắt tuệ quán, nghĩa là từ căn cứ bên trong bản tâm. Đạo là bỏ vọng tâm về với chân tâm và *tông chỉ của Thiền là vô ngôn* để liễu thấu nguồn tâm, do đó sẽ thật là vô ích khi dùng nhiều lời, nên Sư dạy rằng:

*Hiểu lời chẳng nhờ lưỡi,  
Nói được đâu phải thanh,  
...  
Biết tâm, tâm là Phật,  
Phật đâu lại có thanh* [14].

Hay lúc nhân đàm ban huấn ngôn cho chúng đệ tử, Sư dạy: “*Pháp thân vô tướng, không thể đem âm thanh mà tìm. Đạo mẫu không lời,*

*không thể đem văn tự mà hiểu...  
Đầu nói diệu bàn huyền, rốt cuộc cũng mắc vào răng lưỡi*” [15]. Sự trực ngộ chân lý là sự chứng biết của tâm chứ không nằm ở chỗ dụng ngôn, mà nhà thiền gọi đó là vô ngôn, vì ý tại ngôn ngoại. Tuy nhiên nếu muốn tìm cầu *chân ngã*, đạt được *tâm ngộ* thì không phù nhận chức năng của ngôn ngữ (kinh văn), vì nhờ nương “*ngón tay*” để thấy “*mặt trăng*”. Nếu biết lặng yên đứng chỗ để cảm ngộ đúng pháp thì đó là hành động của bậc trí như lời Phật dạy:

*“Nếu tự mình yên lặng,  
như chiếc chuông bị bể;  
ngươi đã chứng Niết bàn,  
ngươi không còn phẫn nộ”* [16].

Trong ứng xử thường ngày Không Tử rất đề cao đức nhân, nên lời nói của người nhân phải cần lắm sự thận trọng. Nên khi “*Thầy Tư Mã Ngưu hỏi về điều nhân. Đức Không Tử nói rằng: Người nhân, lời nói phải dè dặt*” [17]. Hoặc trong lúc giao tiếp khi cần ứng xử tinh tế hơn để lễ độ và nhân nhện thì Ngài dạy rằng: “*Người nhân thì biết nhện lời*” [18]. Cho nên, bậc cao đức rất ý tứ lời nói, bởi lời nói là để thông tin sự thật, đây cũng hàm chứa cái uy tín vậy, há có sự tùy tiện sao? Thầm thấu hậu quả của lời nói là tác động không nhỏ, nên Không Tử dạy học trò phải biết giữ miệng lưỡi. Bài học thực tiễn của miệng lưỡi ở đời được đức kết rất xúc tích chứng minh rõ ràng nhất, nên Phó Huyền nhà Tống nói: “*Tai họa từ miệng gây ra, bệnh tật từ miệng rước vào*” [19]. Cái miệng là nơi dễ thức ăn đưa vào và cũng chính là nơi lời lẽ đi ra. Nếu ăn uống không biết tiết độ và nói năng không có kiêng cử thì tất gặp tai

họa vậy. Đại ý gửi gắm là phải thận trọng trong ăn cũng như thận trọng khi nói, nếu không biết ý tứ trong sinh hoạt thì họa mang lại từ miệng không thể lường được.

Theo Phật giáo, người chánh hạnh luôn dùng lời lẽ *ái ngữ* và *chân thật* để tránh nói sai sự thật hay làm cho câu nói trở nên trầm trọng, khách khí, hay méo mó, bõn cọt mà dễ mắc phải một trong bốn lỗi đó là *nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói thô ác*. Hễ ai nói sai sự thật đều tạo ra sóng gió của hận thù, chia cắt, ghen ghét, hờn dỗi, khổ đau, buồn tủi cho nhau. Hơn ai hết chính mỗi chúng ta đều dễ mắc phải sự sai trái tương tự và cũng chính tự ta trải nghiệm rõ nhất về mọi bất thiện của lời nói sai sự thật. Vì thế, Thiền sư Hương Hải muốn chúng ta vượt qua mọi dính mắc đúng sai, phải quấy, hơn thua nên Ngài dạy:

*Ly tứ cú, tuyệt bách phi,  
Tương phòng cử mục thiếu nhân tri;  
Tạc dạ sương phong lậu tiêu tức,  
Mai hoa y cựu chuyết hàn chi.*

(Rời bốn cú, dứt trăm sai,  
Gặp nhau đưa mắt ít người hay;  
Hôm qua sương gió tin tức lậu,  
Cành buốt như xưa điểm đoá mai) [20].

Nếu con người biết dừng lại mọi dính mắc trong thấy biết, nói năng của phạm vi thế tục thì tâm họ bớt phiền não, bớt phân biệt nhân ngã. Tâm được an tịnh thanh thoi là *tâm Phật, tâm vô sự* thì đưa chúng ta vượt thoát khổ đau, đạt đến giải thoát sinh tử. Do đó, việc bớt dùng lời, chỉ chuyên chú tu hành và dùng *thân giáo là tư tưởng tu tập của Thiền sư*.

Lịch sử cuộc đời Đức Phật cũng đã chứng minh rõ mỗi khi làm việc gì nhằm đem lại lợi ích thiết thực thì chính thân giáo của Ngài là bài học thuyết phục nhất: *“Này các Tỳ kheo, Như Lai nói gì làm vậy, làm gì nói vậy. Vì rằng nói gì làm vậy, làm gì nói vậy, nên Ngài được gọi Như Lai”* [21]. Điều này cũng thể hiện điểm chung trong cách giáo dục con người của cả Nho và Phật giáo. Với Đức Phật, *việc học khi nào cũng được đem ra thực hành để nhằm giúp cho con người trực ngộ chân lý*. Nhờ vậy con người dễ tránh được những sai lầm chủ quan hay ngộ nhận máy móc. Vì vậy, việc khuyến tu là câu khẩu hiệu thuyết phục nhất cho người xuất gia: *“Dẫu nói ít kinh điển, nhưng hành pháp tùy pháp, từ bỏ tham, sân, si, tình giác tâm giải thoát, không chấp thủ hai đời, dự phần sa môn hạnh”* [22]. Với Phật giáo, việc cởi bỏ chấp chặt vào lý thuyết được đề cao và nhấn mạnh nhiều hơn so với cách giáo dục của Khổng Tử.

Còn đức Khổng Tử có dạy: *“Người quân tử mong muốn chậm chạp cẩn thận trong nói năng, và siêng năng nhanh nhẹn trong việc làm”* [23]. Như thế, con người lý tưởng trong sự nghiệp giáo dục của Nho gia là nhắm đến hoàn thiện *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Ở đây, tín chính là những thực hành đúng đắn để khẳng định các yếu tố khác. *“Tín”* hay nói một cách sinh động hơn là *“làm - hành động”* thật sự là một yếu tố rất quan trọng trong giao tiếp với nhau. Do đó, nó quyết định thành công trong sự nghiệp của bất kỳ ai. Thế mới có câu *“một lần bất tín vạn lần bất tin”*. Vậy, giáo dục Phật giáo và giáo dục Nho giáo

đều hết sức nhân văn và rất phù hợp cho phạm vi giáo dục đạo đức con người từ xưa đến nay. Thấy được giá trị lớn, chúng ta càng biết trân trọng để học và làm nhiều hơn.

Chính bản thân Sư khi còn sống ở Đàng Trong với chúa Nguyễn Phúc Tần (ở ngôi 1648 - 1687) cũng bị kẻ xấu dèm pha cho rằng sư với Gia Quận công [24] tính chuyện trở về Bắc để mang tội phản chủ. Vì chuyện bất tín này mà Thiền sư trở về Bắc thật vào năm 1682. Điều nguy hại của lời nói không trung thật quả không phải là nhỏ, đó là đầu mối chia rẽ, nguyên nhân gây ra nguy khốn và khổ đau, che mờ tánh giác chân lý.

Đối với Thiền sư, ông chẳng bận lòng miệng tiếng chê bai mà còn cho rằng cứ càng bị chê trách như được tăng thêm phạm hạnh: *Cao nhân chi có nữ niêm Thanh trần hỷ dự càng thêm đức dày* [25].

Bậc xuất gia hành đạo khi đã coi đời là giả huyền, hiểu rõ thân là vay mượn của tứ đại thì buông bỏ chấp ngã. Nhận chân rõ các pháp là do nhân duyên giả hợp liền xả niệm chấp trước các pháp. Vì vậy, đối với người chỉ lo tu tập, làm nhiều hơn nói, ít thích dùng nhiều lời văn hoa mỹ từ, thì vấn đề thị phi của kẻ tiểu nhân là vô nghĩa, không làm Sư bận lòng: *“Là thị là phi ai có biết, Rằng xuôi rằng ngược lẽ trời hay* [26].

Một con người sống không vương bận chuyện thị phi như Thiền sư Hương Hải đã cho thấy có sự gặp gỡ trong cách đối nhân xử



thế của nho gia. Các nho sĩ Việt Nam thời kỳ trung đại đã chọn xu thế ẩn dật rời thị phi để thỏa chí phiêu bồng tiêu dao chốn điền viên thanh nhã tiêu biểu như: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm. Họ có chất liệu của bậc trượng phu Nho gia đó là con người nghĩa khí, trung hiếu, luôn bỏ danh lợi ngoài tai. Thiền sư Hương Hải tuy không ở ẩn như họ nhưng có thái độ vô ưu với thị phi, không bận lòng.

### TẠM KẾT

Tóm lại, cả hai giáo đều hướng có những lời giáo huấn rất sâu sắc về *phạm hạnh trong hành động và nói năng*. Cần nhận chân rằng giữa *làm* và *nói* có sự liên quan với nhau, là điểm tựa cho nhau. Chính vì vậy, khi phát ngôn phải dè bieu, vì căn cứ việc làm để chứng minh lời nói và lời nói sẽ là điểm khởi động của việc làm. Do đó, thông qua lời nói để hiểu rõ con người. Tuy nhiên, riêng đối với Phật giáo *giới nói sai sự thật* được khai thác cặn kẽ và tinh sâu hơn, có tính hệ thống và khúc chiết. Nho giáo chỉ bàn đến căn bản của lời nói thiện, trong khi đó Phật giáo phân loại được các loại hình của lời nói trái thực tiễn, nói rõ hậu quả của nó hơn. Tự trung thông qua thi, kệ của Thiền sư Hương Hải đã chuyển tải những nội dung rất căn bản về những lời giáo huấn cả phần hành động và lời nói được đúc kết từ lời dạy vàng ngọc của Đức Phật và Khổng Tử và chur đệ tử, nhằm mục đích thuần hóa những nghiệp xấu của con người để đạt được an lạc và hạnh phúc.



Đức Khổng Tử có dạy: “Người quân tử mong muốn chậm chạp cẩn thận trong nói năng, và siêng năng nhanh nhẹn trong việc làm” (Ảnh: sưu tầm)

### Chú thích và tài liệu tham khảo:

- \* Đại đức Thích Nhuận Tâm, thế danh Trần Văn Dũng, hiện là Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [1] Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000, tr.113.
- [2] Narada Maha Thera dịch Pali - Anh, HT.Thích Thiện Siêu dịch Hán - Việt, HT.Thích Minh Châu dịch Pali - Việt, *Dhammapada - Kinh Pháp Cú - Lời Phật dạy*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2014, tr.157.
- [3] Nguyễn Khuê, *Khổng Tử - Chân dung, học thuyết và môn sinh*, Nxb. Phương Đông, TP HCM, 2012, tr.315.
- [4] Lê Mạnh Thát, *Sđd*, 2000, tr.20.
- [5] Nguyễn Khuê, *Sđd*, 2012, tr.418.
- [6] Narada Maha Thera dịch Pali - Anh, HT.Thích Thiện Siêu dịch Hán - Việt, HT.Thích Minh Châu dịch Pali - Việt, *Sđd*, 2014, tr.115.
- [7] Lê Mạnh Thát, *Sđd*, 2000, tr.63.
- [8] Lê Mạnh Thát, *Sđd*, 2000, tr.40/135.
- [9] Narada Maha Thera dịch Pali - Anh, HT.Thích Thiện Siêu dịch Hán - Việt, HT.Thích Minh Châu dịch Pali - Việt, *Sđd*, 2014, tr.223.
- [10] Nguyễn Khuê, *Sđd*, 2012, tr.440.
- [11] Lê Mạnh Thát, *Sđd*, 2000, tr.404.
- [12] Nguyễn Khuê, *Sđd*, 2012, tr.420 - 421.
- [13] Narada Maha Thera dịch Pali - Anh, HT.Thích Thiện Siêu dịch Hán - Việt, HT.Thích Minh Châu dịch Pali - Việt, *Sđd*,

2014, tr.217.

[14] Lê Mạnh Thát, *Sđd*, 2000, tr.129.

[15] Lê Mạnh Thát, *Sđd*, 2000, tr.129.

[16] Narada Maha Thera dịch Pali - Anh, HT.Thích Thiện Siêu dịch Hán - Việt, HT.Thích Minh Châu dịch Pali - Việt, *Sđd*, 2000, Hà Nội, 2014, tr.93.

[17] Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, *Sđd*, 2004, tr.267.

[18] Nguyễn Khuê, *Sđd*, tr.337.

[19] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* (Phạm Trọng Điềm dịch), Nxb. Trẻ và Nxb. Hồng Bàng, TP HCM, 2013, tr.27.

[20] Lê Mạnh Thát, *Sđd*, 2000, tr.39/134.

[21] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu bộ, kinh Phật thuyết như vậy, tập 1*, Nxb. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, 1999, tr.454.

[22] Narada Maha Thera dịch Pali - Anh, HT.Thích Thiện Siêu dịch Hán - Việt, HT.Thích Minh Châu dịch Pali - Việt, *Sđd*, 2014, tr.29.

[23] Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, *Sđd*, 2004, tr.282.

[24] Gia Quận công là viên quan Đàng Ngoài theo quân Trịnh tiến đánh Đàng Trong năm Mậu Tý 1648 nên bị bắt, nhưng được chúa Nguyễn Phúc Tần tha và cho vào Trịnh phủ để dạy học.

[25] Nt, tr.401.

[26] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I - II - III*, Nxb. Phương Đông, TP HCM, 2012, tr.467.

## HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút  hoặc  tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

# Phật Sự

[www.phatsuonline.tv.com](http://www.phatsuonline.tv.com)

# Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

**PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG**

quangminh  
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC  
HIỆU | YÊU  
NẾN | THÍCH  
NHẤT



NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,  
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715



Hotline CSKH  
**0903 955 018**

[www.quangminhcandle.vn](http://www.quangminhcandle.vn)



# Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

